

Số: /2025/TT-BXD

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

DỰ THẢO LẦN 1

THÔNG TƯ

Quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định, kiểm tra sản phẩm công nghiệp sử dụng trên tàu biển, phương tiện thủy nội địa; đánh giá, chứng nhận năng lực cơ sở kiểm tra, thử trang thiết bị an toàn và cơ sở chế tạo sản phẩm công nghiệp; chứng nhận thợ hàn

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 2 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học Công nghệ, Môi trường và Vật liệu xây dựng và Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Thông tư quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định, kiểm tra sản phẩm công nghiệp sử dụng trên tàu biển, phương tiện thủy nội địa; đánh giá, chứng nhận năng lực cơ sở cung cấp dịch vụ kiểm tra, thử trang thiết bị an toàn và cơ sở chế tạo sản phẩm công nghiệp; chứng nhận thợ hàn.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật kiểm định, kiểm tra sản phẩm công nghiệp sử dụng trên tàu biển, phương tiện thủy nội địa; đánh giá, chứng nhận năng lực cơ sở cung cấp dịch vụ kiểm tra, thử trang thiết bị an toàn và cơ sở chế tạo sản phẩm công nghiệp; chứng nhận thợ hàn.

2. Thông tư này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến cung cấp và sử dụng dịch vụ kiểm định quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Sản phẩm công nghiệp là công-te-nơ, máy, vật liệu, trang thiết bị sử dụng cho tàu biển, phương tiện thủy nội địa trong chế tạo, lắp ráp, nhập khẩu, đóng mới, sửa chữa phục hồi, hoán cải.

Điều 3. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định, kiểm tra sản phẩm

công nghiệp sử dụng trên tàu biển, phương tiện thủy nội địa; đánh giá, chứng nhận năng lực cơ sở kiểm tra, thử trang thiết bị an toàn và cơ sở chế tạo sản phẩm công nghiệp; chứng nhận thợ hàn

1. Dịch vụ kiểm định sản phẩm công nghiệp sử dụng trên tàu biển quy định tại Phụ lục I kèm theo Thông tư này.

2. Dịch vụ kiểm tra sản phẩm công nghiệp sử dụng trên phương tiện thủy nội địa quy định tại phụ lục II kèm theo Thông tư này.

3. Dịch vụ đánh giá, chứng nhận năng lực cơ sở kiểm tra, thử trang thiết bị an toàn và cơ sở chế tạo sản phẩm công nghiệp quy định tại phụ lục III kèm theo Thông tư này.

4. Dịch vụ chứng nhận thợ hàn quy định tại Phụ lục IV kèm theo Thông tư này.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2025.

2. Chánh Văn phòng Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam, Thủ trưởng cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

BỘ TRƯỞNG

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Các Thứ trưởng Bộ XD;
- Công báo;
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ XD;
- Báo Xây dựng, Tạp chí Xây dựng;
- Lưu: VT, KHCN, MT & VLXD.

Trần Hồng Minh

Phụ lục I
DỊCH VỤ KIỂM ĐỊNH SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP SỬ DỤNG
TRÊN TÀU BIỂN

(Ban hành kèm theo Thông tư số/2025/TT-BXD ngày tháng.... năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

1. Dịch vụ kiểm định động cơ đốt trong

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
1	Kiểm định động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất dưới 25 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế động cơ đốt trong bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với động cơ có công suất liên tục lớn nhất dưới 25 kW, tính trên 01 động cơ.
2	Kiểm định động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 25 kW đến dưới 30 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế động cơ đốt trong bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 25 kW đến dưới 30 kW, tính trên 01 động cơ.
3	Kiểm định động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 30 kW đến dưới 35 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế động cơ đốt trong bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 30 kW đến dưới 35 kW, tính trên 01 động cơ.
4	Kiểm định động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 35 kW đến dưới 40 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế động cơ đốt trong bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 35 kW đến dưới 40 kW, tính trên 01 động cơ.
5	Kiểm định động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 40 kW đến dưới 50 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế động cơ đốt trong bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 40 kW đến dưới 50 kW, tính trên 01 động cơ.

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
6	Kiểm định động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 50 kW đến dưới 60 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế động cơ đốt trong bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 50 kW đến dưới 60 kW, tính trên 01 động cơ.
7	Kiểm định động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 60 kW đến dưới 70 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế động cơ đốt trong bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 60 kW đến dưới 70 kW, tính trên 01 động cơ.
8	Kiểm định động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 70 kW đến dưới 80 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế động cơ đốt trong bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 70 kW đến dưới 80 kW, tính trên 01 động cơ.
9	Kiểm định động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 80 kW đến dưới 100 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế động cơ đốt trong bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 80 kW đến dưới 100 kW, tính trên 01 động cơ.
10	Kiểm định động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 100 kW đến dưới 120 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế động cơ đốt trong bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 100 kW đến dưới 120 kW, tính trên 01 động cơ.
11	Kiểm định động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 120 kW đến dưới 140 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế động cơ đốt trong bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 120 kW đến dưới 140 kW, tính trên 01 động cơ.
12	Kiểm định động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 140 kW đến dưới 160 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế động cơ đốt trong bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với động cơ có

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
		công suất liên tục lớn nhất từ 140 kW đến dưới 160 kW, tính trên 01 động cơ.
13	Kiểm định động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 160 kW đến dưới 180 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế động cơ đốt trong bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 160 kW đến dưới 180 kW, tính trên 01 động cơ.
14	Kiểm định động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 180 kW đến dưới 200 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế động cơ đốt trong bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 180 kW đến dưới 200 kW, tính trên 01 động cơ.
15	Kiểm định động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 200 kW đến dưới 220 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế động cơ đốt trong bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 200 kW đến dưới 220 kW, tính trên 01 động cơ.
16	Kiểm định động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 220 kW đến dưới 240 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế động cơ đốt trong bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 220 kW đến dưới 240 kW, tính trên 01 động cơ.
17	Kiểm định động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 240 kW đến dưới 260 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế động cơ đốt trong bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 240 kW đến dưới 260 kW, tính trên 01 động cơ.
18	Kiểm định động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 260 kW đến dưới 280 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế động cơ đốt trong bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 260 kW đến dưới 280 kW, tính trên 01 động cơ.
19	Kiểm định động cơ đốt trong có công suất liên tục	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế động cơ đốt trong bao gồm

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
	lớn nhất từ 280 kW đến dưới 300 kW	việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 280 kW đến dưới 300 kW, tính trên 01 động cơ.
20	Kiểm định động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 300 kW đến dưới 320 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế động cơ đốt trong bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 300 kW đến dưới 320 kW, tính trên 01 động cơ.
21	Kiểm định động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 320 kW đến dưới 340 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế động cơ đốt trong bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 320 kW đến dưới 340 kW, tính trên 01 động cơ.
22	Kiểm định động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 340 kW đến dưới 380 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế động cơ đốt trong bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 340 kW đến dưới 380 kW, tính trên 01 động cơ.
23	Kiểm định động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 380 kW đến dưới 400 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế động cơ đốt trong bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 380 kW đến dưới 400 kW, tính trên 01 động cơ.
24	Kiểm định động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 400 kW đến dưới 450 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế động cơ đốt trong bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 400 kW đến dưới 450 kW, tính trên 01 động cơ.
25	Kiểm định động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 450 kW đến dưới 500 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế động cơ đốt trong bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 450 kW đến dưới 500 kW, tính trên 01 động cơ.

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
26	Kiểm định động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 500 kW đến dưới 550 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế động cơ đốt trong bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 550 kW đến dưới 550 kW, tính trên 01 động cơ.
27	Kiểm định động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 550 kW đến dưới 600 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế động cơ đốt trong bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 550 kW đến dưới 600 kW, tính trên 01 động cơ.
28	Kiểm định động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 600 kW đến dưới 650 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế động cơ đốt trong bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 600 kW đến dưới 650 kW, tính trên 01 động cơ.
29	Kiểm định động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 650 kW đến dưới 700 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế động cơ đốt trong bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 650 kW đến dưới 700 kW, tính trên 01 động cơ.
30	Kiểm định động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 700 kW đến dưới 800 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế động cơ đốt trong bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 700 kW đến dưới 800 kW, tính trên 01 động cơ.
31	Kiểm định động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 800 kW đến dưới 900 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế động cơ đốt trong bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 800 kW đến dưới 900 kW, tính trên 01 động cơ.
32	Kiểm định động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 900 kW đến dưới 1.000 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế động cơ đốt trong bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với động cơ có

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
		công suất liên tục lớn nhất từ 900 kW đến dưới 1.000 kW, tính trên 01 động cơ.
33	Kiểm định động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 1.000 kW đến dưới 1.100 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế động cơ đốt trong bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 1.000 kW đến dưới 1.100 kW, tính trên 01 động cơ.
34	Kiểm định động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 1.100 kW đến dưới 1.200 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế động cơ đốt trong bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 1.100 kW đến dưới 1.200 kW, tính trên 01 động cơ.
35	Kiểm định động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 1.200 kW đến dưới 1.300 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế động cơ đốt trong bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 1.200 kW đến dưới 1.300 kW, tính trên 01 động cơ.
36	Kiểm định động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 1.300 kW đến dưới 1.400 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế động cơ đốt trong bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 1.300 kW đến dưới 1.400 kW, tính trên 01 động cơ.
37	Kiểm định động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 1.400 kW đến dưới 1.500 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế động cơ đốt trong bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 1.400 kW đến dưới 1.500 kW, tính trên 01 động cơ.
38	Kiểm định động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 1.500 kW đến dưới 1.600 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế động cơ đốt trong bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 1.500 kW đến dưới 1.600 kW, tính trên 01 động cơ.
39	Kiểm định động cơ đốt trong có công suất liên tục	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế động cơ đốt trong bao gồm

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
	lớn nhất từ 1.600 kW đến dưới 1.700 kW	việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 1.600 kW đến dưới 1.700 kW, tính trên 01 động cơ.
40	Kiểm định động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 1.700 kW đến dưới 1.800 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế động cơ đốt trong bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 1.700 kW đến dưới 1.800 kW, tính trên 01 động cơ.
41	Kiểm định động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 1.800 kW đến dưới 1.900 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế động cơ đốt trong bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 1.800 kW đến dưới 1.900 kW, tính trên 01 động cơ.
42	Kiểm định động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 1.900 kW đến dưới 2.000 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế động cơ đốt trong bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 1.900 kW đến dưới 2.000 kW, tính trên 01 động cơ.
43	Kiểm định động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 2.000 kW đến dưới 2.100 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế động cơ đốt trong bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 2.000 kW đến dưới 2.100 kW, tính trên 01 động cơ.
44	Kiểm định động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 2.100 kW đến dưới 2.200 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế động cơ đốt trong bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 2.100 kW đến dưới 2.200 kW, tính trên 01 động cơ.
45	Kiểm định động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 2.200 kW đến dưới 2.300 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế động cơ đốt trong bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 2.200 kW đến dưới 2.300 kW, tính trên 01 động cơ.

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
46	Kiểm định động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 2.300 kW đến dưới 2.400 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế động cơ đốt trong bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 2.300 kW đến dưới 2.400 kW, tính trên 01 động cơ.
47	Kiểm định động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 2.400 kW đến dưới 2.500 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế động cơ đốt trong bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 2.400 kW đến dưới 2.500 kW, tính trên 01 động cơ.
48	Kiểm định động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 2.500 kW đến dưới 2.600 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế động cơ đốt trong bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 2.500 kW đến dưới 2.600 kW, tính trên 01 động cơ.
49	Kiểm định động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 2.600 kW đến dưới 2.700 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế động cơ đốt trong bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 2.600 kW đến dưới 2.700 kW, tính trên 01 động cơ.
50	Kiểm định động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 2.700 kW đến dưới 2.800 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế động cơ đốt trong bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 2.700 kW đến dưới 2.800 kW, tính trên 01 động cơ.
51	Kiểm định động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 2.800 kW đến dưới 2.900 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế động cơ đốt trong bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 2.800 kW đến dưới 2.900 kW, tính trên 01 động cơ.
52	Kiểm định động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 2.900 kW đến dưới 3.000 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế động cơ đốt trong bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với động cơ có

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
		công suất liên tục lớn nhất từ 2.900 kW đến dưới 3.000 kW, tính trên 01 động cơ.
53	Kiểm định động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 3.000 kW đến dưới 3.100 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế động cơ đốt trong bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 3.000 kW đến dưới 3.100 kW, tính trên 01 động cơ.
54	Kiểm định động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 3.100 kW đến dưới 3.200 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế động cơ đốt trong bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 3.100 kW đến dưới 3.200 kW, tính trên 01 động cơ.
55	Kiểm định động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 3.200 kW đến dưới 3.300 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế động cơ đốt trong bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 3.200 kW đến dưới 3.300 kW, tính trên 01 động cơ.
56	Kiểm định động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 3.300 kW đến dưới 3.400 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế động cơ đốt trong bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 3.300 kW đến dưới 3.400 kW, tính trên 01 động cơ.
57	Kiểm định động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 3.400 kW đến dưới 3.500 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế động cơ đốt trong bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 3.400 kW đến dưới 3.500 kW, tính trên 01 động cơ.
58	Kiểm định động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 3.400 kW đến dưới 3.500 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế động cơ đốt trong bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với động cơ có

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
		công suất liên tục lớn nhất từ 3.400 kW đến dưới 3.500 kW, tính trên 01 động cơ.
59	Kiểm định động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 3.500 kW đến dưới 3.600 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế động cơ đốt trong bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 3.500 kW đến dưới 3.600 kW, tính trên 01 động cơ.
60	Kiểm định động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 3.600 kW đến dưới 3.700 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế động cơ đốt trong bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 3.600 kW đến dưới 3.700 kW, tính trên 01 động cơ.
61	Kiểm định động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 3.700 kW đến dưới 3.800 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế động cơ đốt trong bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 3.700 kW đến dưới 3.800 kW, tính trên 01 động cơ.
62	Kiểm định động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 3.800 kW đến dưới 3.900 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế động cơ đốt trong bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 3.800 kW đến dưới 3.900 kW, tính trên 01 động cơ.
63	Kiểm định động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 3.900 kW đến dưới 4.000 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế động cơ đốt trong bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 3.900 kW đến dưới 4.000 kW, tính trên 01 động cơ.
64	Kiểm định động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 4.000 kW đến dưới 4.100 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế động cơ đốt trong bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 4.000 kW đến dưới 4.100 kW, tính trên 01 động cơ.
65	Kiểm định động cơ đốt trong có công suất liên tục	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế động cơ đốt trong bao gồm

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
	lớn nhất từ 4.100 kW đến dưới 4.200 kW	việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 4.100 kW đến dưới 4.200 kW, tính trên 01 động cơ.
66	Kiểm định động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 4.200 kW đến dưới 4.300 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế động cơ đốt trong bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 4.200 kW đến dưới 4.300 kW, tính trên 01 động cơ.
67	Kiểm định động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 4.300 kW đến dưới 4.400 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế động cơ đốt trong bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 4.300 kW đến dưới 4.400 kW, tính trên 01 động cơ.
68	Kiểm định động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 4.400 kW đến dưới 4.500 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế động cơ đốt trong bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 4.400 kW đến dưới 4.500 kW, tính trên 01 động cơ.
69	Kiểm định động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 4.500 kW đến dưới 4.600 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế động cơ đốt trong bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 4.500 kW đến dưới 4.600 kW, tính trên 01 động cơ.
70	Kiểm định động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 4.600 kW đến dưới 4.700 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế động cơ đốt trong bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 4.600 kW đến dưới 4.700 kW, tính trên 01 động cơ.
71	Kiểm định động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 4.700 kW đến dưới 4.800 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế động cơ đốt trong bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 4.700 kW đến dưới 4.800 kW, tính trên 01 động cơ.

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
72	Kiểm định động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 4.800 kW đến dưới 4.900 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế động cơ đốt trong bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 4.800 kW đến dưới 4.900 kW, tính trên 01 động cơ.
73	Kiểm định động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 4.900 kW đến dưới 5.000 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế động cơ đốt trong bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 4.900 kW đến dưới 5.000 kW, tính trên 01 động cơ.
74	Kiểm định động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 5.000 kW đến dưới 5.100 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế động cơ đốt trong bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 5.000 kW đến dưới 5.100 kW, tính trên 01 động cơ
75	Kiểm định động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 5.100 kW đến dưới 5.200 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế động cơ đốt trong bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 5.100 kW đến dưới 5.200 kW, tính trên 01 động cơ
76	Kiểm định động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 5.200 kW đến dưới 5.300 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế động cơ đốt trong bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 5.200 kW đến dưới 5.300 kW, tính trên 01 động cơ
77	Kiểm định động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 5.300 kW đến dưới 5.400 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế động cơ đốt trong bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 5.300 kW đến dưới 5.400 kW, tính trên 01 động cơ
78	Kiểm định động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 5.400 kW đến dưới 5.500 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế động cơ đốt trong bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với động cơ có

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
		công suất liên tục lớn nhất từ 5.400 kW đến dưới 5.500 kW, tính trên 01 động cơ
79	Kiểm định động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 5.500 kW đến dưới 5.600 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế động cơ đốt trong bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 5.500 kW đến dưới 5.600 kW, tính trên 01 động cơ
80	Kiểm định động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 5.600 kW đến dưới 5.700 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế động cơ đốt trong bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 5.600 kW đến dưới 5.700 kW, tính trên 01 động cơ
81	Kiểm định động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 5.700 kW đến dưới 5.800 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế động cơ đốt trong bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 5.700 kW đến dưới 5.800 kW, tính trên 01 động cơ
82	Kiểm định động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 5.800 kW đến dưới 5.900 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế động cơ đốt trong bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 5.800 kW đến dưới 5.900 kW, tính trên 01 động cơ
83	Kiểm định động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 5.900 kW đến dưới 6.000 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế động cơ đốt trong bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 5.900 kW đến dưới 6.000 kW, tính trên 01 động cơ
84	Kiểm định động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 6.000 kW đến dưới 6.100 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế động cơ đốt trong bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 6.000 kW đến dưới 6.100 kW, tính trên 01 động cơ
85	Kiểm định động cơ đốt trong có công suất liên tục	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế động cơ đốt trong bao gồm

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
	lớn nhất từ 6.100 kW đến dưới 6.200 kW	việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 6.100 kW đến dưới 6.200 kW, tính trên 01 động cơ
86	Kiểm định động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 6.200 kW đến dưới 6.300 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế động cơ đốt trong bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 6.200 kW đến dưới 6.300 kW, tính trên 01 động cơ
87	Kiểm định động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 6.300 kW đến dưới 6.400 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế động cơ đốt trong bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 6.300 kW đến dưới 6.400 kW, tính trên 01 động cơ
88	Kiểm định động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 6.400 kW đến dưới 6.500 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế động cơ đốt trong bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 6.400 kW đến dưới 6.500 kW, tính trên 01 động cơ
89	Kiểm định động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 6.500 kW đến dưới 6.600 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế động cơ đốt trong bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 6.500 kW đến dưới 6.600 kW, tính trên 01 động cơ
90	Kiểm định động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 6.600 kW đến dưới 6.700 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế động cơ đốt trong bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 6.600 kW đến dưới 6.700 kW, tính trên 01 động cơ
91	Kiểm định động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 6.700 kW đến dưới 6.800 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế động cơ đốt trong bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 6.700 kW đến dưới 6.800 kW, tính trên 01 động cơ

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
92	Kiểm định động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 6.800 kW đến dưới 6.900 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế động cơ đốt trong bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 6.800 kW đến dưới 6.900 kW, tính trên 01 động cơ
93	Kiểm định động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 6.900 kW đến dưới 7.000 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế động cơ đốt trong bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 6.900 kW đến dưới 7.000 kW, tính trên 01 động cơ
94	Kiểm định động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 7.000 kW đến dưới 7.100 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế động cơ đốt trong bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 7.000 kW đến dưới 7.100 kW, tính trên 01 động cơ
95	Kiểm định động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 7.100 kW đến dưới 7.200 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế động cơ đốt trong bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 7.100 kW đến dưới 7.200 kW, tính trên 01 động cơ
96	Kiểm định động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 7.200 kW đến dưới 7.300 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế động cơ đốt trong bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 7.200 kW đến dưới 7.300 kW, tính trên 01 động cơ
97	Kiểm định động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 7.300 kW đến dưới 7.400 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế động cơ đốt trong bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 7.300 kW đến dưới 7.400 kW, tính trên 01 động cơ
98	Kiểm định động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 7.400 kW đến dưới 7.500 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế động cơ đốt trong bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với động cơ có

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
		công suất liên tục lớn nhất từ 7.400 kW đến dưới 7.500 kW, tính trên 01 động cơ
99	Kiểm định động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất trên 7.500 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế động cơ đốt trong bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với động cơ có công suất liên tục lớn nhất trên 7.500 kW, tính trên 01 động cơ

2. Dịch vụ kiểm định tua bin tăng áp khí xả

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
1	Kiểm định tua bin tăng áp khí xả có sản lượng đến 25 m ³ /phút	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế tua bin tăng áp khí xả bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với tua bin tăng áp có sản lượng khí xả đến 25 m ³ /phút, tính trên 01 tua bin.
2	Kiểm định tua bin tăng áp khí xả có sản lượng trên 25 m ³ /phút đến 50 m ³ /phút	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế tua bin tăng áp khí xả bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với tua bin tăng áp có sản lượng khí xả trên 25 m ³ /phút đến 50 m ³ /phút, tính trên 01 tua bin.
3	Kiểm định tua bin tăng áp khí xả có sản lượng trên 50 m ³ /phút đến 100 m ³ /phút	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế tua bin tăng áp khí xả bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với tua bin tăng áp có sản lượng khí xả trên 50 m ³ /phút đến 100 m ³ /phút, tính trên 01 tua bin.
4	Kiểm định tua bin tăng áp khí xả có sản lượng trên 100 m ³ /phút đến 250 m ³ /phút	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế tua bin tăng áp khí xả bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với tua bin tăng áp có sản lượng khí xả trên 100 m ³ /phút đến 250 m ³ /phút, tính trên 01 tua bin.
5	Kiểm định tua bin tăng áp khí xả có sản lượng trên 250 m ³ /phút đến 500 m ³ /phút	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế tua bin tăng áp khí xả bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với tua bin tăng

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
		áp có sản lượng khí xả trên 250 m ³ /phút đến 500 m ³ /phút, tính trên 01 tua bin.
6	Kiểm định tua bin tăng áp khí xả có sản lượng trên 500 m ³ /phút đến 750 m ³ /phút	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế tua bin tăng áp khí xả bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với tua bin tăng áp có sản lượng khí xả trên 500 m ³ /phút đến 750 m ³ /phút, tính trên 01 tua bin.
7	Kiểm định tua bin tăng áp khí xả có sản lượng trên 750 m ³ /phút đến 1.000 m ³ /phút	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế tua bin tăng áp khí xả bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với tua bin tăng áp có sản lượng khí xả trên 750 m ³ /phút đến 1.000 m ³ /phút, tính trên 01 tua bin.
8	Kiểm định tua bin tăng áp khí xả có sản lượng trên 1.000 m ³ /phút	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế tua bin tăng áp khí xả bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với tua bin tăng áp có sản lượng khí xả trên 1.000 m ³ /phút, tính trên 01 tua bin.

3. Dịch vụ kiểm định máy phát điện

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
1	Kiểm định máy phát điện có công suất định mức đến 5 kVA	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc máy phát điện bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với máy phát điện có công suất định mức đến 5 kVA, tính trên 01 máy phát điện.
2	Kiểm định máy phát điện có công suất định mức trên 5 kVA đến 10 kVA	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc máy phát điện bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với máy phát điện có công suất định mức trên 5 kVA đến 10 kVA, tính trên 01 máy phát điện.
3	Kiểm định máy phát điện có công suất định mức trên 10 kVA đến 25 kVA	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc máy phát điện bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với máy phát điện có công suất định mức

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
		trên 10 kVA đến 25 kVA, tính trên 01 máy phát điện.
4	Kiểm định máy phát điện có công suất định mức trên 25 kVA đến 50 kVA	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc máy phát điện bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với máy phát điện có công suất định mức trên 25 kVA đến 50 kVA, tính trên 01 máy phát điện.
5	Kiểm định máy phát điện có công suất định mức trên 50 kVA đến 75 kVA	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc máy phát điện bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với máy phát điện có công suất định mức trên 50 kVA đến 75 kVA, tính trên 01 máy phát điện.
6	Kiểm định máy phát điện có công suất định mức trên 75 kVA đến 100 kVA	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc máy phát điện bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với máy phát điện có công suất định mức trên 75 kVA đến 100 kVA, tính trên 01 máy phát điện.
7	Kiểm định máy phát điện có công suất định mức trên 100 kVA đến 250 kVA	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc máy phát điện bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với máy phát điện có công suất định mức trên 100 kVA đến 250 kVA, tính trên 01 máy phát điện.
8	Kiểm định máy phát điện có công suất định mức trên 250 kVA đến 500 kVA	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc máy phát điện bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với máy phát điện có công suất định mức trên 250 kVA đến 500 kVA, tính trên 01 máy phát điện.
9	Kiểm định máy phát điện có công suất định mức trên 500 kVA đến 750 kVA	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc máy phát điện bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với máy phát điện có công suất định mức trên 500 kVA đến 750 kVA, tính trên 01 máy phát điện.
10	Kiểm định máy phát điện có công suất định mức	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc máy phát điện bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế;

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
	trên 750 kVA đến 1000 kVA	kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với máy phát điện có công suất định mức trên 750 kVA đến 1000 kVA, tính trên 01 máy phát điện.
11	Kiểm định máy phát điện có công suất định mức trên 1000 kVA đến 1500 kVA	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc máy phát điện bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với máy phát điện có công suất định mức trên 1.000 kVA đến 1.500 kVA, tính trên 01 máy phát điện.
12	Kiểm định máy phát điện có công suất định mức trên 1500 kVA đến 2000 kVA	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc máy phát điện bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với máy phát điện có công suất định mức trên 2.000 kVA, tính trên 01 máy phát điện.

4. Dịch vụ kiểm định động cơ điện/mô tơ

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
1	Kiểm định động cơ điện/mô tơ có công suất định mức đến 5 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc động cơ điện/ mô tơ bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với động cơ điện/mô tơ có công suất định mức đến 5 kW, tính trên 01 động cơ điện/mô tơ.
2	Kiểm định động cơ điện/mô tơ có công suất định mức từ trên 5 kW đến 10 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc động cơ điện/ mô tơ bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng đối với động cơ điện/mô tơ có công suất định mức từ trên 5 kW đến 10 kW, tính trên 01 động cơ điện/mô tơ.
3	Kiểm định động cơ điện/mô tơ có công suất định mức từ trên 10 kW đến 25 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc động cơ điện/ mô tơ bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng đối với động cơ điện/mô tơ có công suất định mức từ trên 10 kW đến 25 kW, tính trên 01 động cơ điện/mô tơ.
4	Kiểm định động cơ điện/mô tơ có công suất	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc động cơ điện/ mô tơ bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật.

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
	định mức từ trên 25 kW đến 50 kW	Áp dụng đối với động cơ điện/mô tơ có công suất định mức từ trên 25 kW đến 50 kW, tính trên 01 động cơ điện/mô tơ.
5	Kiểm định động cơ điện/mô tơ có công suất định mức từ trên 50 kW đến 75 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc động cơ điện/ mô tơ bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng đối với động cơ điện/mô tơ có công suất định mức từ trên 50 kW đến 75 kW, tính trên 01 động cơ điện/mô tơ.
6	Kiểm định động cơ điện/mô tơ có công suất định mức từ trên 75 kW đến 100 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc động cơ điện/ mô tơ bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng đối với động cơ điện/mô tơ có công suất định mức từ trên 75 kW đến 100 kW, tính trên 01 động cơ điện/mô tơ.
7	Kiểm định động cơ điện/mô tơ có công suất định mức từ trên 100 kW đến 250 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc động cơ điện/ mô tơ bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng đối với động cơ điện/mô tơ có công suất định mức từ trên 100 kW đến 250 kW, tính trên 01 động cơ điện/mô tơ.
8	Kiểm định động cơ điện/mô tơ có công suất định mức từ trên 250 kW đến 500 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc động cơ điện/ mô tơ bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng đối với động cơ điện/mô tơ có công suất định mức từ trên 250 kW đến 500 kW, tính trên 01 động cơ điện/mô tơ.
9	Kiểm định động cơ điện/mô tơ có công suất định mức từ trên 500 kW đến 750 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc động cơ điện/ mô tơ bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng đối với động cơ điện/mô tơ có công suất định mức từ trên 500 kW đến 750 kW, tính trên 01 động cơ điện/mô tơ.
10	Kiểm định động cơ điện/mô tơ có công suất định mức từ trên 750 kW đến 1000 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc động cơ điện/ mô tơ bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng đối với động cơ điện/mô tơ có công suất định mức từ trên 750 kW đến 1000 kW, tính trên 01 động cơ điện/mô tơ.

5. Kiểm định bảng/tủ điện

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
1	Kiểm định bảng/tủ điện có tổng công suất đến 50 kVA	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc bảng/tủ điện bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng đối với bảng/tủ điện có công suất định mức đến 50 kVA, tính trên 01 bảng/tủ điện.
2	Kiểm định bảng/tủ điện có tổng công suất trên 50 kVA đến 75 kVA	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc bảng/tủ điện bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng đối với bảng/tủ điện có công suất định mức trên 50 kVA đến 75 kVA, tính trên 01 bảng/tủ điện.
3	Kiểm định bảng/tủ điện có tổng công suất trên 75 kVA đến 100 kVA	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc bảng/tủ điện bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng đối với bảng/tủ điện có công suất định mức trên 75 kVA đến 100 kVA, tính trên 01 bảng/tủ điện.
4	Kiểm định bảng/tủ điện có tổng công suất trên 100 kVA đến 250 kVA	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc bảng/tủ điện bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng đối với bảng/tủ điện có công suất định mức trên 100 kVA đến 250 kVA, tính trên 01 bảng/tủ điện.
5	Kiểm định bảng/tủ điện có tổng công suất trên 250 kVA đến 500 kVA	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc bảng/tủ điện bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng đối với bảng/tủ điện có công suất định mức trên 250 kVA đến 500 kVA, tính trên 01 bảng/tủ điện.
6	Kiểm định bảng/tủ điện có tổng công suất trên 500 kVA đến 750 kVA	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc bảng/tủ điện bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng đối với bảng/tủ điện có công suất định mức trên 500 kVA đến 750 kVA, tính trên 01 bảng/tủ điện.
7	Kiểm định bảng/tủ điện có tổng công suất trên 750 kVA đến 1.000 kVA	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc bảng/tủ điện bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng đối với bảng/tủ điện có công suất định mức trên 750 kVA đến 1.000 kVA, tính trên 01 bảng/tủ điện.
8	Kiểm định bảng/tủ điện có tổng công suất trên	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc bảng/tủ điện bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
	1.000 kVA đến 1.750 kVA	tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng đối với bảng/tủ điện có công suất định mức trên 1.000 kVA đến 1.750 kVA, tính trên 01 bảng/tủ điện.
9	Kiểm định bảng/tủ điện có tổng công suất trên 1.750 kVA đến 2.500 kVA	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc bảng/tủ điện bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng đối với bảng/tủ điện có công suất định mức trên 1.750 kVA đến 2.500 kVA tính trên 01 bảng/tủ điện.

6. Dịch vụ kiểm định thiết bị điều khiển

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
1	Kiểm định thiết bị điều khiển có công suất định mức đến 5 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc thiết bị điều khiển bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng đối với thiết bị điều khiển có công suất định mức đến 5 kW, tính trên 01 thiết bị điều khiển.
2	Kiểm định thiết bị điều khiển có công suất định mức trên 5 kW đến 10 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc thiết bị điều khiển bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng đối với thiết bị điều khiển có công suất định mức từ trên 5 kW đến 10 kW, tính trên 01 thiết bị điều khiển.
3	Kiểm định thiết bị điều khiển có công suất định mức trên 10 kW đến 25 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc thiết bị điều khiển bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng đối với thiết bị điều khiển có công suất định mức từ trên 10 kW đến 25 kW, tính trên 01 thiết bị điều khiển.
4	Kiểm định thiết bị điều khiển có công suất định mức trên 25 kW đến 50 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc thiết bị điều khiển bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng đối với thiết bị điều khiển có công suất định mức từ trên 25 kW đến 50 kW, tính trên 01 thiết bị điều khiển.
5	Kiểm định thiết bị điều khiển có công suất định	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc thiết bị điều khiển bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
	mức trên 50 kW đến 75 kW	dụng đối với thiết bị điều khiển có công suất định mức từ trên 50 kW đến 75 kW, tính trên 01 thiết bị điều khiển.
6	Kiểm định thiết bị điều khiển có công suất định mức trên 75 kW đến 100 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc thiết bị điều khiển bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng đối với thiết bị điều khiển có công suất định mức từ trên 75 kW đến 100 kW, tính trên 01 thiết bị điều khiển.
7	Kiểm định thiết bị điều khiển có công suất định mức trên 100 kW đến 250 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc thiết bị điều khiển bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng đối với thiết bị điều khiển có công suất định mức từ trên 100 kW đến 250 kW, tính trên 01 thiết bị điều khiển.
8	Kiểm định thiết bị điều khiển có công suất định mức trên 250 kW đến 500 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc thiết bị điều khiển bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng đối với thiết bị điều khiển có công suất định mức từ trên 250 kW đến 500 kW, tính trên 01 thiết bị điều khiển.

7. Dịch vụ kiểm định máy biến áp

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
1	Kiểm định máy biến áp có công suất định mức đến 5 kVA	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc máy biến áp bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng đối với máy biến áp có công suất định mức đến 5 kVA, tính trên 01 máy biến áp.
2	Kiểm định máy biến áp có công suất định mức trên 5 kVA đến 10 kVA	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc máy biến áp bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng đối với máy biến áp có công suất định mức trên 5 kVA đến 10 kVA, tính trên 01 máy biến áp.

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
3	Kiểm định máy biến áp có công suất định mức trên 10 kVA đến 25 kVA	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc máy biến áp bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng đối với máy biến áp có công suất định mức trên 10 kVA đến 25 kVA, tính trên 01 máy biến áp.
4	Kiểm định máy biến áp có công suất định mức trên 25 kVA đến 50 kVA	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc máy biến áp bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng đối với máy biến áp có công suất định mức trên 25 kVA đến 50 kVA, tính trên 01 máy biến áp.
5	Kiểm định máy biến áp có công suất định mức trên 50 kVA đến 100 kVA	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc máy biến áp bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng đối với máy biến áp có công suất định mức trên 50 kVA đến 100 kVA, tính trên 01 máy biến áp.
6	Kiểm định máy biến áp có công suất định mức trên 100 kVA đến 250 kVA	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc máy biến áp bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng đối với máy biến áp có công suất định mức trên 100 kVA đến 250 kVA, tính trên 01 máy biến áp.
7	Kiểm định máy biến áp có công suất định mức trên 250 kVA đến 500 kVA	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc máy biến áp bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng đối với máy biến áp có công suất định mức trên 250 kVA đến 500 kVA, tính trên 01 máy biến áp.
8	Kiểm định máy biến áp có công suất định mức trên 500 kVA đến 750 kVA	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc máy biến áp bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng đối với máy biến áp có công suất định mức trên 500 kVA đến 750 kVA, tính trên 01 máy biến áp.
9	Kiểm định máy biến áp có công suất định mức trên 750 kVA đến 1.000 kVA	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc máy biến áp bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng đối với máy biến

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
		áp có công suất định mức trên 750 kVA đến 1.000 kVA, tính trên 01 máy biến áp.

8. Dịch vụ kiểm định cáp điện:

8.1 Dịch vụ kiểm định cáp nguồn và đèn loại 1 lõi

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
1	Kiểm định cáp điện có tiết diện đến 8 mm ²	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc cáp điện bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng đối với cáp điện có tiết diện đến 08 mm ² , tính trên 100 mét cáp điện.
2	Kiểm định cáp điện có tiết diện trên 8 mm ² đến 22 mm ²	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc cáp điện bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng đối với cáp điện có tiết diện trên 8 mm ² đến 22 mm ² , tính trên 100 mét cáp điện.
3	Kiểm định cáp điện có tiết diện trên 22 mm ² đến 50 mm ²	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc cáp điện bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng đối với cáp điện có tiết diện trên 22 mm ² đến 50 mm ² , tính trên 100 mét cáp điện.
4	Kiểm định cáp điện có tiết diện trên 50 mm ² đến 100 mm ²	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc cáp điện bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng đối với cáp điện có tiết diện trên 50 mm ² đến 100 mm ² , tính trên 100 mét cáp điện.
5	Kiểm định cáp điện có tiết diện trên 100 mm ² đến 150 mm ²	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc cáp điện bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng đối với cáp điện có tiết diện trên 100 mm ² đến 150 mm ² , tính trên 100 mét cáp điện.
6	Kiểm định cáp điện có tiết diện trên 150 mm ²	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc cáp điện bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
		kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng đối với cáp điện có tiết diện trên 150 mm ² , tính trên 100 mét cáp điện.

8.2 Dịch vụ kiểm định cáp nguồn và đèn loại 2 đến 3 lõi

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
1	Kiểm định cáp điện có tiết diện đến 8 mm ²	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc cáp điện bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng đối với cáp điện có tiết diện đến 8 mm ² , tính trên 100 mét cáp điện.
2	Kiểm định cáp điện có tiết diện trên 8 mm ² đến 22 mm ²	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc cáp điện bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng đối với cáp điện có tiết diện trên 8 mm ² đến 22 mm ² , tính trên 100 mét cáp điện.
3	Kiểm định cáp điện có tiết diện trên 22 mm ² đến 50 mm ²	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc cáp điện bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng đối với cáp điện có tiết diện trên 22 mm ² đến 50 mm ² , tính trên 100 mét cáp điện.
4	Kiểm định cáp điện có tiết diện trên 50 mm ² đến 100 mm ²	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc cáp điện bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng đối với cáp điện có tiết diện trên 50 mm ² đến 100 mm ² , tính trên 100 mét cáp điện.
5	Kiểm định cáp điện có tiết diện trên 100 mm ² đến 150 mm ²	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc cáp điện bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng đối với cáp điện có tiết diện trên 100 mm ² đến 150 mm ² , tính trên 100 mét cáp điện.

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
6	Kiểm định cáp điện có tiết diện trên 150 mm ²	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc cáp điện bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng đối với cáp điện có tiết diện trên 150 mm ² , tính trên 100 mét cáp điện.

8.3 Dịch vụ kiểm định cáp thông tin

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
1	Kiểm định cáp thông tin đến 10 lõi	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc cáp thông tin bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng đối với cáp thông tin đến 10 lõi, tính trên 100 mét cáp.
2	Kiểm định cáp thông tin trên 10 đến 25 lõi	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc cáp thông tin bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng đối với cáp thông tin từ trên 10 lõi đến 25 lõi, tính trên 100 mét cáp.
3	Kiểm định cáp thông tin trên 25 lõi	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc cáp thông tin bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng đối với cáp thông tin trên 25 lõi, tính trên 100 mét cáp.

9. Dịch vụ kiểm định máy nén khí

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
1	Kiểm định máy nén khí có sản lượng đến 25 m ³ /h	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế máy nén khí bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho máy nén khí có sản lượng đến 25 m ³ /h, tính trên 01 máy nén khí.
2	Kiểm định máy nén khí có sản lượng trên 25 m ³ /h đến 50 m ³ /h	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế máy nén khí bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
		thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho máy nén khí có sản lượng trên 25 m ³ /h đến 50 m ³ /h, tính trên 01 máy nén khí.
3	Kiểm định máy nén khí có sản lượng trên 50 m ³ /h đến 75 m ³ /h	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế máy nén khí bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho máy nén khí có sản lượng trên 50 m ³ /h đến 75 m ³ /h, tính trên 01 máy nén khí.
4	Kiểm định máy nén khí có sản lượng trên 75 m ³ /h đến 100 m ³ /h	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế máy nén khí bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho máy nén khí có sản lượng trên 75 m ³ /h đến 100 m ³ /h, tính trên 01 máy nén khí.
5	Kiểm định máy nén khí có sản lượng trên 100 m ³ /h đến 150 m ³ /h	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế máy nén khí bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho máy nén khí có sản lượng trên 100 m ³ /h đến 150 m ³ /h, tính trên 01 máy nén khí.
6	Kiểm định máy nén khí có sản lượng trên 150 m ³ /h đến 200 m ³ /h	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế máy nén khí bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho máy nén khí có sản lượng trên 150 m ³ /h đến 200 m ³ /h, tính trên 01 máy nén khí.
7	Kiểm định máy nén khí có sản lượng trên 200 m ³ /h đến 250 m ³ /h	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế máy nén khí bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho máy nén khí có sản lượng trên 200 m ³ /h đến 250 m ³ /h, tính trên 01 máy nén khí.
8	Kiểm định máy nén khí có sản lượng trên 250 m ³ /h đến 300 m ³ /h	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế máy nén khí bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho máy nén khí có sản lượng trên 250 m ³ /h đến 300 m ³ /h, tính trên 01 máy nén khí.

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
9	Kiểm định máy nén khí có sản lượng trên 300 m ³ /h đến 400 m ³ /h	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế máy nén khí bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho máy nén khí có sản lượng trên 300 m ³ /h đến 400 m ³ /h, tính trên 01 máy nén khí.
10	Kiểm định máy nén khí có sản lượng trên 400 m ³ /h đến 500 m ³ /h	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế máy nén khí bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho máy nén khí có sản lượng trên 400 m ³ /h đến 500 m ³ /h, tính trên 01 máy nén khí.
11	Kiểm định máy nén khí có sản lượng trên 500 m ³ /h đến 600 m ³ /h	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế máy nén khí bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho máy nén khí có sản lượng trên 500 m ³ /h đến 600 m ³ /h, tính trên 01 máy nén khí.
12	Kiểm định máy nén khí có sản lượng trên 600 m ³ /h đến 700 m ³ /h	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế máy nén khí bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho máy nén khí có sản lượng trên 600 m ³ /h đến 700 m ³ /h, tính trên 01 máy nén khí.
13	Kiểm định máy nén khí có sản lượng trên 700 m ³ /h đến 800 m ³ /h	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế máy nén khí bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho máy nén khí có sản lượng trên 700 m ³ /h đến 800 m ³ /h, tính trên 01 máy nén khí.
14	Kiểm định máy nén khí có sản lượng trên 800 m ³ /h đến 900 m ³ /h	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế máy nén khí bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho máy nén khí có sản lượng trên 800 m ³ /h đến 900 m ³ /h, tính trên 01 máy nén khí.

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
15	Kiểm định máy nén khí có sản lượng trên 900 m ³ /h đến 1.000 m ³ /h	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế máy nén khí bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho máy nén khí có sản lượng trên 900 m ³ /h đến 1.000 m ³ /h, tính trên 01 máy nén khí.
16	Kiểm định máy nén khí có sản lượng trên 1000 m ³ /h đến 1.250 m ³ /h	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế máy nén khí bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho máy nén khí có sản lượng trên 1.000 m ³ /h đến 1.250 m ³ /h, tính trên 01 máy nén khí.
17	Kiểm định máy nén khí có sản lượng trên 1.250 m ³ /h đến 1.500 m ³ /h	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế máy nén khí bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho máy nén khí có sản lượng trên 1.250 m ³ /h đến 1.500 m ³ /h, tính trên 01 máy nén khí.
18	Kiểm định máy nén khí có sản lượng trên 1500 m ³ /h đến 1.750 m ³ /h	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế máy nén khí bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho máy nén khí có sản lượng trên 1.500 m ³ /h đến 1.750 m ³ /h, tính trên 01 máy nén khí.
19	Kiểm định máy nén khí có sản lượng trên 1750 m ³ /h đến 2.000 m ³ /h	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế máy nén khí bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho máy nén khí có sản lượng trên 1.750 m ³ /h đến 2.000 m ³ /h, tính trên 01 máy nén khí.
20	Kiểm định máy nén khí có sản lượng trên 2000 m ³ /h đến 2.500 m ³ /h	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế máy nén khí bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho máy nén khí có sản lượng trên 2.000

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
		m ³ /h đến 2.500 m ³ /h, tính trên 01 máy nén khí.
21	Kiểm định máy nén khí có sản lượng trên 2500 m ³ /h đến 3.000 m ³ /h	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế máy nén khí bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho máy nén khí có sản lượng trên 2.500 m ³ /h đến 3.000 m ³ /h, tính trên 01 máy nén khí.
22	Kiểm định máy nén khí có sản lượng trên 3000 m ³ /h đến 3.500 m ³ /h	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế máy nén khí bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho máy nén khí có sản lượng trên 3.000 m ³ /h đến 3.500 m ³ /h, tính trên 01 máy nén khí.
23	Kiểm định máy nén khí có sản lượng trên 3500 m ³ /h đến 4.000 m ³ /h	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế máy nén khí bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho máy nén khí có sản lượng trên 3.500 m ³ /h đến 4.000 m ³ /h, tính trên 01 máy nén khí.
24	Kiểm định máy nén khí có sản lượng trên 4000 m ³ /h đến 4.500 m ³ /h	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế máy nén khí bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho máy nén khí có sản lượng trên 4000 m ³ /h đến 4.500 m ³ /h, tính trên 01 máy nén khí.
25	Kiểm định máy nén khí có sản lượng trên 4.500 m ³ /h đến 5.000 m ³ /h	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế máy nén khí bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho máy nén khí có sản lượng trên 4.500 m ³ /h đến 5.000 m ³ /h, tính trên 01 máy nén khí.
26	Kiểm định máy nén khí có sản lượng trên 5.000 m ³ /h đến 5.500 m ³ /h	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế máy nén khí bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
		thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho máy nén khí có sản lượng trên 5.000 m ³ /h đến 5.500 m ³ /h, tính trên 01 máy nén khí.
27	Kiểm định máy nén khí có sản lượng trên 5.500 m ³ /h đến 6.000 m ³ /h	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế máy nén khí bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho máy nén khí có sản lượng trên 5.500 m ³ /h đến 6.000 m ³ /h, tính trên 01 máy nén khí.
28	Kiểm định máy nén khí có sản lượng trên 6.000 m ³ /h đến 6.500 m ³ /h	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế máy nén khí bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho máy nén khí có sản lượng trên 6.000 m ³ /h đến 6.500 m ³ /h, tính trên 01 máy nén khí.
29	Kiểm định máy nén khí có sản lượng trên 6.500 m ³ /h	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế máy nén khí bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho máy nén khí có sản lượng trên 6.500 m ³ /h, tính trên 01 máy nén khí.

10. Dịch vụ kiểm định máy lái

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
1	Kiểm định máy lái có mô men xoắn dưới 100 kN.m	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế máy lái bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với máy lái có mô men xoắn dưới 100 kN.m, tính trên 01 máy lái.
2	Kiểm định máy lái có mô men xoắn từ 100 kN.m đến dưới 200 kN.m	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế máy lái bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
		máy lái có mô men xoắn từ 100 kN.m đến dưới 200 kN.m, tính trên 01 máy lái.
3	Kiểm định máy lái có mô men xoắn từ 200 kN.m đến dưới 400 kN.m	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế máy lái bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với máy lái có mô men xoắn từ 200 kN.m đến dưới 400 kN.m, tính trên 01 máy lái.
4	Kiểm định máy lái có mô men xoắn từ 400 kN.m đến dưới 1.000 kN.m	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế máy lái bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với máy lái có mô men xoắn từ 400 kN.m đến dưới 1.000 kN.m, tính trên 01 máy lái.
5	Kiểm định máy lái có mô men xoắn từ 1.000 kN.m đến dưới 1.500 kN.m	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế máy lái bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với máy lái có mô men xoắn từ 1.000 kN.m đến dưới 1.500 kN.m, tính trên 01 máy lái.
6	Kiểm định máy lái có mô men xoắn từ 1.500 kN.m đến dưới 2.000 kN.m	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế máy lái bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với máy lái có mô men xoắn từ 1.500 kN.m đến dưới 5.000 kN.m, tính trên 01 máy lái.
7	Kiểm định máy lái có mô men xoắn từ 2.000 kN.m đến dưới 2.500 kN.m	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế máy lái bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với máy lái có mô men xoắn từ 2.000 kN.m đến dưới 2.500 kN.m, tính trên 01 máy lái.
8	Kiểm định máy lái có mô men xoắn từ 2.500 kN.m đến dưới 3.000 kN.m	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế máy lái bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
		máy lái có mô men xoắn từ 2.500 kN.m đến dưới 3.000 kN.m, tính trên 01 máy lái.
9	Kiểm định máy lái có mô men xoắn từ 3.000 kN.m đến dưới 3.500 kN.m	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế máy lái bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với máy lái có mô men xoắn từ 3.000 kN.m đến dưới 3.500 kN.m, tính trên 01 máy lái.
10	Kiểm định máy lái có mô men xoắn từ 3.500 kN.m đến dưới 4.000 kN.m	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế máy lái bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với máy lái có mô men xoắn từ 3.500 kN.m đến dưới 4.000 kN.m, tính trên 01 máy lái.
11	Kiểm định máy lái có mô men xoắn từ 4.000 kN.m đến dưới 4.500 kN.m	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế máy lái bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với máy lái có mô men xoắn từ 4.000 kN.m đến dưới 4.500 kN.m, tính trên 01 máy lái.
12	Kiểm định máy lái có mô men xoắn từ 4.500 kN.m đến dưới 5.000 kN.m	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế máy lái bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với máy lái có mô men xoắn từ 4.500 kN.m đến dưới 5.000 kN.m, tính trên 01 máy lái.
13	Kiểm định máy lái có mô men xoắn từ 5.000 kN.m đến dưới 6.000 kN.m	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế máy lái bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với máy lái có mô men xoắn từ 5.000 kN.m đến dưới 6.000 kN.m, tính trên 01 máy lái.

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
14	Kiểm định máy lái có mô men xoắn từ 6.000 kN.m đến dưới 7.000 kN.m	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế máy lái bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với máy lái có mô men xoắn từ 6.000 kN.m đến dưới 7.000 kN.m, tính trên 01 máy lái.
15	Kiểm định máy lái có mô men xoắn từ 7.000 kN.m đến dưới 8.000 kN.m	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế máy lái bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với máy lái có mô men xoắn từ 7.000 kN.m đến dưới 8.000 kN.m, tính trên 01 máy lái.
16	Kiểm định máy lái có mô men xoắn từ 8.000 kN.m đến dưới 9.000 kN.m	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế máy lái bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với máy lái có mô men xoắn từ 8.000 kN.m đến dưới 9.000 kN.m, tính trên 01 máy lái.
17	Kiểm định máy lái có mô men xoắn từ 9.000 kN.m đến dưới 10.000 kN.m	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế máy lái bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với máy lái có mô men xoắn từ 9.000 kN.m đến dưới 10.000 kN.m, tính trên 01 máy lái.
18	Kiểm định máy lái có mô men xoắn từ 10.000 kN.m đến dưới 11.000 kN.m	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế máy lái bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với máy lái có mô men xoắn từ 10.000 kN.m đến dưới 11.000 kN.m, tính trên 01 máy lái.
19	Kiểm định máy lái có mô men xoắn từ 11.000 kN.m trở lên.	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế máy lái bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với máy lái có mô men xoắn trên 11.000 kN.m, tính trên 01 máy lái.

11. Dịch vụ kiểm định tời, tời neo, tời cuốn dây

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
1	Kiểm định tời, tời neo, tời cuốn dây có tải trọng đến 50 kN	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế tời, tời neo, tời cuốn dây bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho tời, tời neo, tời cuốn dây có tải trọng đến 50 kN, tính trên 01 chiếc.
2	Kiểm định tời, tời neo, tời cuốn dây có tải trọng trên 50 kN đến 100 kN	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế tời, tời neo, tời cuốn dây bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho tời, tời neo, tời cuốn dây có tải trọng trên 50 kN đến 100 kN, tính trên 01 chiếc.
3	Kiểm định tời, tời neo, tời cuốn dây có tải trọng trên 100 kN đến 250 kN	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế tời, tời neo, tời cuốn dây bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho tời, tời neo, tời cuốn dây có tải trọng trên 100 kN đến 250 kN, tính trên 01 chiếc.
4	Kiểm định tời, tời neo, tời cuốn dây có tải trọng trên 250 kN đến 500 kN	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế tời, tời neo, tời cuốn dây bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho tời, tời neo, tời cuốn dây có tải trọng trên 250 kN đến 500 kN, tính trên 01 chiếc.
5	Kiểm định tời, tời neo, tời cuốn dây có tải trọng trên 500 kN	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế tời, tời neo, tời cuốn dây bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho tời, tời neo, tời cuốn dây có tải trọng trên 500 kN, tính trên 01 chiếc.

12. Dịch vụ kiểm định bơm

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
1	Kiểm định bơm có lưu lượng đến 5 m ³ /h	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc bơm bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật.

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
		Áp dụng cho bơm có lưu lượng đến 5 m ³ /h, tính trên 01 bơm.
2	Kiểm định bơm có lưu lượng trên 5 m ³ /h đến 10 m ³ /h	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc bơm bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho bơm có lưu lượng trên 5 m ³ /h đến 10 m ³ /h, tính trên 01 bơm.
3	Kiểm định bơm có lưu lượng trên 10 m ³ /h đến 25 m ³ /h	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc bơm bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho bơm có lưu lượng trên 10 m ³ /h đến 25 m ³ /h, tính trên 01 bơm.
4	Kiểm định bơm có lưu lượng trên 25 m ³ /h đến 50 m ³ /h	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc bơm bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho bơm có lưu lượng trên 25 m ³ /h đến 50 m ³ /h, tính trên 01 bơm.
5	Kiểm định bơm có lưu lượng trên 50 m ³ /h đến 100 m ³ /h	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc bơm bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho bơm có lưu lượng trên 50 m ³ /h đến 100 m ³ /h, tính trên 01 bơm.
6	Kiểm định bơm có lưu lượng trên 100 m ³ /h đến 250 m ³ /h	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc bơm bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho bơm có lưu lượng trên 100 m ³ /h đến 250 m ³ /h, tính trên 01 bơm.
7	Kiểm định bơm có lưu lượng trên 250 m ³ /h đến 500 m ³ /h	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc bơm bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho bơm có lưu lượng trên 250 m ³ /h đến 500 m ³ /h, tính trên 01 bơm.
8	Kiểm định bơm có lưu lượng trên 500 m ³ /h đến 1.000 m ³ /h	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc bơm bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho bơm có lưu lượng trên 500 m ³ /h đến 1.000 m ³ /h, tính trên 01 bơm.
9	Kiểm định bơm có lưu lượng trên 1.000 m ³ /h đến 2.000 m ³ /h	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc bơm bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật.

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
		Áp dụng cho bơm có lưu lượng trên 1.000 m ³ /h đến 2.000 m ³ /h, tính trên 01 bơm.
10	Kiểm định bơm có lưu lượng trên 2.000 m ³ /h	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc bơm bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho bơm có lưu lượng trên 2.000 m ³ /h, tính trên 01 bơm

13. Dịch vụ kiểm định van

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
1	Kiểm định van có đường kính đến 50 mm và áp suất đến 1 MPa	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc van bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho van có đường kính đến 50 mm và áp suất đến 1 MPa, tính trên 01 van.
2	Kiểm định van có đường kính trên 50 mm đến 100 mm và áp suất đến 1 MPa	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc van bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho van có đường kính trên 50 mm đến 100 mm và áp suất đến 1 MPa, tính trên 01 van.
3	Kiểm định van có đường kính trên 100 mm đến 200 mm và áp suất đến 1 MPa	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc van bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho van có đường kính trên 100 mm đến 200 mm và áp suất đến 1 MPa, tính trên 01 van.
4	Kiểm định van có đường kính trên 200 mm đến 500 mm và áp suất đến 1 MPa	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc van bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho van có đường kính trên 200 mm đến 500 mm và áp suất đến 1 MPa, tính trên 01 van.
5	Kiểm định van có đường kính trên 500 mm và áp suất đến 1 MPa	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc van bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho van có đường kính trên 500 mm và áp suất đến 1 MPa, tính trên 01 van.

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
6	Kiểm định van có đường kính đến 50 mm và áp suất lớn hơn 1 Mpa đến 2 MPa	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc van bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho van có đường kính đến 50 mm và áp suất lớn hơn 1 MPa đến 2 MPa, tính trên 01 van.
7	Kiểm định van có đường kính trên 50 mm đến 100 mm và áp suất lớn hơn 1 MPa đến 2 MPa	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc van bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho van có đường kính trên 50 mm đến 100 mm và áp suất lớn hơn 1 MPa đến 2 MPa, tính trên 01 van.
8	Kiểm định van có đường kính trên 100 mm đến 200 mm và áp suất lớn hơn 1 MPa đến 2 MPa	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc van bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho van có đường kính trên 100 mm đến 200 mm và áp suất lớn hơn 1 MPa đến 2 MPa, tính trên 01 van.
9	Kiểm định van có đường kính trên 200 mm đến 500 mm và áp suất lớn hơn 1 MPa đến 2 MPa	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc van bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho van có đường kính trên 200 mm đến 500 mm và áp suất lớn hơn 1 MPa đến 2 MPa, tính trên 01 van.
10	Kiểm định van có đường kính trên 500 mm và áp suất lớn hơn 1 MPa đến 2 MPa	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc van bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho van có đường kính trên 500 mm và áp suất lớn hơn 1 MPa đến 2 MPa, tính trên 01 van.
11	Kiểm định van có đường kính đến 50 mm và áp suất lớn hơn 2 MPa đến 5 MPa	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc van bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho van có đường kính đến 50 mm và áp suất lớn hơn 2 MPa đến 5 MPa, tính trên 01 van.
12	Kiểm định van có đường kính trên 50 mm đến 100 mm và áp suất lớn hơn 2 MPa đến 5 MPa	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc van bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho van có đường kính đến trên 50 mm

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
		đến 100 mm và áp suất lớn hơn 2 MPa đến 5 MPa, tính trên 01 van.
13	Kiểm định van có đường kính trên 100 mm đến 200 mm và áp suất lớn hơn 2 MPa đến 5 MPa	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc van bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho van có đường kính đến trên 100 mm đến 200 mm và áp suất lớn hơn 2 MPa đến 5 MPa, tính trên 01 van.
14	Kiểm định van có đường kính trên 200 mm đến 500 mm và áp suất lớn hơn 2 MPa đến 5 MPa	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc van bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho van có đường kính đến trên 200 mm đến 500 mm và áp suất lớn hơn 2 MPa đến 5 MPa, tính trên 01 van.
15	Kiểm định van có đường kính trên 500 mm và áp suất lớn hơn 2 MPa đến 5 MPa	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc van bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho van có đường kính đến trên 500 mm và áp suất lớn hơn 2 MPa đến 5 MPa, tính trên 01 van.
16	Kiểm định van có đường kính đến 50 mm và áp suất lớn hơn 5 MPa	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc van bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho van có đường kính trên 50 mm và áp suất lớn hơn 5 MPa, tính trên 01 van.
17	Kiểm định van có đường kính trên 50 mm đến 100 mm và áp suất lớn hơn 5 MPa	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc van bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho van có đường kính trên 50 mm đến 100 mm và áp suất lớn hơn 5 MPa, tính trên 01 van.
18	Kiểm định van có đường kính trên 100 mm đến 200 mm và áp suất lớn hơn 5 MPa	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc van bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho van có đường kính trên 100 mm đến 200 mm và áp suất lớn hơn 5 MPa, tính trên 01 van.
19	Kiểm định van có đường kính trên 200 mm đến 500	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc van bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
	mm và áp suất lớn hơn 5 MPa	dụng cho van có đường kính trên 200 mm đến 500 mm và áp suấtlớn hơn 5 MPa, tính trên 01 van.
20	Kiểm định van có đường kính trên 500 mm và áp suất lớn hơn 5 MPa	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc van bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho van có đường kính trên 500 mm và áp suất lớn hơn 5 MPa, tính trên 01 van.

14. Dịch vụ kiểm định bộ lọc dầu

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
1	Kiểm định bộ lọc dầu có công suất định mức của động cơ đến 5 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc bộ lọc dầu bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho bộ lọc dầu có công suất định mức của động cơ đến 5 kW, tính trên 01 bộ lọc dầu.
2	Kiểm định bộ lọc dầu có công suất định mức của động cơ trên 5 kW đến 10 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc bộ lọc dầu bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho bộ lọc dầu có công suất định mức của động cơ trên 5 kW đến 10 kW, tính trên 01 bộ lọc dầu.
3	Kiểm định bộ lọc dầu có công suất định mức của động cơ trên 10 kW đến 25 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc bộ lọc dầu bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho bộ lọc dầu có công suất định mức của động cơ trên 10 kW đến 25 kW, tính trên 01 bộ lọc dầu.
4	Kiểm định bộ lọc dầu có công suất định mức của động cơ trên 25 kW đến 50 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc bộ lọc dầu bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho bộ lọc dầu có công suất định mức của động cơ trên 25 kW đến 50 kW, tính trên 01 bộ lọc dầu.
5	Kiểm định bộ lọc dầu có công suất định mức của động cơ trên 50 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc bộ lọc dầu bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho bộ lọc dầu có công suất định

		mức của động cơ trên 50 kW, tính trên 01 bộ lọc dầu.
--	--	--

15. Dịch vụ kiểm định chân vịt

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
1	Kiểm định chân vịt có khối lượng đến 0,5 tấn	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc chân vịt bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho chân vịt có khối lượng đến 0,5 tấn, tính trên 01 chân vịt.
2	Kiểm định chân vịt có khối lượng trên 0,5 đến dưới 2 tấn	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc chân vịt bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho chân vịt có khối lượng trên 0,5 đến dưới 2 tấn, tính trên 01 chân vịt.
3	Kiểm định chân vịt có khối lượng từ 2 tấn đến dưới 3 tấn	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc chân vịt bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho chân vịt có khối lượng từ 2 tấn đến dưới 3 tấn, tính trên 01 chân vịt.
4	Kiểm định chân vịt có khối lượng từ 3 tấn đến dưới 4 tấn	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc chân vịt bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho chân vịt có khối lượng từ 3 tấn đến dưới 4 tấn, tính trên 01 chân vịt.
5	Kiểm định chân vịt có khối lượng từ 4 tấn đến dưới 5 tấn	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc chân vịt bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho chân vịt có khối lượng từ 4 tấn đến dưới 5 tấn, tính trên 01 chân vịt.
6	Kiểm định chân vịt có khối lượng từ 5 tấn đến dưới 6 tấn	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc chân vịt bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho chân vịt có khối lượng từ 5 tấn đến dưới 6 tấn, tính trên 01 chân vịt.
7	Kiểm định chân vịt có khối lượng từ 6 tấn đến dưới 7 tấn	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc chân vịt bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
		thuật. Áp dụng cho chân vịt có khối lượng từ 6 tấn đến dưới 7 tấn, tính trên 01 chân vịt.
8	Kiểm định chân vịt có khối lượng từ 7 tấn đến dưới 8 tấn	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc chân vịt bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho chân vịt có khối lượng từ 7 tấn đến dưới 8 tấn, tính trên 01 chân vịt.
9	Kiểm định chân vịt có khối lượng từ 8 tấn đến dưới 9 tấn	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc chân vịt bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho chân vịt có khối lượng từ 8 tấn đến dưới 9 tấn, tính trên 01 chân vịt.
10	Kiểm định chân vịt có khối lượng từ 9 tấn đến dưới 10 tấn	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc chân vịt bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho chân vịt có khối lượng từ 9 tấn đến dưới 10 tấn, tính trên 01 chân vịt.
11	Kiểm định chân vịt có khối lượng từ 10 tấn đến dưới 11 tấn	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc chân vịt bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho chân vịt có khối lượng từ 10 tấn đến dưới 11 tấn, tính trên 01 chân vịt.
12	Kiểm định chân vịt có khối lượng từ 11 tấn đến dưới 12 tấn	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc chân vịt bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho chân vịt có khối lượng từ 11 tấn đến dưới 12 tấn, tính trên 01 chân vịt.
13	Kiểm định chân vịt có khối lượng từ 12 tấn đến dưới 13 tấn	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc chân vịt bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho chân vịt có khối lượng từ 12 tấn đến dưới 13 tấn, tính trên 01 chân vịt.
14	Kiểm định chân vịt có khối lượng từ 13 tấn đến dưới 14 tấn	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc chân vịt bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho chân vịt có khối lượng từ 13 tấn đến dưới 14 tấn, tính trên 01 chân vịt.
15	Kiểm định chân vịt có khối lượng từ 14 tấn đến dưới 15 tấn	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc chân vịt bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
		thuật. Áp dụng cho chân vịt có khối lượng từ 14 tấn đến dưới 15 tấn, tính trên 01 chân vịt.
16	Kiểm định chân vịt có khối lượng từ 15 tấn đến dưới 16 tấn	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc chân vịt bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho chân vịt có khối lượng từ 15 tấn đến dưới 16 tấn, tính trên 01 chân vịt.
17	Kiểm định chân vịt có khối lượng từ 16 tấn đến dưới 17 tấn	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc chân vịt bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho chân vịt có khối lượng từ 16 tấn đến dưới 17 tấn, tính trên 01 chân vịt.
18	Kiểm định chân vịt có khối lượng từ 17 tấn đến dưới 18 tấn	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc chân vịt bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho chân vịt có khối lượng từ 17 tấn đến dưới 18 tấn, tính trên 01 chân vịt.
19	Kiểm định chân vịt có khối lượng từ 18 tấn đến dưới 19 tấn	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc chân vịt bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho chân vịt có khối lượng từ 18 tấn đến dưới 19 tấn, tính trên 01 chân vịt.
20	Kiểm định chân vịt có khối lượng từ 19 tấn đến dưới 20 tấn	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc chân vịt bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho chân vịt có khối lượng từ 19 tấn đến dưới 20 tấn, tính trên 01 chân vịt.
21	Kiểm định chân vịt có khối lượng từ 20 tấn đến dưới 21 tấn	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc chân vịt bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho chân vịt có khối lượng từ 20 tấn đến dưới 21 tấn, tính trên 01 chân vịt.
22	Kiểm định chân vịt có khối lượng từ 21 tấn đến dưới 22 tấn	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc chân vịt bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho chân vịt có khối lượng từ 21 tấn đến dưới 22 tấn, tính trên 01 chân vịt.
23	Kiểm định chân vịt có khối lượng từ 22 tấn đến dưới 23 tấn	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc chân vịt bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
		thuật. Áp dụng cho chân vịt có khối lượng từ 22 tấn đến dưới 23 tấn, tính trên 01 chân vịt.
24	Kiểm định chân vịt có khối lượng từ 23 tấn đến dưới 24 tấn	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc chân vịt bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho chân vịt có khối lượng từ 23 tấn đến dưới 24 tấn, tính trên 01 chân vịt.
25	Kiểm định chân vịt có khối lượng từ 24 tấn đến dưới 25 tấn	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc chân vịt bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho chân vịt có khối lượng từ 24 tấn đến dưới 25 tấn, tính trên 01 chân vịt.
26	Kiểm định chân vịt có khối lượng từ 24 tấn đến dưới 25 tấn	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc chân vịt bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho chân vịt có khối lượng từ 24 tấn đến dưới 25 tấn, tính trên 01 chân vịt.
27	Kiểm định chân vịt có khối lượng từ 25 tấn đến dưới 26 tấn	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc chân vịt bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho chân vịt có khối lượng từ 25 tấn đến dưới 26 tấn, tính trên 01 chân vịt.
28	Kiểm định chân vịt có khối lượng từ 26 tấn đến dưới 27 tấn	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc chân vịt bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho chân vịt có khối lượng từ 26 tấn đến dưới 27 tấn, tính trên 01 chân vịt.
29	Kiểm định chân vịt có khối lượng từ 27 tấn đến dưới 28 tấn	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc chân vịt bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho chân vịt có khối lượng từ 27 tấn đến dưới 28 tấn, tính trên 01 chân vịt.
30	Kiểm định chân vịt có khối lượng từ 28 tấn đến dưới 29 tấn	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc chân vịt bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho chân vịt có khối lượng từ 28 tấn đến dưới 29 tấn, tính trên 01 chân vịt.
31	Kiểm định chân vịt có khối lượng từ 29 tấn đến dưới 30 tấn	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc chân vịt bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
		thuật. Áp dụng cho chân vịt có khối lượng từ 29 tấn đến dưới 30 tấn, tính trên 01 chân vịt.
32	Kiểm định chân vịt có khối lượng từ 30 tấn đến dưới 31 tấn	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc chân vịt bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho chân vịt có khối lượng từ 30 tấn đến dưới 31 tấn, tính trên 01 chân vịt.
33	Kiểm định chân vịt có khối lượng từ 31 tấn đến dưới 32 tấn	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc chân vịt bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho chân vịt có khối lượng từ 31 tấn đến dưới 32 tấn, tính trên 01 chân vịt.
34	Kiểm định chân vịt có khối lượng từ 32 tấn đến dưới 33 tấn	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc chân vịt bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho chân vịt có khối lượng từ 32 tấn đến dưới 33 tấn, tính trên 01 chân vịt.
35	Kiểm định chân vịt có khối lượng từ 33 tấn đến dưới 34 tấn	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc chân vịt bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho chân vịt có khối lượng từ 33 tấn đến dưới 34 tấn, tính trên 01 chân vịt.
36	Kiểm định chân vịt có khối lượng từ 34 tấn đến dưới 35 tấn	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc chân vịt bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho chân vịt có khối lượng từ 34 tấn đến dưới 35 tấn, tính trên 01 chân vịt.
37	Kiểm định chân vịt có khối lượng từ 35 tấn đến dưới 36 tấn	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc chân vịt bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho chân vịt có khối lượng từ 35 tấn đến dưới 36 tấn, tính trên 01 chân vịt.
38	Kiểm định chân vịt có khối lượng từ 36 tấn đến dưới 37 tấn	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc chân vịt bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho chân vịt có khối lượng từ 36 tấn đến dưới 37 tấn, tính trên 01 chân vịt.
39	Kiểm định chân vịt có khối lượng từ 37 tấn đến dưới 38 tấn	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc chân vịt bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
		thuật. Áp dụng cho chân vịt có khối lượng từ 37 tấn đến dưới 38 tấn, tính trên 01 chân vịt.
40	Kiểm định chân vịt có khối lượng từ 38 tấn đến dưới 39 tấn	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc chân vịt bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho chân vịt có khối lượng từ 38 tấn đến dưới 39 tấn, tính trên 01 chân vịt.
41	Kiểm định chân vịt có khối lượng từ 39 tấn đến dưới 40 tấn	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc chân vịt bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho chân vịt có khối lượng từ 39 tấn đến dưới 40 tấn, tính trên 01 chân vịt.
42	Kiểm định chân vịt có khối lượng từ 40 tấn đến dưới 41 tấn	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc chân vịt bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho chân vịt có khối lượng từ 40 tấn đến dưới 41 tấn, tính trên 01 chân vịt.
43	Kiểm định chân vịt có khối lượng từ 41 tấn đến dưới 42 tấn	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc chân vịt bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho chân vịt có khối lượng từ 41 tấn đến dưới 42 tấn, tính trên 01 chân vịt.
44	Kiểm định chân vịt có khối lượng từ 42 tấn đến dưới 43 tấn	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc chân vịt bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho chân vịt có khối lượng từ 42 tấn đến dưới 43 tấn, tính trên 01 chân vịt.
45	Kiểm định chân vịt có khối lượng từ 43 tấn đến dưới 44 tấn	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc chân vịt bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho chân vịt có khối lượng từ 43 tấn đến dưới 44 tấn, tính trên 01 chân vịt.
46	Kiểm định chân vịt có khối lượng từ 44 tấn đến dưới 45 tấn	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc chân vịt bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho chân vịt có khối lượng từ 44 tấn đến dưới 45 tấn, tính trên 01 chân vịt.
47	Kiểm định chân vịt có khối lượng từ 45 tấn đến dưới 46 tấn	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc chân vịt bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
		thuật. Áp dụng cho chân vịt có khối lượng từ 45 tấn đến dưới 46 tấn, tính trên 01 chân vịt.
48	Kiểm định chân vịt có khối lượng từ 46 tấn đến dưới 47 tấn	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc chân vịt bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho chân vịt có khối lượng từ 46 tấn đến dưới 47 tấn, tính trên 01 chân vịt.
49	Kiểm định chân vịt có khối lượng từ 47 tấn đến dưới 48 tấn	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc chân vịt bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho chân vịt có khối lượng từ 47 tấn đến dưới 48 tấn, tính trên 01 chân vịt.
50	Kiểm định chân vịt có khối lượng từ 48 tấn đến dưới 49 tấn	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc chân vịt bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho chân vịt có khối lượng từ 48 tấn đến dưới 49 tấn, tính trên 01 chân vịt.
51	Kiểm định chân vịt có khối lượng từ 49 tấn đến dưới 50 tấn	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc chân vịt bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho chân vịt có khối lượng từ 49 tấn đến dưới 50 tấn, tính trên 01 chân vịt.

16. Dịch vụ kiểm định áo lót trục và ống bao

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
1	Kiểm định ống bao trục, áo lót trục bằng kim loại có đường kính trong đến 250 mm	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc ống bao trục, áo lót trục bằng kim loại bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho ống bao trục, áo lót trục bằng kim loại có đường kính trong đến 250 mm, tính trên 01 ống bao hoặc 01 áo lót trục.
2	Kiểm định ống bao trục, áo lót trục bằng kim loại có đường kính trong trên 250 mm đến 500 mm	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc ống bao trục, áo lót trục bằng kim loại bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho ống bao trục, áo lót trục bằng kim

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
		loại có đường kính trong từ 250 mm đến 500 mm, tính trên 01 ống bao hoặc 01 áo lót trực.
3	Kiểm định ống bao trực, áo lót trực bằng kim loại có đường kính trong trên 500 mm đến 750 mm	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc ống bao trực, áo lót trực bằng kim loại bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho ống bao trực, áo lót trực bằng kim loại có đường kính trong từ 500 mm đến 750 mm, tính trên 01 ống bao hoặc 01 áo lót trực.
4	Kiểm định ống bao trực, áo lót trực bằng kim loại có đường kính trong trên 750 mm đến 1.000 mm	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc ống bao trực, áo lót trực bằng kim loại bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho ống bao trực, áo lót trực bằng kim loại có đường kính trong từ 750 mm đến 1.000 mm, tính trên 01 ống bao hoặc 01 áo lót trực.
5	Kiểm định ống bao trực, áo lót trực bằng kim loại có đường kính trong trên 1.000 mm đến 1.250 mm	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc ống bao trực, áo lót trực bằng kim loại bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho ống bao trực, áo lót trực bằng kim loại có đường kính trong từ 1.000 mm đến 1.250 mm, tính trên 01 ống bao hoặc 01 áo lót trực.
6	Kiểm định ống bao trực, áo lót trực bằng kim loại có đường kính trong trên 1.250 mm đến 1.500 mm	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc ống bao trực, áo lót trực bằng kim loại bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho ống bao trực, áo lót trực bằng kim loại có đường kính trong từ 1.250 mm đến 1.500 mm, tính trên 01 ống bao hoặc 01 áo lót trực.
7	Kiểm định ống bao trực, áo lót trực bằng kim loại có đường kính trong trên 1.500 mm đến 1.750 mm	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc ống bao trực, áo lót trực bằng kim loại bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho ống bao trực, áo lót trực bằng kim loại có đường kính trong từ 1.500 mm đến 1.750 mm, tính trên 01 ống bao hoặc 01 áo lót trực.

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
8	Kiểm định ống bao trục, áo lót trục bằng kim loại có đường kính trong trên 1.750 mm đến 2.000 mm	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc ống bao trục, áo lót trục bằng kim loại bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho ống bao trục, áo lót trục bằng kim loại có đường kính trong từ 1.750 mm đến 2.000 mm, tính trên 01 ống bao hoặc 01 áo lót trục.
9	Kiểm định áo lót trục phi kim loại có đường kính trong đến 250 mm	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế áo lót trục phi kim loại bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho áo lót trục phi kim loại có đường kính trong đến 250 mm, tính trên 01 áo lót trục.
10	Kiểm định áo lót trục phi kim loại có đường kính trong trên 250 mm đến 500 mm	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc áo lót trục phi kim loại bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho áo lót trục phi kim loại có đường kính trong trên 250 mm đến 500 mm, tính trên 01 áo lót trục.
11	Kiểm định áo lót trục phi kim loại có đường kính trong trên 500 mm đến 750 mm	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc áo lót trục phi kim loại bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho áo lót trục phi kim loại có đường kính trong trên 500 mm đến 750 mm, tính trên 01 áo lót trục.
12	Kiểm định áo lót trục phi kim loại có đường kính trong trên 750 mm đến 1.000 mm	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc áo lót trục phi kim loại bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho áo lót trục phi kim loại có đường kính trong trên 750 mm đến 1.000 mm, tính trên 01 áo lót trục.
13	Kiểm định áo lót trục phi kim loại có đường kính trong trên 1.000 mm đến 1.250 mm	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc áo lót trục phi kim loại bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho áo lót trục phi kim loại có đường kính trong trên 1.000 mm đến 1.250 mm, tính trên 01 áo lót trục.

17. Dịch vụ kiểm định chân vịt biến bước

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
1	Kiểm định chân vịt biến bước và hệ trục có kết cấu đặc biệt dùng với công suất liên tục lớn nhất của máy chính đến 300 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế chân vịt biến bước và hệ trục có kết cấu đặc biệt bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho chân vịt biến bước và hệ trục có kết cấu đặc biệt dùng với công suất liên tục lớn nhất của máy chính đến 300 kW, tính trên 01 chân vịt.
2	Kiểm định chân vịt biến bước và hệ trục có kết cấu đặc biệt dùng với công suất liên tục lớn nhất của máy chính trên 300 kW đến 600 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế chân vịt biến bước và hệ trục có kết cấu đặc biệt bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho chân vịt biến bước và hệ trục có kết cấu đặc biệt dùng với công suất liên tục lớn nhất của máy chính trên 300 kW đến 600 kW, tính trên 01 chân vịt.
3	Kiểm định chân vịt biến bước và hệ trục có kết cấu đặc biệt dùng với công suất liên tục lớn nhất của máy chính trên 600 kW đến 1.000 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế chân vịt biến bước và hệ trục có kết cấu đặc biệt bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho chân vịt biến bước và hệ trục có kết cấu đặc biệt dùng với công suất liên tục lớn nhất của máy chính trên 600 kW đến 1.000 kW, tính trên 01 chân vịt.
4	Kiểm định chân vịt biến bước và hệ trục có kết cấu đặc biệt dùng với công suất liên tục lớn nhất của máy chính trên 1.000 kW đến 1.500 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế chân vịt biến bước và hệ trục có kết cấu đặc biệt bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho chân vịt biến bước và hệ trục có kết cấu đặc biệt dùng với công suất liên tục lớn nhất của máy chính trên 1.000 kW đến 1.500 kW, tính trên 01 chân vịt.

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
5	Kiểm định chân vịt biến bước và hệ trục có kết cấu đặc biệt dùng với công suất liên tục lớn nhất của máy chính trên 1.500 kW đến 2.000 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế chân vịt biến bước và hệ trục có kết cấu đặc biệt bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho chân vịt biến bước và hệ trục có kết cấu đặc biệt dùng với công suất liên tục lớn nhất của máy chính trên 1.500 kW đến 2.000 kW, tính trên 01 chân vịt.
6	Kiểm định chân vịt biến bước và hệ trục có kết cấu đặc biệt dùng với công suất liên tục lớn nhất của máy chính trên 2.000 kW đến 3.000 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế chân vịt biến bước và hệ trục có kết cấu đặc biệt bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho chân vịt biến bước và hệ trục có kết cấu đặc biệt dùng với công suất liên tục lớn nhất của máy chính trên 2.000 kW đến 3.000 kW, tính trên 01 chân vịt.
7	Kiểm định chân vịt biến bước và hệ trục có kết cấu đặc biệt dùng với công suất liên tục lớn nhất của máy chính trên 3.000 kW đến 4.000 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế chân vịt biến bước và hệ trục có kết cấu đặc biệt bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho chân vịt biến bước và hệ trục có kết cấu đặc biệt dùng với công suất liên tục lớn nhất của máy chính trên 3.000 kW đến 4.000 kW, tính trên 01 chân vịt.
8	Kiểm định chân vịt biến bước và hệ trục có kết cấu đặc biệt dùng với công suất liên tục lớn nhất của máy chính trên 4.000 kW đến 5.000 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế chân vịt biến bước và hệ trục có kết cấu đặc biệt bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho chân vịt biến bước và hệ trục có kết cấu đặc biệt dùng với công suất liên tục lớn nhất của máy chính trên 4.000 kW đến 5.000 kW, tính trên 01 chân vịt.

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
9	Kiểm định chân vịt biến bước và hệ trục có kết cấu đặc biệt dùng với công suất liên tục lớn nhất của máy chính trên 5.000 kW đến 6.000 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế chân vịt biến bước và hệ trục có kết cấu đặc biệt bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho chân vịt biến bước và hệ trục có kết cấu đặc biệt dùng với công suất liên tục lớn nhất của máy chính trên 5.000 kW đến 6.000 kW, tính trên 01 chân vịt.
10	Kiểm định chân vịt biến bước và hệ trục có kết cấu đặc biệt dùng với công suất liên tục lớn nhất của máy chính trên 6.000 kW đến 7.000 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế chân vịt biến bước và hệ trục có kết cấu đặc biệt bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho chân vịt biến bước và hệ trục có kết cấu đặc biệt dùng với công suất liên tục lớn nhất của máy chính trên 6.000 kW đến 7.000 kW, tính trên 01 chân vịt.
11	Kiểm định chân vịt biến bước và hệ trục có kết cấu đặc biệt dùng với công suất liên tục lớn nhất của máy chính trên 7.000 kW đến 8.000 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế chân vịt biến bước và hệ trục có kết cấu đặc biệt bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho chân vịt biến bước và hệ trục có kết cấu đặc biệt dùng với công suất liên tục lớn nhất của máy chính trên 7.000 kW đến 8.000 kW, tính trên 01 chân vịt.
12	Kiểm định chân vịt biến bước và hệ trục có kết cấu đặc biệt dùng với công suất liên tục lớn nhất của máy chính trên 8.000 kW đến 9.000 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế chân vịt biến bước và hệ trục có kết cấu đặc biệt bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho chân vịt biến bước và hệ trục có kết cấu đặc biệt dùng với công suất liên tục lớn nhất của máy chính trên 8.000 kW đến 9.000 kW, tính trên 01 chân vịt.

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
13	Kiểm định chân vịt biến bước và hệ trục có kết cấu đặc biệt dùng với công suất liên tục lớn nhất của máy chính trên 9.000 kW đến 10.000 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế chân vịt biến bước và hệ trục có kết cấu đặc biệt bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho chân vịt biến bước và hệ trục có kết cấu đặc biệt dùng với công suất liên tục lớn nhất của máy chính trên 9.000 kW đến 10.000 kW, tính trên 01 chân vịt.
14	Kiểm định chân vịt biến bước và hệ trục có kết cấu đặc biệt dùng với công suất liên tục lớn nhất của máy chính trên 10.000 kW đến 12.000 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế chân vịt biến bước và hệ trục có kết cấu đặc biệt bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho chân vịt biến bước và hệ trục có kết cấu đặc biệt dùng với công suất liên tục lớn nhất của máy chính trên 10.000 kW đến 12.000 kW, tính trên 01 chân vịt.
15	Kiểm định chân vịt biến bước và hệ trục có kết cấu đặc biệt dùng với công suất liên tục lớn nhất của máy chính trên 12.000 kW đến 14.000 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế chân vịt biến bước và hệ trục có kết cấu đặc biệt bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho chân vịt biến bước và hệ trục có kết cấu đặc biệt dùng với công suất liên tục lớn nhất của máy chính trên 12.000 kW đến 14.000 kW, tính trên 01 chân vịt.

18. Dịch vụ kiểm định bộ giảm tốc

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
1	Kiểm định bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất dưới 25 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế bộ giảm tốc bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất dưới 25 kW, tính trên 01 bộ giảm tốc.
2	Kiểm định bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 25 kW đến dưới 30 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế bộ giảm tốc bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 25 kW đến dưới 30 kW, tính trên 01 bộ giảm tốc.
3	Kiểm định bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 30 kW đến dưới 35 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế bộ giảm tốc bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 30 kW đến dưới 35 kW, tính trên 01 bộ giảm tốc.
4	Kiểm định bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 35 kW đến dưới 40 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế bộ giảm tốc bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 35 kW đến dưới 40 kW, tính trên 01 bộ giảm tốc.
5	Kiểm định bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 40 kW đến dưới 50 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế bộ giảm tốc bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 40 kW đến dưới 50 kW, tính trên 01 bộ giảm tốc.
6	Kiểm định bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 50 kW đến dưới 60 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế bộ giảm tốc bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 50 kW đến dưới 60 kW, tính trên 01 bộ giảm tốc.

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
		nhất từ 50 kW đến dưới 60 kW, tính trên 01 bộ giảm tốc.
7	Kiểm định bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 60 kW đến dưới 70 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế bộ giảm tốc bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 60 kW đến dưới 70 kW, tính trên 01 bộ giảm tốc.
8	Kiểm định bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 70 kW đến dưới 80 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế bộ giảm tốc bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 70 kW đến dưới 80 kW, tính trên 01 bộ giảm tốc.
9	Kiểm định bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 80 kW đến dưới 100 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế bộ giảm tốc bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 80 kW đến dưới 100 kW, tính trên 01 bộ giảm tốc.
10	Kiểm định bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 100 kW đến dưới 120 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế bộ giảm tốc bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 100 kW đến dưới 120 kW, tính trên 01 bộ giảm tốc.
11	Kiểm định bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 120 kW đến dưới 140 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế bộ giảm tốc bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 120 kW đến dưới 140 kW, tính trên 01 bộ giảm tốc.
12	Kiểm định bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 140 kW đến dưới 160 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế bộ giảm tốc bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
		dụng với bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 140 kW đến dưới 160 kW, tính trên 01 bộ giảm tốc.
13	Kiểm định bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 160 kW đến dưới 180 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế bộ giảm tốc bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 160 kW đến dưới 180 kW, tính trên 01 bộ giảm tốc.
14	Kiểm định bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 180 kW đến dưới 200 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế bộ giảm tốc bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 180 kW đến dưới 200 kW, tính trên 01 bộ giảm tốc.
15	Kiểm định bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 200 kW đến dưới 220 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế bộ giảm tốc bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 200 kW đến dưới 220 kW, tính trên 01 bộ giảm tốc.
16	Kiểm định bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 220 kW đến dưới 240 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế bộ giảm tốc bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 220 kW đến dưới 240 kW, tính trên 01 bộ giảm tốc.
17	Kiểm định bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 240 kW đến dưới 260 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế bộ giảm tốc bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 240 kW đến dưới 260 kW, tính trên 01 bộ giảm tốc.

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
18	Kiểm định bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 260 kW đến dưới 280 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế bộ giảm tốc bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 260 kW đến dưới 280 kW, tính trên 01 bộ giảm tốc.
19	Kiểm định bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 280 kW đến dưới 300 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế bộ giảm tốc bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 280 kW đến dưới 300 kW, tính trên 01 bộ giảm tốc.
20	Kiểm định bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 300 kW đến dưới 320 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế bộ giảm tốc bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 300 kW đến dưới 320 kW, tính trên 01 bộ giảm tốc.
21	Kiểm định bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 320 kW đến dưới 340 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế bộ giảm tốc bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 320 kW đến dưới 340 kW, tính trên 01 bộ giảm tốc.
22	Kiểm định bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 340 kW đến dưới 380 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế bộ giảm tốc bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 340 kW đến dưới 380 kW, tính trên 01 bộ giảm tốc.
23	Kiểm định bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 380 kW đến dưới 400 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế bộ giảm tốc bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 380 kW đến dưới 400 kW, tính trên 01 bộ giảm tốc.

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
		nhất từ 380 kW đến dưới 400 kW, tính trên 01 bộ giảm tốc.
24	Kiểm định bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 400 kW đến dưới 450 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế bộ giảm tốc bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 400 kW đến dưới 450 kW, tính trên 01 bộ giảm tốc.
25	Kiểm định bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 450 kW đến dưới 500 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế bộ giảm tốc bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 450 kW đến dưới 500 kW, tính trên 01 bộ giảm tốc.
26	Kiểm định bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 500 kW đến dưới 550 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế bộ giảm tốc bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 550 kW đến dưới 550 kW, tính trên 01 bộ giảm tốc.
27	Kiểm định bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 550 kW đến dưới 600 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế bộ giảm tốc bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 550 kW đến dưới 600 kW, tính trên 01 bộ giảm tốc.
28	Kiểm định bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 600 kW đến dưới 650 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế bộ giảm tốc bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 600 kW đến dưới 650 kW, tính trên 01 bộ giảm tốc.
29	Kiểm định bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 650 kW đến dưới 700 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế bộ giảm tốc bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
		dụng với bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 650 kW đến dưới 700 kW, tính trên 01 bộ giảm tốc.
30	Kiểm định bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 700 kW đến dưới 800 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế bộ giảm tốc bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 700 kW đến dưới 800 kW, tính trên 01 bộ giảm tốc.
31	Kiểm định bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 800 kW đến dưới 900 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế bộ giảm tốc bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 800 kW đến dưới 900 kW, tính trên 01 bộ giảm tốc.
32	Kiểm định bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 900 kW đến dưới 1.000 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế bộ giảm tốc bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 900 kW đến dưới 1.000 kW, tính trên 01 bộ giảm tốc.
33	Kiểm định bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 1.000 kW đến dưới 1.100 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế bộ giảm tốc bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 1.000 kW đến dưới 1.100 kW, tính trên 01 bộ giảm tốc.
34	Kiểm định bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 1.100 kW đến dưới 1.200 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế bộ giảm tốc bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 1.100 kW đến dưới 1.200 kW, tính trên 01 bộ giảm tốc.
35	Kiểm định bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế bộ giảm tốc bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
	1.200 kW đến dưới 1.300 kW	và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 1.200 kW đến dưới 1.300 kW, tính trên 01 bộ giảm tốc.
36	Kiểm định bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 1.300 kW đến dưới 1.400 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế bộ giảm tốc bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 1.300 kW đến dưới 1.400 kW, tính trên 01 bộ giảm tốc.
37	Kiểm định bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 1.400 kW đến dưới 1.500 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế bộ giảm tốc bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 1.400 kW đến dưới 1.500 kW, tính trên 01 bộ giảm tốc.
38	Kiểm định bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 1.500 kW đến dưới 1.600 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế bộ giảm tốc bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 1.500 kW đến dưới 1.600 kW, tính trên 01 bộ giảm tốc.
39	Kiểm định bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 1.600 kW đến dưới 1.700 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế bộ giảm tốc bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 1.600 kW đến dưới 1.700 kW, tính trên 01 bộ giảm tốc.
40	Kiểm định bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 1.700 kW đến dưới 1.800 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế bộ giảm tốc bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 1.700 kW đến dưới 1.800 kW, tính trên 01 bộ giảm tốc.
41	Kiểm định bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế bộ giảm tốc bao

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
	1.800 kW đến dưới 1.900 kW	gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 1.800 kW đến dưới 1.900 kW, tính trên 01 bộ giảm tốc.
42	Kiểm định bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 1.900 kW đến dưới 2.000 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế bộ giảm tốc bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 1.900 kW đến dưới 2.000 kW, tính trên 01 bộ giảm tốc.
43	Kiểm định bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 2.000 kW đến dưới 2.100 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế bộ giảm tốc bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 2.000 kW đến dưới 2.100 kW, tính trên 01 bộ giảm tốc.
44	Kiểm định bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 2.100 kW đến dưới 2.200 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế bộ giảm tốc bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 2.100 kW đến dưới 2.200 kW, tính trên 01 bộ giảm tốc.
45	Kiểm định bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 2.200 kW đến dưới 2.300 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế bộ giảm tốc bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 2.200 kW đến dưới 2.300 kW, tính trên 01 bộ giảm tốc.
46	Kiểm định bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 2.300 kW đến dưới 2.400 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế bộ giảm tốc bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 2.300 kW đến dưới 2.400 kW, tính trên 01 bộ giảm tốc.

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
47	Kiểm định bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 2.400 kW đến dưới 2.500 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế bộ giảm tốc bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 2.400 kW đến dưới 2.500 kW, tính trên 01 bộ giảm tốc.
48	Kiểm định bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 2.500 kW đến dưới 2.600 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế bộ giảm tốc bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 2.500 kW đến dưới 2.600 kW, tính trên 01 bộ giảm tốc.
49	Kiểm định bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 2.600 kW đến dưới 2.700 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế bộ giảm tốc bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 2.600 kW đến dưới 2.700 kW, tính trên 01 bộ giảm tốc.
50	Kiểm định bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 2.700 kW đến dưới 2.800 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế bộ giảm tốc bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 2.700 kW đến dưới 2.800 kW, tính trên 01 bộ giảm tốc.
51	Kiểm định bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 2.800 kW đến dưới 2.900 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế bộ giảm tốc bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 2.800 kW đến dưới 2.900 kW, tính trên 01 bộ giảm tốc.
52	Kiểm định bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 2.900 kW đến dưới 3.000 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế bộ giảm tốc bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 2.900 kW đến dưới 3.000 kW, tính trên 01 bộ giảm tốc.

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
		nhất từ 2.900 kW đến dưới 3.000 kW, tính trên 01 bộ giảm tốc.
53	Kiểm định bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 3.000 kW đến dưới 3.100 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế bộ giảm tốc bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 3.000 kW đến dưới 3.100 kW, tính trên 01 bộ giảm tốc.
54	Kiểm định bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 3.100 kW đến dưới 3.200 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế bộ giảm tốc bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 3.100 kW đến dưới 3.200 kW, tính trên 01 bộ giảm tốc.
55	Kiểm định bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 3.200 kW đến dưới 3.300 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế bộ giảm tốc bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 3.200 kW đến dưới 3.300 kW, tính trên 01 bộ giảm tốc.
56	Kiểm định bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 3.300 kW đến dưới 3.400 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế bộ giảm tốc bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 3.300 kW đến dưới 3.400 kW, tính trên 01 bộ giảm tốc.
57	Kiểm định bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 3.400 kW đến dưới 3.500 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế bộ giảm tốc bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 3.400 kW đến dưới 3.500 kW, tính trên 01 bộ giảm tốc.
58	Kiểm định bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế bộ giảm tốc bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
	3.400 kW đến dưới 3.500 kW	dụng với bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 3.400 kW đến dưới 3.500 kW, tính trên 01 bộ giảm tốc.
59	Kiểm định bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 3.500 kW đến dưới 3.600 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế bộ giảm tốc bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 3.500 kW đến dưới 3.600 kW, tính trên 01 bộ giảm tốc.
60	Kiểm định bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 3.600 kW đến dưới 3.700 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế bộ giảm tốc bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 3.600 kW đến dưới 3.700 kW, tính trên 01 bộ giảm tốc.
61	Kiểm định bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 3.700 kW đến dưới 3.800 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế bộ giảm tốc bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 3.700 kW đến dưới 3.800 kW, tính trên 01 bộ giảm tốc.
62	Kiểm định bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 3.800 kW đến dưới 3.900 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế bộ giảm tốc bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 3.800 kW đến dưới 3.900 kW, tính trên 01 bộ giảm tốc.
63	Kiểm định bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 3.900 kW đến dưới 4.000 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế bộ giảm tốc bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 3.900 kW đến dưới 4.000 kW, tính trên 01 bộ giảm tốc.
64	Kiểm định bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế bộ giảm tốc bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
	4.000 kW đến dưới 4.100 kW	và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 4.000 kW đến dưới 4.100 kW, tính trên 01 bộ giảm tốc.
65	Kiểm định bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 4.100 kW đến dưới 4.200 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế bộ giảm tốc bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 4.100 kW đến dưới 4.200 kW, tính trên 01 bộ giảm tốc.
66	Kiểm định bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 4.200 kW đến dưới 4.300 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế bộ giảm tốc bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 4.200 kW đến dưới 4.300 kW, tính trên 01 bộ giảm tốc.
67	Kiểm định bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 4.300 kW đến dưới 4.400 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế bộ giảm tốc bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 4.300 kW đến dưới 4.400 kW, tính trên 01 bộ giảm tốc.
68	Kiểm định bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 4.400 kW đến dưới 4.500 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế bộ giảm tốc bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 4.400 kW đến dưới 4.500 kW, tính trên 01 bộ giảm tốc.
69	Kiểm định bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 4.500 kW đến dưới 4.600 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế bộ giảm tốc bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 4.500 kW đến dưới 4.600 kW, tính trên 01 bộ giảm tốc.
70	Kiểm định bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế bộ giảm tốc bao

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
	4.600 kW đến dưới 4.700 kW	gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 4.600 kW đến dưới 4.700 kW, tính trên 01 bộ giảm tốc.
71	Kiểm định bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 4.700 kW đến dưới 4.800 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế bộ giảm tốc bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 4.700 kW đến dưới 4.800 kW, tính trên 01 bộ giảm tốc.
72	Kiểm định bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 4.800 kW đến dưới 4.900 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế bộ giảm tốc bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 4.800 kW đến dưới 4.900 kW, tính trên 01 bộ giảm tốc.
73	Kiểm định bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 4.900 kW đến dưới 5.000 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế bộ giảm tốc bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 4.900 kW đến dưới 5.000 kW, tính trên 01 bộ giảm tốc.
74	Kiểm định bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 5.000 kW đến dưới 5.100 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế bộ giảm tốc bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 5.000 kW đến dưới 5.100 kW, tính trên 01 bộ giảm tốc.
75	Kiểm định bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 5.100 kW đến dưới 5.200 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế bộ giảm tốc bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 5.100 kW đến dưới 5.200 kW, tính trên 01 bộ giảm tốc.

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
76	Kiểm định bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 5.200 kW đến dưới 5.300 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế bộ giảm tốc bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 5.200 kW đến dưới 5.300 kW, tính trên 01 bộ giảm tốc.
77	Kiểm định bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 5.300 kW đến dưới 5.400 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế bộ giảm tốc bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 5.300 kW đến dưới 5.400 kW, tính trên 01 bộ giảm tốc.
78	Kiểm định bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 5.400 kW đến dưới 5.500 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế bộ giảm tốc bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 5.400 kW đến dưới 5.500 kW, tính trên 01 bộ giảm tốc.
79	Kiểm định bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 5.500 kW đến dưới 5.600 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế bộ giảm tốc bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 5.500 kW đến dưới 5.600 kW, tính trên 01 bộ giảm tốc.
80	Kiểm định bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 5.600 kW đến dưới 5.700 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế bộ giảm tốc bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 5.600 kW đến dưới 5.700 kW, tính trên 01 bộ giảm tốc.
81	Kiểm định bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 5.700 kW đến dưới 5.800 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế bộ giảm tốc bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 5.700 kW đến dưới 5.800 kW, tính trên 01 bộ giảm tốc.

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
		nhất từ 5.700 kW đến dưới 5.800 kW, tính trên 01 bộ giảm tốc.
82	Kiểm định bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 5.800 kW đến dưới 5.900 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế bộ giảm tốc bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 5.800 kW đến dưới 5.900 kW, tính trên 01 bộ giảm tốc.
83	Kiểm định bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 5.900 kW đến dưới 6.000 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế bộ giảm tốc bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 5.900 kW đến dưới 6.000 kW, tính trên 01 bộ giảm tốc.
84	Kiểm định bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 6.000 kW đến dưới 6.100 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế bộ giảm tốc bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 6.000 kW đến dưới 6.100 kW, tính trên 01 bộ giảm tốc.
85	Kiểm định bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 6.100 kW đến dưới 6.200 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế bộ giảm tốc bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 6.100 kW đến dưới 6.200 kW, tính trên 01 bộ giảm tốc.
86	Kiểm định bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 6.200 kW đến dưới 6.300 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế bộ giảm tốc bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 6.200 kW đến dưới 6.300 kW, tính trên 01 bộ giảm tốc.
87	Kiểm định bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế bộ giảm tốc bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
	6.300 kW đến dưới 6.400 kW	dụng với bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 6.300 kW đến dưới 6.400 kW, tính trên 01 bộ giảm tốc.
88	Kiểm định bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 6.400 kW đến dưới 6.500 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế bộ giảm tốc bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 6.400 kW đến dưới 6.500 kW, tính trên 01 bộ giảm tốc.
89	Kiểm định bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 6.500 kW đến dưới 6.600 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế bộ giảm tốc bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 6.500 kW đến dưới 6.600 kW, tính trên 01 bộ giảm tốc.
90	Kiểm định bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 6.600 kW đến dưới 6.700 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế bộ giảm tốc bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 6.600 kW đến dưới 6.700 kW, tính trên 01 bộ giảm tốc.
91	Kiểm định bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 6.700 kW đến dưới 6.800 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế bộ giảm tốc bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 6.700 kW đến dưới 6.800 kW, tính trên 01 bộ giảm tốc.
92	Kiểm định bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 6.800 kW đến dưới 6.900 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế bộ giảm tốc bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 6.800 kW đến dưới 6.900 kW, tính trên 01 bộ giảm tốc.
93	Kiểm định bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế bộ giảm tốc bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
	6.900 kW đến dưới 7.000 kW	và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 6.900 kW đến dưới 7.000 kW, tính trên 01 bộ giảm tốc.
94	Kiểm định bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 7.000 kW đến dưới 7.100 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế bộ giảm tốc bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 7.000 kW đến dưới 7.100 kW, tính trên 01 bộ giảm tốc.
95	Kiểm định bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 7.100 kW đến dưới 7.200 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế bộ giảm tốc bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 7.100 kW đến dưới 7.200 kW, tính trên 01 bộ giảm tốc.
96	Kiểm định bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 7.200 kW đến dưới 7.300 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế bộ giảm tốc bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 7.200 kW đến dưới 7.300 kW, tính trên 01 bộ giảm tốc.
97	Kiểm định bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 7.300 kW đến dưới 7.400 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế bộ giảm tốc bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 7.300 kW đến dưới 7.400 kW, tính trên 01 bộ giảm tốc.
98	Kiểm định bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 7.400 kW đến dưới 7.500 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế bộ giảm tốc bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 7.400 kW đến dưới 7.500 kW, tính trên 01 bộ giảm tốc.

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
99	Kiểm định bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất trên 7.500 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế bộ giảm tốc bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất trên 7.500 kW, tính trên 01 bộ giảm tốc.

19. Dịch vụ kiểm định khớp nối trục (bao gồm cả khớp li hợp)

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
1	Kiểm định khớp nối trục lắp cho động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất dưới 25 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế khớp nối trục bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với khớp nối lắp cho động cơ có công suất liên tục lớn nhất dưới 25 kW, tính trên 01 khớp nối.
2	Kiểm định khớp nối trục lắp cho động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 25 kW đến dưới 30 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế khớp nối trục bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với khớp nối lắp cho động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 25 kW đến dưới 30 kW, tính trên 01 khớp nối.
3	Kiểm định khớp nối trục lắp cho động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 30 kW đến dưới 35 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế khớp nối trục bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với khớp nối lắp cho động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 30 kW đến dưới 35 kW, tính trên 01 khớp nối.
4	Kiểm định khớp nối trục lắp cho động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 35 kW đến dưới 40 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế khớp nối trục bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với khớp nối lắp cho động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 35 kW đến dưới 40 kW, tính trên 01 khớp nối.

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
5	Kiểm định khớp nối trực lắp cho động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 40 kW đến dưới 50 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế khớp nối trực bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với khớp nối lắp cho động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 40 kW đến dưới 50 kW, tính trên 01 khớp nối.
6	Kiểm định khớp nối trực lắp cho động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 50 kW đến dưới 60 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế khớp nối trực bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với khớp nối lắp cho động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 50 kW đến dưới 60 kW, tính trên 01 khớp nối.
7	Kiểm định khớp nối trực lắp cho động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 60 kW đến dưới 70 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế khớp nối trực bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với khớp nối lắp cho động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 60 kW đến dưới 70 kW, tính trên 01 khớp nối.
8	Kiểm định khớp nối trực lắp cho động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 70 kW đến dưới 80 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế khớp nối trực bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với khớp nối lắp cho động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 70 kW đến dưới 80 kW, tính trên 01 khớp nối.
9	Kiểm định khớp nối trực lắp cho động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 80 kW đến dưới 100 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế khớp nối trực bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với khớp nối lắp cho động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 80 kW đến dưới 100 kW, tính trên 01 khớp nối.
10	Kiểm định khớp nối trực lắp cho động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 100 kW đến dưới 120 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế khớp nối trực bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với khớp nối lắp cho động cơ có

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
		công suất liên tục lớn nhất từ 100 kW đến dưới 120 kW, tính trên 01 khớp nối.
11	Kiểm định khớp nối trực lắp cho động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 120 kW đến dưới 140 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế khớp nối trực bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với khớp nối lắp cho động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 120 kW đến dưới 140 kW, tính trên 01 khớp nối.
12	Kiểm định khớp nối trực lắp cho động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 140 kW đến dưới 160 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế khớp nối trực bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với khớp nối lắp cho động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 140 kW đến dưới 160 kW, tính trên 01 khớp nối.
13	Kiểm định khớp nối trực lắp cho động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 160 kW đến dưới 180 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế khớp nối trực bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với khớp nối lắp cho động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 160 kW đến dưới 180 kW, tính trên 01 khớp nối.
14	Kiểm định khớp nối trực lắp cho động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 180 kW đến dưới 200 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế khớp nối trực bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với khớp nối lắp cho động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 180 kW đến dưới 200 kW, tính trên 01 khớp nối.
15	Kiểm định khớp nối trực lắp cho động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 200 kW đến dưới 220 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế khớp nối trực bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với khớp nối lắp cho động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 200 kW đến dưới 220 kW, tính trên 01 khớp nối.
16	Kiểm định khớp nối trực lắp cho động cơ đốt trong có	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế khớp nối trực bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
	công suất liên tục lớn nhất từ 220 kW đến dưới 240 kW	dụng với khớp nối lắp cho động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 220 kW đến dưới 240 kW, tính trên 01 khớp nối.
17	Kiểm định khớp nối trực lắp cho động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 240 kW đến dưới 260 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế khớp nối trực bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với khớp nối lắp cho động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 240 kW đến dưới 260 kW, tính trên 01 khớp nối.
18	Kiểm định khớp nối trực lắp cho động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 260 kW đến dưới 280 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế khớp nối trực bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với khớp nối lắp cho động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 260 kW đến dưới 280 kW, tính trên 01 khớp nối.
19	Kiểm định khớp nối trực lắp cho động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 280 kW đến dưới 300 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế khớp nối trực bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với khớp nối lắp cho động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 280 kW đến dưới 300 kW, tính trên 01 khớp nối.
20	Kiểm định khớp nối trực lắp cho động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 300 kW đến dưới 320 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế khớp nối trực bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với khớp nối lắp cho động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 300 kW đến dưới 320 kW, tính trên 01 khớp nối.
21	Kiểm định khớp nối trực lắp cho động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 320 kW đến dưới 340 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế khớp nối trực bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với khớp nối lắp cho động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 320 kW đến dưới 340 kW, tính trên 01 khớp nối.
22	Kiểm định khớp nối trực lắp cho động cơ đốt trong có	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế khớp nối trực bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
	công suất liên tục lớn nhất từ 340 kW đến dưới 380 kW	và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với khớp nối lắp cho động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 340 kW đến dưới 380 kW, tính trên 01 khớp nối.
23	Kiểm định khớp nối trục lắp cho động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 380 kW đến dưới 400 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế khớp nối trục bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với khớp nối lắp cho động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 380 kW đến dưới 400 kW, tính trên 01 khớp nối.
24	Kiểm định khớp nối trục lắp cho động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 400 kW đến dưới 450 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế khớp nối trục bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với khớp nối lắp cho động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 400 kW đến dưới 450 kW, tính trên 01 khớp nối.
25	Kiểm định khớp nối trục lắp cho động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 450 kW đến dưới 500 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế khớp nối trục bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với khớp nối lắp cho động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 450 kW đến dưới 500 kW, tính trên 01 khớp nối.
26	Kiểm định khớp nối trục lắp cho động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 500 kW đến dưới 550 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế khớp nối trục bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với khớp nối lắp cho động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 550 kW đến dưới 550 kW, tính trên 01 khớp nối.
27	Kiểm định khớp nối trục lắp cho động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 550 kW đến dưới 600 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế khớp nối trục bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với khớp nối lắp cho động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 550 kW đến dưới 600 kW, tính trên 01 khớp nối.
28	Kiểm định khớp nối trục lắp cho động cơ đốt trong có	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế khớp nối trục bao

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
	công suất liên tục lớn nhất từ 600 kW đến dưới 650 kW	gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với khớp nối lắp cho động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 600 kW đến dưới 650 kW, tính trên 01 khớp nối.
29	Kiểm định khớp nối trực lắp cho động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 650 kW đến dưới 700 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế khớp nối trực bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với khớp nối lắp cho động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 650 kW đến dưới 700 kW, tính trên 01 khớp nối.
30	Kiểm định khớp nối trực lắp cho động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 700 kW đến dưới 800 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế khớp nối trực bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với khớp nối lắp cho động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 700 kW đến dưới 800 kW, tính trên 01 khớp nối.
31	Kiểm định khớp nối trực lắp cho động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 800 kW đến dưới 900 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế khớp nối trực bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với khớp nối lắp cho động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 800 kW đến dưới 900 kW, tính trên 01 khớp nối.
32	Kiểm định khớp nối trực lắp cho động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 900 kW đến dưới 1.000 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế khớp nối trực bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với khớp nối lắp cho động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 900 kW đến dưới 1.000 kW, tính trên 01 khớp nối.
33	Kiểm định khớp nối trực lắp cho động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 1.000 kW đến dưới 1.100 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế khớp nối trực bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với khớp nối lắp cho động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 1.000 kW đến dưới 1.100 kW, tính trên 01 khớp nối.

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
34	Kiểm định khớp nối trực lắp cho động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 1.100 kW đến dưới 1.200 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế khớp nối trực bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với khớp nối lắp cho động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 1.100 kW đến dưới 1.200 kW, tính trên 01 khớp nối.
35	Kiểm định khớp nối trực lắp cho động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 1.200 kW đến dưới 1.300 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế khớp nối trực bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với khớp nối lắp cho động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 1.200 kW đến dưới 1.300 kW, tính trên 01 khớp nối.
36	Kiểm định khớp nối trực lắp cho động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 1.300 kW đến dưới 1.400 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế khớp nối trực bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với khớp nối lắp cho động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 1.300 kW đến dưới 1.400 kW, tính trên 01 khớp nối.
37	Kiểm định khớp nối trực lắp cho động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 1.400 kW đến dưới 1.500 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế khớp nối trực bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với khớp nối lắp cho động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 1.400 kW đến dưới 1.500 kW, tính trên 01 khớp nối.
38	Kiểm định khớp nối trực lắp cho động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 1.500 kW đến dưới 1.600 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế khớp nối trực bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với khớp nối lắp cho động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 1.500 kW đến dưới 1.600 kW, tính trên 01 khớp nối.
39	Kiểm định khớp nối trực lắp cho động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 1.600 kW đến dưới 1.700 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế khớp nối trực bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với khớp nối lắp cho động cơ có

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
		công suất liên tục lớn nhất từ 1.600 kW đến dưới 1.700 kW, tính trên 01 khớp nối.
40	Kiểm định khớp nối trực lắp cho động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 1.700 kW đến dưới 1.800 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế khớp nối trực bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với khớp nối lắp cho động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 1.700 kW đến dưới 1.800 kW, tính trên 01 khớp nối.
41	Kiểm định khớp nối trực lắp cho động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 1.800 kW đến dưới 1.900 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế khớp nối trực bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với khớp nối lắp cho động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 1.800 kW đến dưới 1.900 kW, tính trên 01 khớp nối.
42	Kiểm định khớp nối trực lắp cho động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 1.900 kW đến dưới 2.000 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế khớp nối trực bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với khớp nối lắp cho động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 1.900 kW đến dưới 2.000 kW, tính trên 01 khớp nối.
43	Kiểm định khớp nối trực lắp cho động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 2.000 kW đến dưới 2.100 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế khớp nối trực bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với khớp nối lắp cho động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 2.000 kW đến dưới 2.100 kW, tính trên 01 khớp nối.
44	Kiểm định khớp nối trực lắp cho động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 2.100 kW đến dưới 2.200 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế khớp nối trực bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với khớp nối lắp cho động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 2.100 kW đến dưới 2.200 kW, tính trên 01 khớp nối.
45	Kiểm định khớp nối trực lắp cho động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế khớp nối trực bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
	2.200 kW đến dưới 2.300 kW	dụng với khớp nối lắp cho động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 2.200 kW đến dưới 2.300 kW, tính trên 01 khớp nối.
46	Kiểm định khớp nối trực lắp cho động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 2.300 kW đến dưới 2.400 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế khớp nối trực bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với khớp nối lắp cho động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 2.300 kW đến dưới 2.400 kW, tính trên 01 khớp nối.
47	Kiểm định khớp nối trực lắp cho động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 2.400 kW đến dưới 2.500 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế khớp nối trực bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với khớp nối lắp cho động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 2.400 kW đến dưới 2.500 kW, tính trên 01 khớp nối.
48	Kiểm định khớp nối trực lắp cho động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 2.500 kW đến dưới 2.600 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế khớp nối trực bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với khớp nối lắp cho động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 2.500 kW đến dưới 2.600 kW, tính trên 01 khớp nối.
49	Kiểm định khớp nối trực lắp cho động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 2.600 kW đến dưới 2.700 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế khớp nối trực bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với khớp nối lắp cho động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 2.600 kW đến dưới 2.700 kW, tính trên 01 khớp nối.
50	Kiểm định khớp nối trực lắp cho động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 2.700 kW đến dưới 2.800 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế khớp nối trực bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với khớp nối lắp cho động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 2.700 kW đến dưới 2.800 kW, tính trên 01 khớp nối.
51	Kiểm định khớp nối trực lắp cho động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế khớp nối trực bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
	2.800 kW đến dưới 2.900 kW	và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với khớp nối lắp cho động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 2.800 kW đến dưới 2.900 kW, tính trên 01 khớp nối.
52	Kiểm định khớp nối trực lắp cho động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 2.900 kW đến dưới 3.000 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế khớp nối trực bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với khớp nối lắp cho động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 2.900 kW đến dưới 3.000 kW, tính trên 01 khớp nối.
53	Kiểm định khớp nối trực lắp cho động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 3.000 kW đến dưới 3.100 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế khớp nối trực bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với khớp nối lắp cho động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 3.000 kW đến dưới 3.100 kW, tính trên 01 khớp nối.
54	Kiểm định khớp nối trực lắp cho động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 3.100 kW đến dưới 3.200 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế khớp nối trực bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với khớp nối lắp cho động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 3.100 kW đến dưới 3.200 kW, tính trên 01 khớp nối.
55	Kiểm định khớp nối trực lắp cho động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 3.200 kW đến dưới 3.300 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế khớp nối trực bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với khớp nối lắp cho động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 3.200 kW đến dưới 3.300 kW, tính trên 01 khớp nối.
56	Kiểm định khớp nối trực lắp cho động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 3.300 kW đến dưới 3.400 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế khớp nối trực bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với khớp nối lắp cho động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 3.300 kW đến dưới 3.400 kW, tính trên 01 khớp nối.
57	Kiểm định khớp nối trực lắp cho động cơ đốt trong có	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế khớp nối trực bao

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
	công suất liên tục lớn nhất từ 3.400 kW đến dưới 3.500 kW	gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với khớp nối lắp cho động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 3.400 kW đến dưới 3.500 kW, tính trên 01 khớp nối.
58	Kiểm định khớp nối trực lắp cho động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 3.400 kW đến dưới 3.500 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế khớp nối trực bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với khớp nối lắp cho động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 3.400 kW đến dưới 3.500 kW, tính trên 01 khớp nối.
59	Kiểm định khớp nối trực lắp cho động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 3.500 kW đến dưới 3.600 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế khớp nối trực bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với khớp nối lắp cho động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 3.500 kW đến dưới 3.600 kW, tính trên 01 khớp nối.
60	Kiểm định khớp nối trực lắp cho động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 3.600 kW đến dưới 3.700 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế khớp nối trực bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với khớp nối lắp cho động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 3.600 kW đến dưới 3.700 kW, tính trên 01 khớp nối.
61	Kiểm định khớp nối trực lắp cho động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 3.700 kW đến dưới 3.800 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế khớp nối trực bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với khớp nối lắp cho động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 3.700 kW đến dưới 3.800 kW, tính trên 01 khớp nối.
62	Kiểm định khớp nối trực lắp cho động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 3.800 kW đến dưới 3.900 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế khớp nối trực bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với khớp nối lắp cho động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 3.800 kW đến dưới 3.900 kW, tính trên 01 khớp nối.

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
63	Kiểm định khớp nối trực lắp cho động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 3.900 kW đến dưới 4.000 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế khớp nối trực bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với khớp nối lắp cho động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 3.900 kW đến dưới 4.000 kW, tính trên 01 khớp nối.
64	Kiểm định khớp nối trực lắp cho động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 4.000 kW đến dưới 4.100 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế khớp nối trực bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với khớp nối lắp cho động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 4.000 kW đến dưới 4.100 kW, tính trên 01 khớp nối.
65	Kiểm định khớp nối trực lắp cho động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 4.100 kW đến dưới 4.200 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế khớp nối trực bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với khớp nối lắp cho động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 4.100 kW đến dưới 4.200 kW, tính trên 01 khớp nối.
66	Kiểm định khớp nối trực lắp cho động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 4.200 kW đến dưới 4.300 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế khớp nối trực bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với khớp nối lắp cho động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 4.200 kW đến dưới 4.300 kW, tính trên 01 khớp nối.
67	Kiểm định khớp nối trực lắp cho động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 4.300 kW đến dưới 4.400 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế khớp nối trực bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với khớp nối lắp cho động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 4.300 kW đến dưới 4.400 kW, tính trên 01 khớp nối.
68	Kiểm định khớp nối trực lắp cho động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 4.400 kW đến dưới 4.500 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế khớp nối trực bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với khớp nối lắp cho động cơ có

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
		công suất liên tục lớn nhất từ 4.400 kW đến dưới 4.500 kW, tính trên 01 khớp nối.
69	Kiểm định khớp nối trực lắp cho động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 4.500 kW đến dưới 4.600 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế khớp nối trực bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với khớp nối lắp cho động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 4.500 kW đến dưới 4.600 kW, tính trên 01 khớp nối.
70	Kiểm định khớp nối trực lắp cho động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 4.600 kW đến dưới 4.700 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế khớp nối trực bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với khớp nối lắp cho động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 4.600 kW đến dưới 4.700 kW, tính trên 01 khớp nối.
71	Kiểm định khớp nối trực lắp cho động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 4.700 kW đến dưới 4.800 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế khớp nối trực bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với khớp nối lắp cho động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 4.700 kW đến dưới 4.800 kW, tính trên 01 khớp nối.
72	Kiểm định khớp nối trực lắp cho động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 4.800 kW đến dưới 4.900 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế khớp nối trực bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với khớp nối lắp cho động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 4.800 kW đến dưới 4.900 kW, tính trên 01 khớp nối.
73	Kiểm định khớp nối trực lắp cho động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 4.900 kW đến dưới 5.000 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế khớp nối trực bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với khớp nối lắp cho động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 4.900 kW đến dưới 5.000 kW, tính trên 01 khớp nối.
74	Kiểm định khớp nối trực lắp cho động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế khớp nối trực bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
	5.000 kW đến dưới 5.100 kW	dụng với khớp nối lắp cho động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 5.000 kW đến dưới 5.100 kW, tính trên 01 khớp nối.
75	Kiểm định khớp nối trực lắp cho động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 5.100 kW đến dưới 5.200 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế khớp nối trực bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với khớp nối lắp cho động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 5.100 kW đến dưới 5.200 kW, tính trên 01 khớp nối.
76	Kiểm định khớp nối trực lắp cho động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 5.200 kW đến dưới 5.300 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế khớp nối trực bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với khớp nối lắp cho động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 5.200 kW đến dưới 5.300 kW, tính trên 01 khớp nối.
77	Kiểm định khớp nối trực lắp cho động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 5.300 kW đến dưới 5.400 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế khớp nối trực bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với khớp nối lắp cho động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 5.300 kW đến dưới 5.400 kW, tính trên 01 khớp nối.
78	Kiểm định khớp nối trực lắp cho động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 5.400 kW đến dưới 5.500 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế khớp nối trực bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với khớp nối lắp cho động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 5.400 kW đến dưới 5.500 kW, tính trên 01 khớp nối.
79	Kiểm định khớp nối trực lắp cho động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 5.500 kW đến dưới 5.600 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế khớp nối trực bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với khớp nối lắp cho động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 5.500 kW đến dưới 5.600 kW, tính trên 01 khớp nối.
80	Kiểm định khớp nối trực lắp cho động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế khớp nối trực bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
	5.600 kW đến dưới 5.700 kW	và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với khớp nối lắp cho động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 5.600 kW đến dưới 5.700 kW, tính trên 01 khớp nối.
81	Kiểm định khớp nối trực lắp cho động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 5.700 kW đến dưới 5.800 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế khớp nối trực bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với khớp nối lắp cho động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 5.700 kW đến dưới 5.800 kW, tính trên 01 khớp nối.
82	Kiểm định khớp nối trực lắp cho động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 5.800 kW đến dưới 5.900 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế khớp nối trực bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với khớp nối lắp cho động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 5.800 kW đến dưới 5.900 kW, tính trên 01 khớp nối.
83	Kiểm định khớp nối trực lắp cho động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 5.900 kW đến dưới 6.000 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế khớp nối trực bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với khớp nối lắp cho động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 5.900 kW đến dưới 6.000 kW, tính trên 01 khớp nối.
84	Kiểm định khớp nối trực lắp cho động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 6.000 kW đến dưới 6.100 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế khớp nối trực bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với khớp nối lắp cho động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 6.000 kW đến dưới 6.100 kW, tính trên 01 khớp nối.
85	Kiểm định khớp nối trực lắp cho động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 6.100 kW đến dưới 6.200 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế khớp nối trực bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với khớp nối lắp cho động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 6.100 kW đến dưới 6.200 kW, tính trên 01 khớp nối.
86	Kiểm định khớp nối trực lắp cho động cơ đốt trong có	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế khớp nối trực bao

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
	công suất liên tục lớn nhất từ 6.200 kW đến dưới 6.300 kW	gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với khớp nối lắp cho động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 6.200 kW đến dưới 6.300 kW, tính trên 01 khớp nối.
87	Kiểm định khớp nối trực lắp cho động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 6.300 kW đến dưới 6.400 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế khớp nối trực bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với khớp nối lắp cho động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 6.300 kW đến dưới 6.400 kW, tính trên 01 khớp nối.
88	Kiểm định khớp nối trực lắp cho động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 6.400 kW đến dưới 6.500 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế khớp nối trực bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với khớp nối lắp cho động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 6.400 kW đến dưới 6.500 kW, tính trên 01 khớp nối.
89	Kiểm định khớp nối trực lắp cho động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 6.500 kW đến dưới 6.600 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế khớp nối trực bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với khớp nối lắp cho động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 6.500 kW đến dưới 6.600 kW, tính trên 01 khớp nối.
90	Kiểm định khớp nối trực lắp cho động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 6.600 kW đến dưới 6.700 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế khớp nối trực bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với khớp nối lắp cho động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 6.600 kW đến dưới 6.700 kW, tính trên 01 khớp nối.
91	Kiểm định khớp nối trực lắp cho động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 6.700 kW đến dưới 6.800 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế khớp nối trực bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với khớp nối lắp cho động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 6.700 kW đến dưới 6.800 kW, tính trên 01 khớp nối.

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
92	Kiểm định khớp nối trực lắp cho động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 6.800 kW đến dưới 6.900 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế khớp nối trực bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với khớp nối lắp cho động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 6.800 kW đến dưới 6.900 kW, tính trên 01 khớp nối.
93	Kiểm định khớp nối trực lắp cho động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 6.900 kW đến dưới 7.000 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế khớp nối trực bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với khớp nối lắp cho động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 6.900 kW đến dưới 7.000 kW, tính trên 01 khớp nối.
94	Kiểm định khớp nối trực lắp cho động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 7.000 kW đến dưới 7.100 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế khớp nối trực bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với khớp nối lắp cho động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 7.000 kW đến dưới 7.100 kW, tính trên 01 khớp nối.
95	Kiểm định khớp nối trực lắp cho động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 7.100 kW đến dưới 7.200 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế khớp nối trực bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với khớp nối lắp cho động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 7.100 kW đến dưới 7.200 kW, tính trên 01 khớp nối.
96	Kiểm định khớp nối trực lắp cho động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 7.200 kW đến dưới 7.300 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế khớp nối trực bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với khớp nối lắp cho động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 7.200 kW đến dưới 7.300 kW, tính trên 01 khớp nối.
97	Kiểm định khớp nối trực lắp cho động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 7.300 kW đến dưới 7.400 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế khớp nối trực bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với khớp nối lắp cho động cơ có

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
		công suất liên tục lớn nhất từ 7.300 kW đến dưới 7.400 kW, tính trên 01 khớp nối.
98	Kiểm định khớp nối trực lắp cho động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 7.400 kW đến dưới 7.500 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế khớp nối trực bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với khớp nối lắp cho động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 7.400 kW đến dưới 7.500 kW, tính trên 01 khớp nối.
99	Kiểm định khớp nối trực lắp cho động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất trên 7.500 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế khớp nối trực bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với khớp nối lắp cho động cơ có công suất liên tục lớn nhất trên 7.500 kW, tính trên 01 khớp nối.

20. Dịch vụ kiểm định neo

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
1	Kiểm định neo có khối lượng dưới 2 tấn	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc neo bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho neo có khối lượng dưới 2 tấn, tính trên 01 neo.
2	Kiểm định neo có khối lượng từ 2 tấn đến dưới 3 tấn	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc neo bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho neo có khối lượng từ 2 tấn đến dưới 3 tấn, tính trên 01 neo.
3	Kiểm định neo có khối lượng từ 3 tấn đến dưới 4 tấn	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc neo bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho neo có khối lượng từ 4 tấn đến dưới 5 tấn, tính trên 01 neo.
4	Kiểm định neo có khối lượng từ 4 tấn đến dưới 5 tấn	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc neo bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
		kỹ thuật. Áp dụng cho neo có khối lượng từ 4 tấn đến dưới 5 tấn, tính trên 01 neo.
5	Kiểm định neo có khối lượng từ 5 tấn đến dưới 6 tấn	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc neo bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho neo có khối lượng từ 5 tấn đến dưới 6 tấn, tính trên 01 neo.
6	Kiểm định neo có khối lượng từ 6 tấn đến dưới 7 tấn	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc neo bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho neo có khối lượng từ 6 tấn đến dưới 7 tấn, tính trên 01 neo.
7	Kiểm định neo có khối lượng từ 7 tấn đến dưới 8 tấn	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc neo bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho neo có khối lượng từ 7 tấn đến dưới 8 tấn, tính trên 01 neo.
8	Kiểm định neo có khối lượng từ 8 tấn đến dưới 9 tấn	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc neo bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho neo có khối lượng từ 8 tấn đến dưới 9 tấn, tính trên 01 neo.
9	Kiểm định neo có khối lượng từ 9 tấn đến dưới 10 tấn	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc neo bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho neo có khối lượng từ 9 tấn đến dưới 10 tấn, tính trên 01 neo.
10	Kiểm định neo có khối lượng từ 10 tấn đến dưới 11 tấn	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc neo bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho neo có khối lượng từ 10 tấn đến dưới 11 tấn, tính trên 01 neo.
11	Kiểm định neo có khối lượng từ 11 đến dưới 12 tấn	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc neo bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho neo có khối lượng từ 11 đến dưới 12 tấn, tính trên 01 neo.
12	Kiểm định neo có khối lượng từ 12 đến dưới 13 tấn	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc neo bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
		kỹ thuật. Áp dụng cho neo có khối lượng từ 12 đến dưới 13 tấn, tính trên 01 neo.
13	Kiểm định neo có khối lượng từ 13 đến dưới 14 tấn	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc neo bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho neo có khối lượng từ 13 đến dưới 14 tấn, tính trên 01 neo.
14	Kiểm định neo có khối lượng từ 14 đến dưới 15 tấn	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc neo bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho neo có khối lượng từ 14 đến dưới 15 tấn, tính trên 01 neo.
	Kiểm định neo có khối lượng từ 15 đến dưới 16 tấn	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc neo bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho neo có khối lượng từ 15 đến dưới 16 tấn, tính trên 01 neo.
15	Kiểm định neo có khối lượng từ 16 đến dưới 17 tấn	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc neo bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho neo có khối lượng từ 16 đến dưới 17 tấn, tính trên 01 neo.
16	Kiểm định neo có khối lượng từ 17 đến dưới 18 tấn	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc neo bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho neo có khối lượng từ 17 đến dưới 18 tấn, tính trên 01 neo.
17	Kiểm định neo có khối lượng từ 18 đến dưới 19 tấn	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc neo bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho neo có khối lượng từ 18 đến dưới 19 tấn, tính trên 01 neo.
18	Kiểm định neo có khối lượng từ 19 đến dưới 20 tấn	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc neo bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho neo có khối lượng từ 19 đến dưới 20 tấn, tính trên 01 neo.
19	Kiểm định neo có khối lượng từ 20 tấn đến dưới 21 tấn	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc neo bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
		kỹ thuật. Áp dụng cho neo có khối lượng từ 20 tấn đến dưới 21 tấn, tính trên 01 neo.

21. Dịch vụ kiểm định xích neo

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
1	Kiểm định xích neo có đường kính đến 10 mm	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc xích neo bao gồm việc xem xét hồ sơ; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho xích neo có đường kính đến 10 mm, tính trên 01 tiết xích neo (27,5m).
2	Kiểm định xích neo có đường kính trên 10 mm đến 20 mm	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc xích neo bao gồm việc xem xét hồ sơ; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho xích neo có đường kính trên 10 mm đến 20 mm, tính trên 01 tiết xích neo (27,5m).
3	Kiểm định xích neo có đường kính trên 20 mm đến 30 mm	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc xích neo bao gồm việc xem xét hồ sơ; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho xích neo có đường kính trên 20 mm đến 30 mm, tính trên 01 tiết xích neo (27,5m).
4	Kiểm định xích neo có đường kính trên 30 mm đến 40 mm	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc xích neo bao gồm việc xem xét hồ sơ; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho xích neo có đường kính trên 30 mm đến 40 mm, tính trên 01 tiết xích neo (27,5m).
5	Kiểm định xích neo có đường kính trên 40 mm đến 50 mm	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc xích neo bao gồm việc xem xét hồ sơ; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho xích neo có đường kính trên 40 mm đến 50 mm, tính trên 01 tiết xích neo (27,5m).
6	Kiểm định xích neo có đường kính trên 50 mm đến 60 mm	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc xích neo bao gồm việc xem xét hồ sơ; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho xích neo có đường kính

		trên 50 mm đến 60 mm, tính trên 01 tiết xích neo (27,5m).
7	Kiểm định xích neo có đường kính đến trên 60 mm đến 70 mm	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc xích neo bao gồm việc xem xét hồ sơ; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho xích neo có đường kính trên 60 mm đến 70 mm, tính trên 01 tiết xích neo (27,5m).
8	Kiểm định xích neo có đường kính đến trên 70 mm đến 80 mm	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc xích neo bao gồm việc xem xét hồ sơ; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho xích neo có đường kính trên 70 mm đến 80 mm, tính trên 01 tiết xích neo (27,5m).
9	Kiểm định xích neo có đường kính đến trên 80 mm đến 90 mm	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc xích neo bao gồm việc xem xét hồ sơ; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho xích neo có đường kính trên 80 mm đến 80 mm, tính trên 01 tiết xích neo (27,5m).
10	Kiểm định xích neo có đường kính đến trên 80 mm đến 90 mm	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc xích neo bao gồm việc xem xét hồ sơ; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho xích neo có đường kính trên 80 mm đến 90 mm, tính trên 01 tiết xích neo (27,5m).
11	Kiểm định xích neo có đường kính đến trên 90 mm đến 100 mm	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc xích neo bao gồm việc xem xét hồ sơ; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho xích neo có đường kính trên 90 mm đến 100 mm, tính trên 01 tiết xích neo (27,5m).
12	Kiểm định xích neo có đường kính đến trên 90 mm đến 100 mm	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc xích neo bao gồm việc xem xét hồ sơ; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho xích neo có đường kính trên 90 mm đến 100 mm, tính trên 01 tiết xích neo (27,5m).
13	Kiểm định xích neo có đường kính đến trên 100 mm đến 110 mm	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc xích neo bao gồm việc xem xét hồ sơ; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho xích neo có đường kính

		trên 100 mm đến 110 mm, tính trên 01 tiết xích neo (27,5m).
14	Kiểm định xích neo có đường kính đến trên 110 mm đến 120 mm	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc xích neo bao gồm việc xem xét hồ sơ; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho xích neo có đường kính trên 110 mm đến 120 mm, tính trên 01 tiết xích neo (27,5m).
15	Kiểm định xích neo có đường kính đến trên 120 mm đến 130 mm	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc xích neo bao gồm việc xem xét hồ sơ; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho xích neo có đường kính trên 120 mm đến 130 mm, tính trên 01 tiết xích neo (27,5m).
16	Kiểm định xích neo có đường kính đến trên 130 mm đến 140 mm	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc xích neo bao gồm việc xem xét hồ sơ; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho xích neo có đường kính trên 130 mm đến 140 mm, tính trên 01 tiết xích neo (27,5m).
17	Kiểm định xích neo có đường kính đến trên 140 mm đến 150 mm	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc xích neo bao gồm việc xem xét hồ sơ; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho xích neo có đường kính trên 140 mm đến 150 mm, tính trên 01 tiết xích neo (27,5m).
18	Kiểm định xích neo có đường kính đến trên 150 mm đến 160 mm	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc xích neo bao gồm việc xem xét hồ sơ; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho xích neo có đường kính trên 150 mm đến 190 mm, tính trên 01 tiết xích neo (27,5m).
19	Kiểm định xích neo có đường kính đến trên 160 mm đến 170 mm	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc xích neo bao gồm việc xem xét hồ sơ; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho xích neo có đường kính trên 60 mm đến 170 mm, tính trên 01 tiết xích neo (27,5m).
20	Kiểm định xích neo có đường kính đến trên 170 mm đến 180 mm	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc xích neo bao gồm việc xem xét hồ sơ; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho xích neo có đường kính

		trên 170 mm đến 180 mm, tính trên 01 tiết xích neo (27,5m).
21	Kiểm định xích neo có đường kính đến trên 180 mm đến 190 mm	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc xích neo bao gồm việc xem xét hồ sơ; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho xích neo có đường kính trên 180 mm đến 190 mm, tính trên 01 tiết xích neo (27,5m).
22	Kiểm định xích neo có đường kính đến trên 190 mm đến 200 mm	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc xích neo bao gồm việc xem xét hồ sơ; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho xích neo có đường kính trên 190 mm đến 200 mm, tính trên 01 tiết xích neo (27,5m).
23	Kiểm định xích neo có đường kính đến trên 200 mm đến 210 mm	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc xích neo bao gồm việc xem xét hồ sơ; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho xích neo có đường kính trên 200 mm đến 210 mm, tính trên 01 tiết xích neo (27,5m).
24	Kiểm định xích neo có đường kính đến trên 210 mm đến 220 mm	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc xích neo bao gồm việc xem xét hồ sơ; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho xích neo có đường kính trên 210 mm đến 220 mm, tính trên 01 tiết xích neo (27,5m).
25	Kiểm định xích neo có đường kính đến trên 220 mm đến 230 mm	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc xích neo bao gồm việc xem xét hồ sơ; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho xích neo có đường kính trên 220 mm đến 230 mm, tính trên 01 tiết xích neo (27,5m).
26	Kiểm định xích neo có đường kính đến trên 230 mm đến 240 mm	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc xích neo bao gồm việc xem xét hồ sơ; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho xích neo có đường kính trên 230 mm đến 240 mm, tính trên 01 tiết xích neo (27,5m).

22. Dịch vụ kiểm định dây cáp thép và cáp sợi

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
1	Kiểm định dây cáp thép có đường kính đến 20 mm	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc dây cáp thép bao gồm việc xem xét hồ sơ; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho dây cáp thép có đường kính đến 20 mm, tính trên 250 mét cáp thép.
2	Kiểm định dây cáp thép có đường kính trên 20 mm đến 30 mm	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc dây cáp thép bao gồm việc xem xét hồ sơ; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho dây cáp thép có đường kính trên 20 mm đến 30 mm, tính trên 250 mét cáp thép.
3	Kiểm định dây cáp thép có đường kính trên 30 mm đến 40 mm	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc dây cáp thép bao gồm việc xem xét hồ sơ; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho dây cáp thép có đường kính trên 30 mm đến 40 mm, tính trên 250 mét cáp thép.
4	Kiểm định dây cáp thép có đường kính trên 40 mm đến 50 mm	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc dây cáp thép bao gồm việc xem xét hồ sơ; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho dây cáp thép có đường kính trên 40 mm đến 50 mm, tính trên 250 mét cáp thép.
5	Kiểm định dây cáp thép có đường kính trên 51 mm đến 70 mm	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc dây cáp thép bao gồm việc xem xét hồ sơ; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho dây cáp thép có đường kính trên 51 mm đến 70 mm, tính trên 250 mét cáp thép.
6	Kiểm định dây cáp thép có đường kính trên 70 mm	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc dây cáp thép bao gồm việc xem xét hồ sơ; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho dây cáp thép có đường kính trên 70 mm, tính trên 250 mét cáp thép.
7	Kiểm định dây cáp sợi gai Manila có đường kính đến 40 mm	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế dây cáp sợi gai Manila bao gồm việc xem xét hồ sơ; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
		dụng cho dây cáp cáp sợi gai Manila có đường kính đến 40 mm, tính trên 250 mét cáp sợi gai Manila.
8	Kiểm định dây cáp sợi gai Manila có đường kính trên 40 mm đến 70 mm	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế dây cáp sợi gai Manila bao gồm việc xem xét hồ sơ; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho dây cáp cáp sợi gai Manila có đường kính trên 40 mm đến 70 mm, tính trên 250 mét cáp sợi gai Manila.
9	Kiểm định dây cáp sợi gai Manila có đường kính trên 70 mm	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế dây cáp sợi gai Manila bao gồm việc xem xét hồ sơ; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho dây cáp cáp sợi gai Manila có đường kính trên 70 mm, tính trên 250 mét cáp sợi gai Manila.
10	Kiểm định dây cáp sợi tổng hợp có đường kính đến 40 mm	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế dây cáp sợi tổng hợp bao gồm việc xem xét hồ sơ; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho dây cáp cáp sợi tổng hợp có đường kính đến 40 mm, tính trên 250 mét cáp sợi tổng hợp.
11	Kiểm định dây cáp sợi tổng hợp có đường kính trên 40 mm đến 70 mm	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế dây cáp sợi tổng hợp bao gồm việc xem xét hồ sơ; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho dây cáp cáp sợi tổng hợp có đường kính trên 40 mm đến 70 mm, tính trên 250 mét cáp sợi tổng hợp.
12	Kiểm định dây cáp sợi tổng hợp có đường kính trên 70 mm	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế dây cáp sợi tổng hợp bao gồm việc xem xét hồ sơ; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho dây cáp cáp sợi tổng hợp có đường kính trên 70 mm, tính trên 250 mét cáp sợi tổng hợp.

23. Dịch vụ kiểm định mắt nối (Mani) và mắt xoay

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
1	Kiểm định mắt nối (Mani) và mắt xoay	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc mắt nối (Mani) và mắt xoay bao gồm việc xem xét hồ sơ; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng tính theo đơn vị lực 100 kN đối với tải trọng kéo đứt của 01 mắt nối hoặc 01 mắt xoay. (xem lại)

24. Dịch vụ kiểm định nắp hầm hàng

24.1. Dịch vụ kiểm định nắp hầm hàng không phải dạng pông tông

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
1	Kiểm định nắp hầm hàng không phải dạng pông tông có diện tích đến 10 m ²	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế nắp hầm hàng không phải dạng pông tông bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với nắp hầm hàng không phải dạng pông tông có diện tích đến 10 m ² , tính trên 01 nắp hầm hàng.
2	Kiểm định nắp hầm hàng không phải dạng pông tông có diện tích từ trên 10 m ² đến 20 m ²	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế nắp hầm hàng không phải dạng pông tông bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với nắp hầm hàng không phải dạng pông tông có diện tích từ trên 10 m ² đến 20 m ² , tính trên 01 nắp hầm hàng.
3	Kiểm định nắp hầm hàng không phải dạng pông tông có diện tích từ trên 20 m ² đến 30 m ²	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế nắp hầm hàng không phải dạng pông tông bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với nắp hầm hàng không phải dạng pông tông có diện tích từ trên 20 m ² đến 30 m ² , tính trên 01 nắp hầm hàng.
4	Kiểm định nắp hầm hàng không phải dạng pông tông có diện tích từ trên 30 m ² đến 40 m ²	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế nắp hầm hàng không phải dạng pông tông bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
		hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với nắp hầm hàng không phải dạng công tông có diện tích từ trên 30 m ² đến 40 m ² , tính trên 01 nắp hầm hàng.
5	Kiểm định nắp hầm hàng không phải dạng công tông có diện tích từ trên 40 m ² đến 50 m ²	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế nắp hầm hàng không phải dạng công tông bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với nắp hầm hàng không phải dạng công tông có diện tích từ trên 40 m ² đến 50 m ² , tính trên 01 nắp hầm hàng.
6	Kiểm định nắp hầm hàng không phải dạng công tông có diện tích từ trên 50 m ² đến 60 m ²	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế nắp hầm hàng không phải dạng công tông bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với nắp hầm hàng không phải dạng công tông có diện tích từ trên 50 m ² đến 60 m ² , tính trên 01 nắp hầm hàng.
7	Kiểm định nắp hầm hàng không phải dạng công tông có diện tích từ trên 60 m ² đến 70 m ²	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế nắp hầm hàng không phải dạng công tông bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với nắp hầm hàng không phải dạng công tông có diện tích từ trên 60 m ² đến 70 m ² , tính trên 01 nắp hầm hàng.
8	Kiểm định nắp hầm hàng không phải dạng công tông có diện tích từ trên 70 m ² đến 80 m ²	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế nắp hầm hàng không phải dạng công tông bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với nắp hầm hàng không phải dạng công tông có diện tích từ trên 70 m ² đến 80 m ² , tính trên 01 nắp hầm hàng.
9	Kiểm định nắp hầm hàng không phải dạng công tông có diện tích từ trên 80 m ² đến 90 m ²	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế nắp hầm hàng không phải dạng công tông bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với nắp

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
		hầm hàng không phải dạng pông tông có diện tích từ trên 80 m ² đến 90 m ² , tính trên 01 nắp hầm hàng.
10	Kiểm định nắp hầm hàng không phải dạng pông tông có diện tích từ trên 90 m ²	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế nắp hầm hàng không phải dạng pông tông bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với nắp hầm hàng không phải dạng pông tông có diện tích từ trên 90 m ² , tính trên 01 nắp hầm hàng.

24.2 Dịch vụ kiểm định nắp hầm hàng dạng pông tông

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
1	Kiểm định nắp hầm hàng dạng pông tông có diện tích đến 10 m ²	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế nắp hầm hàng dạng pông tông bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với nắp hầm hàng dạng pông tông có diện tích đến 10 m ² , tính trên 01 nắp hầm hàng.
2	Kiểm định nắp hầm hàng dạng pông tông có diện tích từ trên 10 m ² đến 20 m ²	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế nắp hầm hàng dạng pông tông bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với nắp hầm hàng dạng pông tông có diện tích từ trên 10 m ² đến 20 m ² , tính trên 01 nắp hầm hàng.
3	Kiểm định nắp hầm hàng dạng pông tông có diện tích từ trên 20 m ² đến 30 m ²	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế nắp hầm hàng dạng pông tông bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với nắp hầm hàng dạng pông tông có diện tích từ trên 20 m ² đến 30 m ² , tính trên 01 nắp hầm hàng.
4	Kiểm định nắp hầm hàng dạng pông tông có diện tích từ trên 30 m ² đến 40 m ²	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế nắp hầm hàng dạng pông tông bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy

		chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với nắp hầm hàng dạng bông tông có diện tích từ trên 30 m ² đến 40 m ² , tính trên 01 nắp hầm hàng.
5	Kiểm định nắp hầm hàng dạng bông tông có diện tích từ trên 40 m ² đến 50 m ²	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế nắp hầm hàng dạng bông tông bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với nắp hầm hàng dạng bông tông có diện tích từ trên 40 m ² đến 50 m ² , tính trên 01 nắp hầm hàng.
6	Kiểm định nắp hầm hàng dạng bông tông có diện tích từ trên 50 m ² đến 60 m ²	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế nắp hầm hàng dạng bông tông bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với nắp hầm hàng dạng bông tông có diện tích từ trên 50 m ² đến 60 m ² , tính trên 01 nắp hầm hàng.
7	Kiểm định nắp hầm hàng dạng bông tông có diện tích từ trên 60 m ² đến 70 m ²	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế nắp hầm hàng dạng bông tông bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với nắp hầm hàng dạng bông tông có diện tích từ trên 60 m ² đến 70 m ² , tính trên 01 nắp hầm hàng.
8	Kiểm định nắp hầm hàng dạng bông tông có diện tích từ trên 70 m ² đến 80 m ²	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế nắp hầm hàng dạng bông tông bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với nắp hầm hàng dạng bông tông có diện tích từ trên 70 m ² đến 80 m ² , tính trên 01 nắp hầm hàng.
9	Kiểm định nắp hầm hàng dạng bông tông có diện tích từ trên 80 m ² đến 90 m ²	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế nắp hầm hàng dạng bông tông bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với nắp hầm hàng dạng bông tông có diện tích từ trên 80 m ² đến 90 m ² , tính trên 01 nắp hầm hàng.
10	Kiểm định nắp hầm hàng dạng bông tông có diện tích từ trên 90 m ²	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế nắp hầm hàng dạng bông tông bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy

		chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với nắp hầm hàng dạng lồng có diện tích từ trên 90 m ² , tính trên 01 nắp hầm hàng.
--	--	--

25. Dịch vụ kiểm định quạt thông gió

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
1	Kiểm định quạt thông gió có công suất định mức của động cơ đến 5 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế quạt thông gió bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng đối với quạt thông gió có công suất định mức của động cơ đến 5 kW, tính trên 01 bộ quạt.
2	Kiểm định quạt thông gió có công suất định mức của động cơ từ trên 5 kW đến 10 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế quạt thông gió bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng đối với quạt thông gió có công suất định mức của động cơ từ trên 5 kW đến 10 kW, tính trên 01 bộ quạt.
3	Kiểm định quạt thông gió có công suất định mức của động cơ từ trên 10 kW đến 25 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế quạt thông gió bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng đối với quạt thông gió có công suất định mức của động cơ từ trên 10 kW đến 25 kW, tính trên 01 bộ quạt.
4	Kiểm định quạt thông gió có công suất định mức của động cơ từ trên 25 kW đến 50 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế quạt thông gió bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng đối với quạt thông gió có công suất định mức của động cơ từ trên 25 kW đến 50 kW, tính trên 01 bộ quạt.
5	Kiểm định quạt thông gió có công suất định mức của động cơ từ trên 50 kW đến 75 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế quạt thông gió bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng đối với quạt thông gió có công suất

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
		định mức của động cơ từ trên 50 kW đến 75 kW, tính trên 01 bộ quạt.
6	Kiểm định quạt thông gió có công suất định mức của động cơ từ trên 75 kW đến 100 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế quạt thông gió bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng đối với quạt thông gió có công suất định mức của động cơ từ trên 75 kW đến 100 kW, tính trên 01 bộ quạt.
7	Kiểm định quạt thông gió có công suất định mức của động cơ từ trên 100 kW đến 150 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế quạt thông gió bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng đối với quạt thông gió có công suất định mức của động cơ từ trên 100 kW đến 150 kW, tính trên 01 bộ quạt.
8	Kiểm định quạt thông gió có công suất định mức của động cơ từ trên 150 kW đến 200 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế quạt thông gió bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng đối với quạt thông gió có công suất định mức của động cơ từ trên 150 kW đến 200 kW, tính trên 01 bộ quạt.
9	Kiểm định quạt thông gió có công suất định mức của động cơ từ trên 200 kW đến 300 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế quạt thông gió bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng đối với quạt thông gió có công suất định mức của động cơ từ trên 200 kW đến 300 kW, tính trên 01 bộ quạt.
10	Kiểm định quạt thông gió có công suất định mức của động cơ từ trên 300 kW đến 500 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế quạt thông gió bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng đối với quạt thông gió có công suất định mức của động cơ từ trên 300 kW đến 500 kW, tính trên 01 bộ quạt.
11	Kiểm định quạt thông gió có công suất định mức của động cơ từ trên 500 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế quạt thông gió bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
		dụng đối với quạt thông gió có công suất định mức của động cơ từ trên 500 kW, tính trên 01 bộ quạt.

26. Dịch vụ kiểm định vật liệu cán, kéo

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
1	Kiểm định: Thép cán dùng cho vỏ tàu Thép thường, thép có độ bền cao, thép độ bền cao tối và thép ram	Công nhận quy trình chế tạo thép cán dùng cho vỏ tàu bao gồm việc xem xét hồ sơ; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật, Tính trên tổng khối lượng thép được kiểm định (tấn).
2	Kiểm định: Thép tròn dùng cho xích Thép thanh cán dùng cho nồi hơi Thép làm đỉnh tán dùng cho đóng tàu Thép làm đỉnh tán dùng cho nồi hơi	Công nhận quy trình chế tạo thép tròn dùng cho xích; thép thanh cán dùng cho nồi hơi; thép làm đỉnh tán dùng cho đóng tàu; thép làm đỉnh tán dùng cho nồi hơi bao gồm việc xem xét hồ sơ; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Tính trên tổng khối lượng thép được kiểm định (tấn).
3	Kiểm định: Thép tấm cán dùng cho nồi hơi Thép tấm cán dùng bình chịu áp lực Thép cán dùng trong nhiệt độ thấp	Công nhận quy trình chế tạo thép tấm cán dùng cho nồi hơi; thép tấm cán dùng bình chịu áp lực; thép cán dùng trong nhiệt độ thấp bao gồm việc xem xét hồ sơ; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Tính trên tổng khối lượng thép được kiểm định (tấn).
4	Kiểm định: Thép không gỉ Thép Niken dùng trong nhiệt độ thấp	Công nhận quy trình chế tạo thép không gỉ; thép Niken dùng trong nhiệt độ thấp bao gồm việc xem xét hồ sơ; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Tính trên tổng khối lượng thép được kiểm định (tấn).
5	Kiểm định hợp kim nhôm	Công nhận quy trình chế tạo hợp kim nhôm bao gồm việc xem xét hồ sơ; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Tính trên tổng khối lượng thép được kiểm định (tấn).
6	Kiểm định ống chịu áp lực (ống thép cacbon)	Công nhận quy trình chế tạo ống chịu áp lực (ống thép cacbon) bao gồm việc xem xét hồ

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
		sơ; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Tính trên tổng khối lượng thép được kiểm định (tấn).
7	Kiểm định: Ống chịu áp lực (ống thép hợp kim) Ống hợp kim khác (ống thép không gỉ...) Thép ống dùng cho nồi hơi và bộ trao đổi nhiệt Đầu nối ống dùng ở nhiệt độ thấp	Công nhận quy trình chế tạo ống chịu áp lực (ống thép hợp kim); ống hợp kim khác (ống thép không gỉ...); thép ống dùng cho nồi hơi và bộ trao đổi nhiệt; đầu nối ống dùng ở nhiệt độ thấp bao gồm việc xem xét hồ sơ; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Tính trên tổng khối lượng thép được kiểm định (tấn).
8	Kiểm định: Ống đồng và ống đồng hàn Ống hợp kim đồng và ống đồng hàn	Công nhận quy trình chế tạo ống đồng và ống đồng hàn; ống hợp kim đồng và ống đồng hàn bao gồm việc xem xét hồ sơ; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Tính trên tổng khối lượng thép được kiểm định (tấn).

27. Dịch vụ kiểm định thép đúc và thép rèn

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
1	Kiểm định thép đúc và thép rèn dưới 1 tấn	Công nhận quy trình chế tạo thép đúc và thép rèn bao gồm việc xem xét hồ sơ; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng tính trên 01 lô thép đúc hoặc thép rèn dưới 1 tấn.
2	Kiểm định thép đúc và thép rèn tại 1 tấn	Công nhận quy trình chế tạo thép đúc và thép rèn bao gồm việc xem xét hồ sơ; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng tính trên 01 lô thép đúc hoặc thép rèn tại 1 tấn.
3	Kiểm định thép đúc và thép rèn trên 1 tấn đến dưới 2 tấn	Công nhận quy trình chế tạo thép đúc và thép rèn bao gồm việc xem xét hồ sơ; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng tính trên 01 lô thép đúc hoặc thép rèn trên 1 tấn đến dưới 2 tấn.

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
4	Kiểm định thép đúc và thép rèn từ 2 tấn đến dưới 3 tấn	Công nhận quy trình chế tạo thép đúc và thép rèn bao gồm việc xem xét hồ sơ; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng tính trên 01 lô thép đúc hoặc thép rèn từ 2 tấn đến dưới 3 tấn.
5	Kiểm định thép đúc và thép rèn từ 3 tấn đến dưới 4 tấn	Công nhận quy trình chế tạo thép đúc và thép rèn bao gồm việc xem xét hồ sơ; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng tính trên 01 lô thép đúc hoặc thép rèn từ 3 tấn đến dưới 4 tấn.
6	Kiểm định thép đúc và thép rèn từ 4 tấn đến dưới 5 tấn	Công nhận quy trình chế tạo thép đúc và thép rèn bao gồm việc xem xét hồ sơ; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng tính trên 01 lô thép đúc hoặc thép rèn từ 4 tấn đến dưới 5 tấn.
7	Kiểm định thép đúc và thép rèn từ 5 tấn đến dưới 6 tấn	Công nhận quy trình chế tạo thép đúc và thép rèn bao gồm việc xem xét hồ sơ; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng tính trên 01 lô thép đúc hoặc thép rèn từ 5 tấn đến dưới 6 tấn.
8	Kiểm định thép đúc và thép rèn từ 6 tấn đến dưới 7 tấn	Công nhận quy trình chế tạo thép đúc và thép rèn bao gồm việc xem xét hồ sơ; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng tính trên 01 lô thép đúc hoặc thép rèn từ 6 tấn đến dưới 7 tấn.
9	Kiểm định thép đúc và thép rèn từ 7 tấn đến dưới 8 tấn	Công nhận quy trình chế tạo thép đúc và thép rèn bao gồm việc xem xét hồ sơ; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng tính trên 01 lô thép đúc hoặc thép rèn từ 7 tấn đến dưới 8 tấn.
10	Kiểm định thép đúc và thép rèn từ 8 tấn đến dưới 9 tấn	Công nhận quy trình chế tạo thép đúc và thép rèn bao gồm việc xem xét hồ sơ; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng tính trên 01 lô thép đúc hoặc thép rèn từ 8 tấn đến dưới 9 tấn.
11	Kiểm định thép đúc và thép rèn từ 9 tấn đến dưới 10 tấn	Công nhận quy trình chế tạo thép đúc và thép rèn bao gồm việc xem xét hồ sơ; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng tính trên 01 lô thép đúc hoặc thép rèn từ 9 tấn đến dưới 10 tấn.

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
12	Kiểm định thép đúc và thép rèn từ 10 tấn đến dưới 11 tấn	Công nhận quy trình chế tạo thép đúc và thép rèn bao gồm việc xem xét hồ sơ; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng tính trên 01 lô thép đúc hoặc thép rèn từ 10 tấn đến dưới 11 tấn.
13	Kiểm định thép đúc và thép rèn từ 11 tấn đến dưới 12 tấn	Công nhận quy trình chế tạo thép đúc và thép rèn bao gồm việc xem xét hồ sơ; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng tính trên 01 lô thép đúc hoặc thép rèn từ 11 tấn đến dưới 12 tấn.
14	Kiểm định thép đúc và thép rèn từ 12 tấn đến dưới 13 tấn	Công nhận quy trình chế tạo thép đúc và thép rèn bao gồm việc xem xét hồ sơ; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng tính trên 01 lô thép đúc hoặc thép rèn từ 12 tấn đến dưới 13 tấn.
15	Kiểm định thép đúc và thép rèn từ 13 tấn đến dưới 14 tấn	Công nhận quy trình chế tạo thép đúc và thép rèn bao gồm việc xem xét hồ sơ; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng tính trên 01 lô thép đúc hoặc thép rèn từ 13 tấn đến dưới 14 tấn.
16	Kiểm định thép đúc và thép rèn từ 14 tấn đến dưới 15 tấn	Công nhận quy trình chế tạo thép đúc và thép rèn bao gồm việc xem xét hồ sơ; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng tính trên 01 lô thép đúc hoặc thép rèn từ 14 tấn đến dưới 15 tấn.
17	Kiểm định thép đúc và thép rèn từ 15 tấn đến dưới 16 tấn	Công nhận quy trình chế tạo thép đúc và thép rèn bao gồm việc xem xét hồ sơ; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng tính trên 01 lô thép đúc hoặc thép rèn từ 15 tấn đến dưới 16 tấn.
18	Kiểm định thép đúc và thép rèn từ 16 tấn đến dưới 17 tấn	Công nhận quy trình chế tạo thép đúc và thép rèn bao gồm việc xem xét hồ sơ; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng tính trên 01 lô thép đúc hoặc thép rèn từ 16 tấn đến dưới 17 tấn.
19	Kiểm định thép đúc và thép rèn từ 17 tấn đến dưới 18 tấn	Công nhận quy trình chế tạo thép đúc và thép rèn bao gồm việc xem xét hồ sơ; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng tính trên 01 lô thép đúc hoặc thép rèn từ 17 tấn đến dưới 18 tấn.

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
20	Kiểm định thép đúc và thép rèn từ 18 tấn đến dưới 19 tấn	Công nhận quy trình chế tạo thép đúc và thép rèn bao gồm việc xem xét hồ sơ; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng tính trên 01 lô thép đúc hoặc thép rèn từ 18 tấn đến dưới 19 tấn.
21	Kiểm định thép đúc và thép rèn từ 19 tấn đến dưới 20 tấn	Công nhận quy trình chế tạo thép đúc và thép rèn bao gồm việc xem xét hồ sơ; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng tính trên 01 lô thép đúc hoặc thép rèn từ 19 tấn đến dưới 20 tấn.
22	Kiểm định thép đúc và thép rèn từ 20 tấn đến dưới 21 tấn	Công nhận quy trình chế tạo thép đúc và thép rèn bao gồm việc xem xét hồ sơ; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng tính trên 01 lô thép đúc hoặc thép rèn từ 20 tấn đến dưới 21 tấn.
23	Kiểm định thép đúc và thép rèn từ 21 tấn đến dưới 22 tấn	Công nhận quy trình chế tạo thép đúc và thép rèn bao gồm việc xem xét hồ sơ; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng tính trên 01 lô thép đúc hoặc thép rèn từ 21 tấn đến dưới 22 tấn.
24	Kiểm định thép đúc và thép rèn từ 22 tấn đến dưới 23 tấn	Công nhận quy trình chế tạo thép đúc và thép rèn bao gồm việc xem xét hồ sơ; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng tính trên 01 lô thép đúc hoặc thép rèn từ 22 tấn đến dưới 23 tấn.
25	Kiểm định thép đúc và thép rèn từ 24 tấn đến dưới 25 tấn	Công nhận quy trình chế tạo thép đúc và thép rèn bao gồm việc xem xét hồ sơ; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng tính trên 01 lô thép đúc hoặc thép rèn từ 24 tấn đến dưới 25 tấn.
26	Kiểm định thép đúc và thép rèn từ 25 tấn đến dưới 26 tấn	Công nhận quy trình chế tạo thép đúc và thép rèn bao gồm việc xem xét hồ sơ; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng tính trên 01 lô thép đúc hoặc thép rèn từ 25 tấn đến dưới 26 tấn.
27	Kiểm định thép đúc và thép rèn từ 26 tấn đến dưới 27 tấn	Công nhận quy trình chế tạo thép đúc và thép rèn bao gồm việc xem xét hồ sơ; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng tính trên 01 lô thép đúc hoặc thép rèn từ 26 tấn đến dưới 27 tấn.

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
28	Kiểm định thép đúc và thép rèn từ 27 tấn đến dưới 28 tấn	Công nhận quy trình chế tạo thép đúc và thép rèn bao gồm việc xem xét hồ sơ; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng tính trên 01 lô thép đúc hoặc thép rèn từ 27 tấn đến dưới 28 tấn.
29	Kiểm định thép đúc và thép rèn từ 28 tấn đến dưới 29 tấn	Công nhận quy trình chế tạo thép đúc và thép rèn bao gồm việc xem xét hồ sơ; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng tính trên 01 lô thép đúc hoặc thép rèn từ 28 tấn đến dưới 29 tấn.
30	Kiểm định thép đúc và thép rèn từ 29 tấn đến dưới 30 tấn	Công nhận quy trình chế tạo thép đúc và thép rèn bao gồm việc xem xét hồ sơ; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng tính trên 01 lô thép đúc hoặc thép rèn từ 29 tấn đến dưới 30 tấn.
31	Kiểm định thép đúc và thép rèn từ 30 tấn đến dưới 31 tấn	Công nhận quy trình chế tạo thép đúc và thép rèn bao gồm việc xem xét hồ sơ; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng tính trên 01 lô thép đúc hoặc thép rèn từ 30 tấn đến dưới 31 tấn.
32	Kiểm định thép đúc và thép rèn từ 31 tấn đến dưới 32 tấn	Công nhận quy trình chế tạo thép đúc và thép rèn bao gồm việc xem xét hồ sơ; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng tính trên 01 lô thép đúc hoặc thép rèn từ 31 tấn đến dưới 32 tấn.
33	Kiểm định thép đúc và thép rèn từ 32 tấn đến dưới 33 tấn	Công nhận quy trình chế tạo thép đúc và thép rèn bao gồm việc xem xét hồ sơ; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng tính trên 01 lô thép đúc hoặc thép rèn từ 32 tấn đến dưới 33 tấn.
34	Kiểm định thép đúc và thép rèn từ 33 tấn đến dưới 34 tấn	Công nhận quy trình chế tạo thép đúc và thép rèn bao gồm việc xem xét hồ sơ; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng tính trên 01 lô thép đúc hoặc thép rèn từ 33 tấn đến dưới 34 tấn.
35	Kiểm định thép đúc và thép rèn từ 34 tấn đến dưới 35 tấn	Công nhận quy trình chế tạo thép đúc và thép rèn bao gồm việc xem xét hồ sơ; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng tính trên 01 lô thép đúc hoặc thép rèn từ 34 tấn đến dưới 35 tấn.

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
36	Kiểm định thép đúc và thép rèn từ 35 tấn đến dưới 36 tấn	Công nhận quy trình chế tạo thép đúc và thép rèn bao gồm việc xem xét hồ sơ; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng tính trên 01 lô thép đúc hoặc thép rèn từ 35 tấn đến dưới 36 tấn.
37	Kiểm định thép đúc và thép rèn từ 36 tấn đến dưới 37 tấn	Công nhận quy trình chế tạo thép đúc và thép rèn bao gồm việc xem xét hồ sơ; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng tính trên 01 lô thép đúc hoặc thép rèn từ 36 tấn đến dưới 37 tấn.
38	Kiểm định thép đúc và thép rèn từ 37 tấn đến dưới 38 tấn	Công nhận quy trình chế tạo thép đúc và thép rèn bao gồm việc xem xét hồ sơ; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng tính trên 01 lô thép đúc hoặc thép rèn từ 37 tấn đến dưới 38 tấn.
39	Kiểm định thép đúc và thép rèn từ 38 tấn đến dưới 38 tấn	Công nhận quy trình chế tạo thép đúc và thép rèn bao gồm việc xem xét hồ sơ; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng tính trên 01 lô thép đúc hoặc thép rèn từ 38 tấn đến dưới 38 tấn.
40	Kiểm định thép đúc và thép rèn từ 39 tấn đến dưới 40 tấn	Công nhận quy trình chế tạo thép đúc và thép rèn bao gồm việc xem xét hồ sơ; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng tính trên 01 lô thép đúc hoặc thép rèn từ 39 tấn đến dưới 40 tấn.
41	Kiểm định thép đúc và thép rèn từ 40 tấn đến dưới 41 tấn	Công nhận quy trình chế tạo thép đúc và thép rèn bao gồm việc xem xét hồ sơ; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng tính trên 01 lô thép đúc hoặc thép rèn từ 40 tấn đến dưới 41 tấn.
42	Kiểm định thép đúc và thép rèn từ 41 tấn đến dưới 42 tấn	Công nhận quy trình chế tạo thép đúc và thép rèn bao gồm việc xem xét hồ sơ; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng tính trên 01 lô thép đúc hoặc thép rèn từ 41 tấn đến dưới 42 tấn.
43	Kiểm định thép đúc và thép rèn từ 42 tấn đến dưới 43 tấn	Công nhận quy trình chế tạo thép đúc và thép rèn bao gồm việc xem xét hồ sơ; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng tính trên 01 lô thép đúc hoặc thép rèn từ 42 tấn đến dưới 43 tấn.

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
44	Kiểm định thép đúc và thép rèn từ 43 tấn đến dưới 44 tấn	Công nhận quy trình chế tạo thép đúc và thép rèn bao gồm việc xem xét hồ sơ; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng tính trên 01 lô thép đúc hoặc thép rèn từ 43 tấn đến dưới 44 tấn.
45	Kiểm định thép đúc và thép rèn từ 44 tấn đến dưới 45 tấn	Công nhận quy trình chế tạo thép đúc và thép rèn bao gồm việc xem xét hồ sơ; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng tính trên 01 lô thép đúc hoặc thép rèn từ 44 tấn đến dưới 45 tấn.
46	Kiểm định thép đúc và thép rèn từ 45 tấn đến dưới 46 tấn	Công nhận quy trình chế tạo thép đúc và thép rèn bao gồm việc xem xét hồ sơ; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng tính trên 01 lô thép đúc hoặc thép rèn từ 45 tấn đến dưới 46 tấn.
47	Kiểm định thép đúc và thép rèn từ 46 tấn đến dưới 47 tấn	Công nhận quy trình chế tạo thép đúc và thép rèn bao gồm việc xem xét hồ sơ; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng tính trên 01 lô thép đúc hoặc thép rèn từ 46 tấn đến dưới 47 tấn.
48	Kiểm định thép đúc và thép rèn từ 47 tấn đến dưới 48 tấn	Công nhận quy trình chế tạo thép đúc và thép rèn bao gồm việc xem xét hồ sơ; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng tính trên 01 lô thép đúc hoặc thép rèn từ 47 tấn đến dưới 48 tấn.
49	Kiểm định thép đúc và thép rèn từ 48 tấn đến dưới 49 tấn	Công nhận quy trình chế tạo thép đúc và thép rèn bao gồm việc xem xét hồ sơ; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng tính trên 01 lô thép đúc hoặc thép rèn từ 48 tấn đến dưới 49 tấn.
50	Kiểm định thép đúc và thép rèn từ 49 tấn đến dưới 50 tấn	Công nhận quy trình chế tạo thép đúc và thép rèn bao gồm việc xem xét hồ sơ; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng tính trên 01 lô thép đúc hoặc thép rèn từ 49 tấn đến dưới 50 tấn.
51	Kiểm định thép đúc và thép rèn từ 50 tấn đến dưới 51 tấn	Công nhận quy trình chế tạo thép đúc và thép rèn bao gồm việc xem xét hồ sơ; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng tính trên 01 lô thép đúc hoặc thép rèn từ 50 tấn đến dưới 51 tấn.

28. Dịch vụ kiểm định nồi hơi

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
1	Kiểm định nồi hơi có sản lượng hơi thiết kế liên tục lớn nhất dưới 1 tấn/giờ	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc nồi hơi bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho nồi hơi có sản lượng hơi thiết kế liên tục lớn nhất dưới 1 tấn/giờ, tính trên 01 nồi hơi.
2	Kiểm định nồi hơi có sản lượng hơi thiết kế liên tục lớn nhất từ 1 tấn/giờ đến dưới 2 tấn/giờ	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc nồi hơi bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho nồi hơi có sản lượng hơi thiết kế liên tục lớn nhất từ 1 tấn/giờ đến dưới 2 tấn/giờ, tính trên 01 nồi hơi.
3	Kiểm định nồi hơi có sản lượng hơi thiết kế liên tục lớn nhất từ 2 tấn/giờ đến dưới 3 tấn/giờ	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc nồi hơi bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho nồi hơi có sản lượng hơi thiết kế liên tục lớn nhất từ 2 tấn/giờ đến dưới 3 tấn/giờ, tính trên 01 nồi hơi.
4	Kiểm định nồi hơi có sản lượng hơi thiết kế liên tục lớn nhất từ 3 tấn/giờ đến dưới 4 tấn/giờ	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc nồi hơi bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho nồi hơi có sản lượng hơi thiết kế liên tục lớn nhất từ 3 tấn/giờ đến dưới 4 tấn/giờ, tính trên 01 nồi hơi.
5	Kiểm định nồi hơi có sản lượng hơi thiết kế liên tục lớn nhất từ 4 tấn/giờ đến dưới 5 tấn/giờ	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc nồi hơi bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho nồi hơi có sản lượng hơi thiết kế liên tục lớn nhất từ 4 tấn/giờ đến dưới 5 tấn/giờ, tính trên 01 nồi hơi.
6	Kiểm định nồi hơi có sản lượng hơi thiết kế liên tục	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc nồi hơi bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
	lớn nhất từ 5 tấn/giờ đến dưới 7,5 tấn/giờ	chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho nồi hơi có sản lượng hơi thiết kế liên tục lớn nhất từ 5 tấn/giờ đến dưới 7,5 tấn/giờ, tính trên 01 nồi hơi.
7	Kiểm định nồi hơi có sản lượng hơi thiết kế liên tục lớn nhất từ 7,5 tấn/giờ đến dưới 10 tấn/giờ	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc nồi hơi bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho nồi hơi có sản lượng hơi thiết kế liên tục lớn nhất từ 7,5 tấn/giờ đến dưới 10 tấn/giờ, tính trên 01 nồi hơi.
8	Kiểm định nồi hơi có sản lượng hơi thiết kế liên tục lớn nhất từ 10 tấn/giờ đến dưới 20 tấn/giờ	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc nồi hơi bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho nồi hơi có sản lượng hơi thiết kế liên tục lớn nhất từ 10 tấn/giờ đến dưới 20 tấn/giờ, tính trên 01 nồi hơi.
9	Kiểm định nồi hơi có sản lượng hơi thiết kế liên tục lớn nhất từ 20 tấn/giờ đến dưới 30 tấn/giờ	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc nồi hơi bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho nồi hơi có sản lượng hơi thiết kế liên tục lớn nhất từ 20 tấn/giờ đến dưới 30 tấn/giờ, tính trên 01 nồi hơi.
10	Kiểm định nồi hơi có sản lượng hơi thiết kế liên tục lớn nhất từ 30 tấn/giờ đến dưới 40 tấn/giờ	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc nồi hơi bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho nồi hơi có sản lượng hơi thiết kế liên tục lớn nhất từ 30 tấn/giờ đến dưới 40 tấn/giờ, tính trên 01 nồi hơi.
11	Kiểm định nồi hơi có sản lượng hơi thiết kế liên tục lớn nhất từ 40 tấn/giờ đến dưới 50 tấn/giờ	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc nồi hơi bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho nồi hơi có sản lượng hơi thiết kế liên tục lớn nhất từ 40 tấn/giờ đến dưới 50 tấn/giờ, tính trên 01 nồi hơi.

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
12	Kiểm định nồi hơi có sản lượng hơi thiết kế liên tục lớn nhất từ 50 tấn/giờ đến dưới 60 tấn/giờ	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc nồi hơi bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho nồi hơi có sản lượng hơi thiết kế liên tục lớn nhất từ 50 tấn/giờ đến dưới 60 tấn/giờ, tính trên 01 nồi hơi.
13	Kiểm định nồi hơi có sản lượng hơi thiết kế liên tục lớn nhất từ 60 tấn/giờ đến dưới 70 tấn/giờ	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc nồi hơi bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho nồi hơi có sản lượng hơi thiết kế liên tục lớn nhất từ 60 tấn/giờ đến dưới 70 tấn/giờ, tính trên 01 nồi hơi.
14	Kiểm định nồi hơi có sản lượng hơi thiết kế liên tục lớn nhất từ 70 tấn/giờ đến dưới 80 tấn/giờ	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc nồi hơi bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho nồi hơi có sản lượng hơi thiết kế liên tục lớn nhất từ 70 tấn/giờ đến dưới 80 tấn/giờ, tính trên 01 nồi hơi.
15	Kiểm định nồi hơi có sản lượng hơi thiết kế liên tục lớn nhất từ 80 tấn/giờ đến dưới 90 tấn/giờ	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc nồi hơi bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho nồi hơi có sản lượng hơi thiết kế liên tục lớn nhất từ 80 tấn/giờ đến dưới 90 tấn/giờ, tính trên 01 nồi hơi.
16	Kiểm định nồi hơi có sản lượng hơi thiết kế liên tục lớn nhất từ 90 tấn/giờ đến dưới 100 tấn/giờ	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc nồi hơi bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho nồi hơi có sản lượng hơi thiết kế liên tục lớn nhất từ 90 tấn/giờ đến dưới 100 tấn/giờ, tính trên 01 nồi hơi.
17	Kiểm định nồi hơi có sản lượng hơi thiết kế liên tục lớn nhất từ 100 tấn/giờ đến dưới 120 tấn/giờ	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc nồi hơi bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho nồi hơi có sản lượng hơi thiết kế liên tục lớn nhất từ

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
		100 tấn/giờ đến dưới 120 tấn/giờ, tính trên 01 nồi hơi.
18	Kiểm định nồi hơi có sản lượng hơi thiết kế liên tục lớn nhất từ 120 tấn/giờ đến dưới 140 tấn/giờ	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc nồi hơi bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho nồi hơi có sản lượng hơi thiết kế liên tục lớn nhất từ 120 tấn/giờ đến dưới 140 tấn/giờ, tính trên 01 nồi hơi.
19	Kiểm định nồi hơi có sản lượng hơi thiết kế liên tục lớn nhất từ 140 tấn/giờ đến dưới 160 tấn/giờ	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc nồi hơi bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho nồi hơi có sản lượng hơi thiết kế liên tục lớn nhất từ 140 tấn/giờ đến dưới 160 tấn/giờ, tính trên 01 nồi hơi.
20	Kiểm định nồi hơi có sản lượng hơi thiết kế liên tục lớn nhất từ 160 tấn/giờ đến dưới 180 tấn/giờ	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc nồi hơi bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho nồi hơi có sản lượng hơi thiết kế liên tục lớn nhất từ 160 tấn/giờ đến dưới 180 tấn/giờ, tính trên 01 nồi hơi.
21	Kiểm định nồi hơi có sản lượng hơi thiết kế liên tục lớn nhất từ 180 tấn/giờ đến dưới 200 tấn/giờ	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc nồi hơi bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho nồi hơi có sản lượng hơi thiết kế liên tục lớn nhất từ 180 tấn/giờ đến dưới 200 tấn/giờ, tính trên 01 nồi hơi.
22	Kiểm định nồi hơi có sản lượng hơi thiết kế liên tục lớn nhất từ 200 tấn/giờ đến dưới 250 tấn/giờ	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc nồi hơi bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho nồi hơi có sản lượng hơi thiết kế liên tục lớn nhất từ 200 tấn/giờ đến dưới 250 tấn/giờ, tính trên 01 nồi hơi.

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
23	Kiểm định nồi hơi có sản lượng hơi thiết kế liên tục lớn nhất từ 250 tấn/giờ đến dưới 500 tấn/giờ	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc nồi hơi bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho nồi hơi có sản lượng hơi thiết kế liên tục lớn nhất từ 250 tấn/giờ đến dưới 500 tấn/giờ, tính trên 01 nồi hơi.

29. Dịch vụ kiểm định bộ trao đổi nhiệt

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
1	Kiểm định bộ trao đổi nhiệt có diện tích đến 5 m ²	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc bộ trao đổi nhiệt bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với bộ trao đổi nhiệt có diện tích đến 5 m ² , tính trên 01 bộ trao đổi nhiệt.
2	Kiểm định bộ trao đổi nhiệt có diện tích từ trên 5 m ² đến 10 m ²	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc bộ trao đổi nhiệt bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với bộ trao đổi nhiệt có diện tích từ trên 5 m ² đến 10 m ² , tính trên 01 bộ trao đổi nhiệt.
3	Kiểm định bộ trao đổi nhiệt có diện tích từ trên 10 m ² đến 25 m ²	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc bộ trao đổi nhiệt bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với bộ trao đổi nhiệt có diện tích từ trên 10 m ² đến 25 m ² , tính trên 01 bộ trao đổi nhiệt.
4	Kiểm định bộ trao đổi nhiệt có diện tích từ trên 25 m ² đến 50 m ²	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc bộ trao đổi nhiệt bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với bộ trao đổi nhiệt có diện tích từ trên 25 m ² đến 50 m ² , tính trên 01 bộ trao đổi nhiệt.
5	Kiểm định bộ trao đổi nhiệt có diện tích từ trên 50 m ² đến 100 m ²	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc bộ trao đổi nhiệt bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với bộ trao đổi nhiệt có

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
		diện tích từ trên 50 m ² đến 100 m ² , tính trên 01 bộ trao đổi nhiệt.
6	Kiểm định bộ trao đổi nhiệt có diện tích từ trên 100 m ² đến 250 m ²	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc bộ trao đổi nhiệt bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với bộ trao đổi nhiệt có diện tích từ trên 100 m ² đến 250 m ² , tính trên 01 bộ trao đổi nhiệt.
7	Kiểm định bộ trao đổi nhiệt có diện tích từ trên 250 m ² đến 500 m ²	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc bộ trao đổi nhiệt bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với bộ trao đổi nhiệt có diện tích từ trên 250 m ² đến 500 m ² , tính trên 01 bộ trao đổi nhiệt.
8	Kiểm định bộ trao đổi nhiệt có diện tích từ trên 500 m ² đến 1.000 m ²	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc bộ trao đổi nhiệt bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với bộ trao đổi nhiệt có diện tích từ trên 500 m ² đến 1.000 m ² , tính trên 01 bộ trao đổi nhiệt.
9	Kiểm định bộ trao đổi nhiệt có diện tích từ trên 1.000 m ² đến 1.500 m ²	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc bộ trao đổi nhiệt bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với bộ trao đổi nhiệt có diện tích từ trên 1.000 m ² đến 1.500 m ² , tính trên 01 bộ trao đổi nhiệt.
10	Kiểm định bộ trao đổi nhiệt có diện tích từ trên 1.500 m ² đến 2.000 m ²	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc bộ trao đổi nhiệt bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với bộ trao đổi nhiệt có diện tích từ trên 1.500 m ² đến 2.000 m ² , tính trên 01 bộ trao đổi nhiệt.
11	Kiểm định bộ trao đổi nhiệt có diện tích từ trên 2.000 m ² đến 2.500 m ²	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc bộ trao đổi nhiệt bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với bộ trao đổi nhiệt có diện tích từ trên 2.000 m ² đến 2.500 m ² , tính trên 01 bộ trao đổi nhiệt.

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
12	Kiểm định bộ trao đổi nhiệt có diện tích từ trên 2.500 m ²	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc bộ trao đổi nhiệt bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với bộ trao đổi nhiệt có diện tích từ trên 2.500 m ² , tính trên 01 bộ trao đổi nhiệt.

30. Dịch vụ kiểm định bình chịu áp lực

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
1	Kiểm định bình chịu áp lực có thể tích đến 0,05 m ³	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc bình chịu áp lực bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với bình chịu áp lực có thể tích đến 0,05 m ³ , tính trên 01 bình chịu áp lực.
2	Kiểm định bình chịu áp lực có thể tích từ 0,05 m ³ đến 0,1 m ³	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc bình chịu áp lực bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với bình chịu áp lực có thể tích từ 0,05 m ³ đến 0,1 m ³ , tính trên 01 bình chịu áp lực.
3	Kiểm định bình chịu áp lực có thể tích từ 0,1 m ³ đến 0,5 m ³	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc bình chịu áp lực bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với bình chịu áp lực có thể tích từ 0,1 m ³ đến 0,5 m ³ , tính trên 01 bình chịu áp lực.
4	Kiểm định bình chịu áp lực có thể tích từ 0,5 m ³ đến 1,0 m ³	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc bình chịu áp lực bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với bình chịu áp lực có thể tích từ 0,5 m ³ đến 1 m ³ , tính trên 01 bình chịu áp lực.
5	Kiểm định bình chịu áp lực có thể tích từ 1,0 m ³ đến 2,5 m ³	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc bình chịu áp lực bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với bình chịu áp lực

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
		có thể tích từ 1 m ³ đến 2,5 m ³ , tính trên 01 bình chịu áp lực.
6	Kiểm định bình chịu áp lực có thể tích từ 2,5 m ³ đến 5 m ³	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc bình chịu áp lực bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với bình chịu áp lực có thể tích từ 2,5 m ³ đến 5 m ³ , tính trên 01 bình chịu áp lực.
7	Kiểm định bình chịu áp lực có thể tích từ 5 m ³ đến 10 m ³	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc bình chịu áp lực bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với bình chịu áp lực có thể tích từ 5 m ³ đến 10 m ³ , tính trên 01 bình chịu áp lực.
8	Kiểm định bình chịu áp lực có thể tích từ 10 m ³ đến 25 m ³	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc bình chịu áp lực bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với bình chịu áp lực có thể tích từ 10 m ³ đến 25 m ³ , tính trên 01 bình chịu áp lực.
9	Kiểm định bình chịu áp lực có thể tích từ 25 m ³ đến 50 m ³	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc bình chịu áp lực bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với bình chịu áp lực có thể tích từ 25 m ³ đến 50 m ³ , tính trên 01 bình chịu áp lực.
10	Kiểm định bình chịu áp lực có thể tích từ 50 m ³ đến 75 m ³	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc bình chịu áp lực bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với bình chịu áp lực có thể tích từ 50 m ³ đến 75 m ³ , tính trên 01 bình chịu áp lực.
11	Kiểm định bình chịu áp lực có thể tích từ 75 m ³ đến 100 m ³	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc bình chịu áp lực bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với bình chịu áp lực có thể tích từ 75 m ³ đến 100 m ³ , tính trên 01 bình chịu áp lực.

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
12	Kiểm định bình chịu áp lực có thể tích từ trên 100 m ³	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc bình chịu áp lực bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với bình chịu áp lực có thể tích từ trên 100 m ³ , tính trên 01 bình chịu áp lực.

31. Dịch vụ kiểm định thiết bị nâng

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
1	Kiểm định thiết bị nâng có tải trọng làm việc an toàn (SWL) đến 5 tấn	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế thiết bị nâng bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với thiết bị nâng có SWL đến 5 tấn, tính trên 01 thiết bị nâng.
2	Kiểm định thiết bị nâng có tải trọng làm việc an toàn (SWL) trên 5 tấn đến 10 tấn	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế thiết bị nâng bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với thiết bị nâng có SWL trên 5 tấn đến 10 tấn, tính trên 01 thiết bị nâng.
3	Kiểm định thiết bị nâng có tải trọng làm việc an toàn (SWL) trên 10 tấn đến 20 tấn	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế thiết bị nâng bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với thiết bị nâng có SWL trên 10 tấn đến 20 tấn, tính trên 01 thiết bị nâng.
4	Kiểm định thiết bị nâng có tải trọng làm việc an toàn (SWL) trên 20 tấn đến 30 tấn	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế thiết bị nâng bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với thiết bị nâng có SWL trên 20 tấn đến 30 tấn, tính trên 01 thiết bị nâng.
5	Kiểm định thiết bị nâng có tải trọng làm việc an toàn (SWL) trên 30 tấn đến 40 tấn	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế thiết bị nâng bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với thiết bị

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
		nâng có SWL trên 30 tấn đến 40 tấn, tính trên 01 thiết bị nâng.
6	Kiểm định thiết bị nâng có tải trọng làm việc an toàn (SWL) trên 40 tấn đến 50 tấn	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế thiết bị nâng bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với thiết bị nâng có SWL trên 40 tấn đến 50 tấn, tính trên 01 thiết bị nâng.
7	Kiểm định thiết bị nâng có tải trọng làm việc an toàn (SWL) trên 50 tấn đến 60 tấn	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế thiết bị nâng bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với thiết bị nâng có SWL trên 50 tấn đến 60 tấn, tính trên 01 thiết bị nâng.
8	Kiểm định thiết bị nâng có tải trọng làm việc an toàn (SWL) trên 60 tấn đến 70 tấn	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế thiết bị nâng bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với thiết bị nâng có SWL trên 60 tấn đến 70 tấn, tính trên 01 thiết bị nâng.
9	Kiểm định thiết bị nâng có tải trọng làm việc an toàn (SWL) trên 70 tấn đến 80 tấn	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế thiết bị nâng bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với thiết bị nâng có SWL trên 70 tấn đến 80 tấn, tính trên 01 thiết bị nâng.
10	Kiểm định thiết bị nâng có tải trọng làm việc an toàn (SWL) trên 80 tấn đến 100 tấn	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế thiết bị nâng bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với thiết bị nâng có SWL trên 80 tấn đến 100 tấn, tính trên 01 thiết bị nâng.
11	Kiểm định thiết bị nâng có tải trọng làm việc an toàn (SWL) trên 100 tấn đến 125 tấn	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế thiết bị nâng bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với thiết bị nâng có SWL trên 100 tấn đến 125 tấn, tính trên 01 thiết bị nâng.
12	Kiểm định thiết bị nâng có tải trọng làm việc an toàn	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế thiết bị nâng bao gồm việc

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
	(SWL) trên 125 tấn đến 150 tấn	xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với thiết bị nâng có SWL trên 125 tấn đến 150 tấn, tính trên 01 thiết bị nâng.
13	Kiểm định thiết bị nâng có tải trọng làm việc an toàn (SWL) trên 150 tấn đến 175 tấn	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế thiết bị nâng bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với thiết bị nâng có SWL trên 150 tấn đến 175 tấn, tính trên 01 thiết bị nâng.
14	Kiểm định thiết bị nâng có tải trọng làm việc an toàn (SWL) trên 175 tấn đến 200 tấn	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế thiết bị nâng bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với thiết bị nâng có SWL trên 175 tấn đến 200 tấn, tính trên 01 thiết bị nâng.
15	Kiểm định thiết bị nâng có tải trọng làm việc an toàn (SWL) trên 200 tấn đến 250 tấn	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế thiết bị nâng bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với thiết bị nâng có SWL trên 200 tấn đến 250 tấn, tính trên 01 thiết bị nâng.
16	Kiểm định thiết bị nâng có tải trọng làm việc an toàn (SWL) trên 250 tấn đến 300 tấn	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế thiết bị nâng bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với thiết bị nâng có SWL trên 250 tấn đến 300 tấn, tính trên 01 thiết bị nâng.
17	Kiểm định thiết bị nâng có tải trọng làm việc an toàn (SWL) trên 300 tấn đến 350 tấn	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế thiết bị nâng bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với thiết bị nâng có SWL trên 300 tấn đến 350 tấn, tính trên 01 thiết bị nâng.
18	Kiểm định thiết bị nâng có tải trọng làm việc an toàn (SWL) trên 350 tấn đến 400 tấn	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế thiết bị nâng bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với thiết bị nâng có SWL trên 350 tấn đến 400 tấn, tính trên 01 thiết bị nâng.

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
19	Kiểm định thiết bị nâng có tải trọng làm việc an toàn (SWL) trên 400 tấn đến 450 tấn	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế thiết bị nâng bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với thiết bị nâng có SWL trên 400 tấn đến 450 tấn, tính trên 01 thiết bị nâng.
20	Kiểm định thiết bị nâng có tải trọng làm việc an toàn (SWL) trên 450 tấn đến 500 tấn	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế thiết bị nâng bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với thiết bị nâng có SWL trên 450 tấn đến 500 tấn, tính trên 01 thiết bị nâng.
21	Kiểm định thiết bị nâng có tải trọng làm việc an toàn (SWL) trên 500 tấn đến 550 tấn	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế thiết bị nâng bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với thiết bị nâng có SWL trên 500 tấn đến 550 tấn, tính trên 01 thiết bị nâng.
22	Kiểm định thiết bị nâng có tải trọng làm việc an toàn (SWL) trên 550 tấn đến 600 tấn	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế thiết bị nâng bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với thiết bị nâng có SWL trên 550 tấn đến 600 tấn, tính trên 01 thiết bị nâng.
23	Kiểm định thiết bị nâng có tải trọng làm việc an toàn (SWL) trên 600 tấn đến 650 tấn	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế thiết bị nâng bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với thiết bị nâng có SWL trên 600 tấn đến 650 tấn, tính trên 01 thiết bị nâng.
24	Kiểm định thiết bị nâng có tải trọng làm việc an toàn (SWL) trên 650 tấn đến 700 tấn	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế thiết bị nâng bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với thiết bị nâng có SWL trên 650 tấn đến 700 tấn, tính trên 01 thiết bị nâng.
25	Kiểm định thiết bị nâng có tải trọng làm việc an toàn (SWL) trên 700 tấn đến 750 tấn	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế thiết bị nâng bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với thiết bị

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
		nâng có SWL trên 700 tấn đến 750 tấn, tính trên 01 thiết bị nâng.
26	Kiểm định thiết bị nâng có tải trọng làm việc an toàn (SWL) trên 750 tấn đến 800 tấn	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế thiết bị nâng bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với thiết bị nâng có SWL trên 750 tấn đến 800 tấn, tính trên 01 thiết bị nâng.
27	Kiểm định thiết bị nâng có tải trọng làm việc an toàn (SWL) trên 800 tấn đến 850 tấn	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế thiết bị nâng bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với thiết bị nâng có SWL trên 800 tấn đến 850 tấn, tính trên 01 thiết bị nâng.
28	Kiểm định thiết bị nâng có tải trọng làm việc an toàn (SWL) trên 850 tấn đến 900 tấn	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế thiết bị nâng bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với thiết bị nâng có SWL trên 850 tấn đến 900 tấn, tính trên 01 thiết bị nâng.
29	Kiểm định thiết bị nâng có tải trọng làm việc an toàn (SWL) trên 900 tấn	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế thiết bị nâng bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với thiết bị nâng có SWL trên 900 tấn, tính trên 01 thiết bị nâng.
30	Kiểm định tời, trục tải, cáp treo vận chuyển người, tời thủ công có tải trọng từ 1.000 kg trở lên (Tải trọng đến 1,0 tấn và góc nâng từ 0 độ đến 35 độ)	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế tời, trục tải, cáp treo vận chuyển người, tời thủ công có tải trọng từ 1.000 kg trở lên (Tải trọng đến 1,0 tấn và góc nâng từ 0 độ đến 35 độ) bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Tính trên 01 thiết bị.
31	Kiểm định tời, trục tải, cáp treo vận chuyển người, tời thủ công có tải trọng từ 1.000 kg trở lên (Tải trọng trên 1 tấn và góc nâng trên 35 độ đến 90 độ)	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế tời, trục tải, cáp treo vận chuyển người, tời thủ công có tải trọng từ 1.000 kg trở lên (Tải trọng trên 1 tấn và góc nâng trên 35 độ đến 90 độ) bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Tính trên 01 thiết bị.

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
32	Kiểm định tời, trục tải, cáp treo vận chuyển người, tời thủ công có tải trọng từ 1.000 kg trở lên (Cáp treo vận chuyển người)	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế tời, trục tải, cáp treo vận chuyển người, tời thủ công có tải trọng từ 1.000 kg trở lên (Cáp treo vận chuyển người) bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Tính trên 01 thiết bị.
33	Kiểm định tời, trục tải, cáp treo vận chuyển người, tời thủ công có tải trọng từ 1.000 kg trở lên (Tời thủ công có tải trọng 1.000 kg trở lên)	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế tời, trục tải, cáp treo vận chuyển người, tời thủ công có tải trọng từ 1.000 kg trở lên (Tời thủ công có tải trọng 1.000 kg trở lên) bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Tính trên 01 thiết bị.
34	Kiểm định máy vận thăng nâng hàng, nâng hàng kèm người, nâng người; sàn nâng người, nâng hàng (Tải trọng nâng dưới 3 tấn)	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế máy vận thăng nâng hàng, nâng hàng kèm người, nâng người; sàn nâng người, nâng hàng (Tải trọng nâng dưới 3 tấn) bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Tính trên 01 thiết bị.
35	Kiểm định máy vận thăng nâng hàng, nâng hàng kèm người, nâng người; sàn nâng người, nâng hàng (Tải trọng nâng từ 3 tấn trở lên)	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế máy vận thăng nâng hàng, nâng hàng kèm người, nâng người; sàn nâng người, nâng hàng (Tải trọng nâng từ 3 tấn trở lên) bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Tính trên 01 thiết bị.
36	Kiểm định máy vận thăng nâng hàng, nâng hàng kèm người, nâng người; Sàn nâng người, nâng hàng (Nâng người có số lượng đến 10 người)	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế máy vận thăng nâng hàng, nâng hàng kèm người, nâng người; Sàn nâng người, nâng hàng (Nâng người có số lượng đến 10 người) bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Tính trên 01 thiết bị.
37	Kiểm định máy vận thăng nâng hàng, nâng hàng kèm người, nâng người; Sàn nâng người, nâng hàng (Nâng người có số lượng trên 10 người)	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế máy vận thăng nâng hàng, nâng hàng kèm người, nâng người; Sàn nâng người, nâng hàng (Nâng người có số lượng trên 10 người) bao gồm việc xem xét hồ sơ

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
		thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Tính trên 01 thiết bị.
38	Kiểm định thang máy các loại (Thang máy dưới 10 tầng dừng)	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế thang máy các loại (Thang máy dưới 10 tầng dừng) bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Tính trên 01 thiết bị.
39	Kiểm định thang máy các loại (Thang máy từ 10 tầng dừng đến 20 tầng dừng)	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế thang máy các loại (Thang máy từ 10 tầng dừng đến 20 tầng dừng) bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Tính trên 01 thiết bị.
40	Kiểm định thang máy các loại (Thang máy trên 20 tầng dừng)	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế thang máy các loại (Thang máy trên 20 tầng dừng) bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Tính trên 01 thiết bị.
41	Kiểm định palăng điện, xích kéo tay (palăng điện tải trọng đến 3 tấn, palăng xích kéo tay tải trọng nâng từ 1 tấn đến 3 tấn)	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế palăng điện, xích kéo tay (palăng điện tải trọng đến 3 tấn, palăng xích kéo tay tải trọng nâng từ 1 tấn đến 3 tấn) bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Tính trên 01 thiết bị.
42	Kiểm định palăng điện, xích kéo tay (palăng điện, palăng xích kéo tay tải trọng nâng từ trên 3 tấn đến 7,5 tấn)	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế palăng điện, xích kéo tay (palăng điện, palăng xích kéo tay tải trọng nâng từ trên 3 tấn đến 7,5 tấn) bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Tính trên 01 thiết bị.
43	Kiểm định palăng điện, xích kéo tay (palăng điện, xích kéo tay tải trọng nâng trên 7,5 tấn)	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế palăng điện, xích kéo tay (palăng điện, xích kéo tay tải trọng nâng trên 7,5 tấn) bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Tính trên 01 thiết bị.
44	Kiểm định xe nâng hàng dùng động cơ có tải trọng từ 1,0 tấn trở lên, xe tự hành	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế xe nâng hàng dùng động cơ có tải trọng từ 1,0 tấn trở lên, xe tự hành

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
	nâng người (Tải trọng nâng từ 1 tấn đến 3 tấn)	nâng người (Tải trọng nâng từ 1 tấn đến 3 tấn) bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Tính trên 01 thiết bị.
45	Kiểm định xe nâng hàng dùng động cơ có tải trọng từ 1,0 tấn trở lên, xe tự hành nâng người (Tải trọng nâng từ trên 3 tấn đến 7,5 tấn)	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế xe nâng hàng dùng động cơ có tải trọng từ 1,0 tấn trở lên, xe tự hành nâng người (Tải trọng nâng từ trên 3 tấn đến 7,5 tấn) bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Tính trên 01 thiết bị.
46	Kiểm định xe nâng hàng dùng động cơ có tải trọng từ 1,0 tấn trở lên, xe tự hành nâng người (Tải trọng nâng từ trên 7,5 tấn đến 15 tấn)	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế xe nâng hàng dùng động cơ có tải trọng từ 1,0 tấn trở lên, xe tự hành nâng người (Tải trọng nâng từ trên 7,5 tấn đến 15 tấn) bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Tính trên 01 thiết bị.
47	Kiểm định xe nâng hàng dùng động cơ có tải trọng từ 1,0 tấn trở lên, xe tự hành nâng người (Tải trọng trên 15 tấn)	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế xe nâng hàng dùng động cơ có tải trọng từ 1,0 tấn trở lên, xe tự hành nâng người (Tải trọng trên 15 tấn) bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Tính trên 01 thiết bị.
48	Kiểm định xe nâng hàng dùng động cơ có tải trọng từ 1,0 tấn trở lên, xe tự hành nâng người (Xe tự hành nâng người (không phân biệt tải trọng))	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế xe nâng hàng dùng động cơ có tải trọng từ 1,0 tấn trở lên, xe tự hành nâng người (Xe tự hành nâng người (không phân biệt tải trọng)) bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Tính trên 01 thiết bị.
49	Kiểm định thang cuốn, băng tải chở người, chở hàng (Thang cuốn không kể năng suất)	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế thang cuốn, băng tải chở người, chở hàng (Thang cuốn không kể năng suất) bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Tính trên 01 thiết bị.
50	Kiểm định thang cuốn, băng tải chở người, chở hàng	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế thang cuốn, băng tải chở người, chở hàng (Băng tải không kể năng

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
	(Bảng tải không kể năng suất)	suất) bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Tính trên 01 thiết bị.

32. Dịch vụ kiểm định vật liệu hàn

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
1	Kiểm định vật liệu hàn	Công nhận quy trình chế tạo vật liệu hàn bao gồm việc xem xét hồ sơ; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng tính trên 01 quy trình chế tạo

33. Dịch vụ kiểm định vật liệu phi kim và cửa, sản phẩm cứu sinh, cứu hỏa, phòng chống ô nhiễm, thiết bị hàng hải

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
1	Kiểm định vật liệu phi kim loại	Công nhận quy trình chế tạo vật liệu phi kim loại bao gồm việc xem xét hồ sơ; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật và điều ước quốc tế. Tính trên tổng khối lượng vật liệu được kiểm định (tấn)
2	Kiểm định cửa ra vào hoặc cửa sổ	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc cửa ra vào hoặc cửa sổ bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật và điều ước quốc tế. Tính trên 01 bộ cửa.
3	Kiểm định hệ thống chữa cháy cố định	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế hệ thống chữa cháy cố định bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật và điều ước quốc tế. Tính trên 01 hệ thống.
4	Kiểm định ống cứu hỏa	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc ống cứu hỏa bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật và điều ước quốc tế. Tính trên 01 bộ.
5	Kiểm định quần áo người chữa cháy	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc quần áo người chữa cháy bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
		quy chuẩn kỹ thuật và điều ước quốc tế. Tính trên 01 bộ.
6	Kiểm định thiết bị thở	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc thiết bị thở bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật và điều ước quốc tế. Tính trên 01 thiết bị.
7	Kiểm định quần áo bảo vệ	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc quần áo bảo vệ bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật và điều ước quốc tế. Tính trên 01 bộ.
8	Kiểm định thiết bị thở thoát hiểm sự cố	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc thiết bị thở thoát hiểm sự cố bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật và điều ước quốc tế. Tính trên 01 thiết bị.
9	Kiểm định vòi phun (gồm kiểu mở và kiểu đóng)	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc vòi phun bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật và điều ước quốc tế. Tính trên 01 vòi phun.
10	Kiểm định van thông hơi tốc độ cao	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc van thông hơi tốc độ cao bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật và điều ước quốc tế. Tính trên 01 van.
11	Kiểm định hệ thống khí trợ	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hệ thống khí trợ bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật và điều ước quốc tế. Tính trên 01 hệ thống.
12	Kiểm định cảm biến cháy, đèn chỉ báo sự cố	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc cảm biến cháy, đèn chỉ báo sự cố bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật và điều ước quốc tế. Tính trên 01 thiết bị.
13	Kiểm định thiết bị phát hiện và báo động cháy	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc thiết bị phát hiện và báo động cháy bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật và điều ước quốc tế. Tính trên 01 thiết bị.

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
14	Kiểm định hệ thống báo động xả chất dập cháy	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế hệ thống báo động xả chất dập cháy bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật và điều ước quốc tế. Tính trên 01 hệ thống.
15	Kiểm định xuống cứu sinh - kín một phần (≥ 25 người)	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc xuống cứu sinh - kín một phần (≥ 25 người) bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật và điều ước quốc tế. Áp dụng với xuống cứu sinh - kín một phần (≥ 25 người), tính trên 01 xuống cứu sinh.
16	Kiểm định xuống cứu sinh - kín một phần (< 25 người)	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc xuống cứu sinh - kín một phần (< 25 người) bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật và điều ước quốc tế. Áp dụng với xuống cứu sinh - kín một phần (< 25 người), tính trên 01 xuống cứu sinh.
17	Kiểm định xuống cứu sinh - kín toàn phần (≥ 25 người)	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc xuống cứu sinh - kín toàn phần (≥ 25 người) bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật và điều ước quốc tế. Áp dụng với xuống cứu sinh - kín toàn phần (≥ 25 người), tính trên 01 xuống cứu sinh.
18	Kiểm định xuống cứu sinh - kín toàn phần (< 25 người)	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc xuống cứu sinh - kín toàn phần (< 25 người) bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật và điều ước quốc tế. Áp dụng với xuống cứu sinh - kín toàn phần (< 25 người), tính trên 01 xuống cứu sinh.
19	Kiểm định bè tự thổi (≥ 25 người)	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc bè tự thổi (≥ 25 người) bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật và điều ước quốc tế. Áp dụng với bè tự thổi (≥ 25 người), tính trên 01 bè tự thổi.

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
20	Kiểm định bè tự trôi (<25 người)	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc bè tự trôi (<25 người) bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật và điều ước quốc tế. Áp dụng với bè tự trôi (<25 người), tính trên 01 bè tự trôi.
21	Kiểm định xuồng cứu sinh xuyên lửa (≥25 người)	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc xuồng cứu sinh xuyên lửa (≥25 người) bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật và điều ước quốc tế. Áp dụng với xuồng cứu sinh xuyên lửa (≥25 người), tính trên 01 xuồng cứu sinh.
22	Kiểm định xuồng cứu sinh xuyên lửa (<25 người)	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc xuồng cứu sinh xuyên lửa (<25 người) bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật và điều ước quốc tế. Áp dụng với xuồng cứu sinh xuyên lửa (<25 người), tính trên 01 xuồng cứu sinh.
23	Kiểm định xuồng cấp cứu	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc xuồng cấp cứu bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật và điều ước quốc tế. Tính trên 01 xuồng cấp cứu.
24	Kiểm định cầu nâng hạ xuồng	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc cầu nâng hạ xuồng bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật và điều ước quốc tế. Tính trên 01 cầu.
25	Kiểm định tời nâng hạ xuồng	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc tời nâng hạ xuồng bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật và điều ước quốc tế. Tính trên 01 tời.
26	Kiểm định quần áo bơi, bộ quần áo bảo vệ kín	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc quần áo bơi, bộ quần áo bảo vệ kín bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật và điều ước quốc tế. Tính trên 01 bộ.
27	Kiểm định áo phao (gồm đèn chiếu của áo phao)	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc áo phao (gồm đèn chiếu của áo phao) bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
		phù hợp quy chuẩn kỹ thuật và điều ước quốc tế. Tính trên 01 áo phao.
28	Kiểm định phao tròn	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc phao tròn bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật và điều ước quốc tế. Tính trên 01 phao tròn.
29	Kiểm định dụng cụ chống mất nhiệt	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc dụng cụ chống mất nhiệt bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật và điều ước quốc tế. Tính trên 01 dụng cụ.
30	Kiểm định đuốc cầm tay	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc đuốc cầm tay bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật và điều ước quốc tế. Tính trên 01 đuốc cầm tay.
31	Kiểm định thiết bị phóng dây (gồm súng, đầu phóng)	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc thiết bị phóng dây bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật và điều ước quốc tế. Tính trên 01 thiết bị.
32	Kiểm định thang cho người lên/xuống tàu	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc thang cho người lên/xuống tàu bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật và điều ước quốc tế. Tính trên 01 thang.
33	Kiểm định dụng cụ nổi cứu sinh cá nhân	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc dụng cụ nổi cứu sinh cá nhân bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật và điều ước quốc tế. Tính trên 01 dụng cụ.
34	Kiểm định dụng cụ nổi cứu sinh tập thể	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc dụng cụ nổi cứu sinh tập thể bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật và điều ước quốc tế. Tính trên 01 dụng cụ.
35	Kiểm định thiết bị phân ly dầu nước 15 ppm	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc thiết bị phân ly dầu nước 15 ppm bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
		hợp quy chuẩn kỹ thuật và điều ước quốc tế. Tính trên 01 thiết bị.
36	Kiểm định thiết bị báo động 15 ppm	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc thiết bị báo động 15 ppm bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật và điều ước quốc tế. Tính trên 01 thiết bị.
37	Kiểm định hệ thống quản lý nước dẫn tàu	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hệ thống quản lý nước dẫn tàu bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật và điều ước quốc tế. Tính trên 01 hệ thống.
38	Kiểm định thiết bị phát hiện ranh giới dầu nước	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc thiết bị phát hiện ranh giới dầu nước bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật và điều ước quốc tế. Tính trên 01 thiết bị.
39	Kiểm định hệ thống điều khiển và kiểm soát xả dầu, kể cả đo nồng độ dầu	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hệ thống điều khiển và kiểm soát xả dầu, kể cả đo nồng độ dầu bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật và điều ước quốc tế. Tính trên 01 hệ thống.
40	Kiểm định máy rửa dầu thô	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc máy rửa dầu thô bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật và điều ước quốc tế. Tính trên 01 thiết bị.
41	Kiểm định hệ thống xử lý nước thải	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hệ thống xử lý nước thải bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật và điều ước quốc tế. Tính trên 01 hệ thống.
42	Kiểm định thiết bị đốt chất thải	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc thiết bị đốt chất thải bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật và điều ước quốc tế. Tính trên 01 thiết bị.
43	Kiểm định thiết bị VHF đàm thoại 2 chiều	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc thiết bị VHF đàm thoại 2 chiều bao gồm việc xem

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
		xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật và điều ước quốc tế. Tính trên 01 thiết bị.
44	Kiểm định thiết bị phát báo ra đa	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc thiết bị phát báo ra đa bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật và điều ước quốc tế. Tính trên 01 thiết bị.
45	Kiểm định thiết bị Hệ thống truyền thanh công cộng	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc thiết bị Hệ thống truyền thanh công cộng bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật và điều ước quốc tế. Tính trên 01 thiết bị.
46	Kiểm định máy thu NAVTEX hàng hải	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc máy thu NAVTEX hàng hải bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật và điều ước quốc tế. Tính trên 01 thiết bị.
47	Kiểm định trạm thông tin vệ tinh INMARSAT	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc trạm thông tin vệ tinh INMARSAT bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật và điều ước quốc tế. Tính trên 01 thiết bị.
48	Kiểm định phao vô tuyến định vị sự cố	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc phao vô tuyến định vị sự cố bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật và điều ước quốc tế. Tính trên 01 thiết bị.
49	Kiểm định thiết bị vô tuyến điện sóng trung/sóng ngắn	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc thiết bị vô tuyến điện sóng trung/sóng ngắn bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật và điều ước quốc tế. Tính trên 01 thiết bị.
50	Kiểm định thiết bị định vị toàn cầu GPS	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc thiết bị định vị toàn cầu GPS bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật và điều ước quốc tế. Tính trên 01 thiết bị.
51	Kiểm định đèn hành hải, đèn tín hiệu (đèn mất chủ	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc đèn hành hải, đèn tín hiệu bao gồm việc xem xét

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
	động, đèn neo và đèn hạn chế hoạt động)	hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật và điều ước quốc tế. Tính trên 01 đèn.
52	Kiểm định thiết bị phát tín hiệu âm thanh	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc thiết bị phát tín hiệu âm thanh bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật và điều ước quốc tế. Tính trên 01 thiết bị.
53	Kiểm định thiết bị vô tuyến điện VHF	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc thiết bị vô tuyến điện VHF bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật và điều ước quốc tế. Tính trên 01 thiết bị.
54	Kiểm định thiết bị la bàn từ	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc thiết bị la bàn từ bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật và điều ước quốc tế. Tính trên 01 thiết bị.
55	Kiểm định thiết bị la bàn điện	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc thiết bị la bàn điện bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật và điều ước quốc tế. Tính trên 01 thiết bị.
56	Kiểm định thiết bị ra đa	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc thiết bị Radar bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật và điều ước quốc tế. Tính trên 01 thiết bị.
57	Kiểm định thiết bị đo tốc độ và khoảng cách hành trình	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc thiết bị đo tốc độ và khoảng cách hành trình bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Tính trên 01 thiết bị.
58	Kiểm định hệ thống thu nhận âm thanh	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hệ thống thu nhận âm thanh bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật và điều ước quốc tế. Tính trên 01 thiết bị.

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
59	Kiểm định đèn tín hiệu ban ngày	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc đèn tín hiệu ban ngày bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật và điều ước quốc tế. Tính trên 01 đèn.
60	Kiểm định thiết bị đo sâu	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc thiết bị đo sâu bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật và điều ước quốc tế. Tính trên 01 thiết bị.
61	Kiểm định hệ thống nhận dạng tự động (AIS)	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hệ thống nhận dạng tự động (AIS) bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật và điều ước quốc tế. Tính trên 01 thiết bị.
62	Kiểm định thiết bị chỉ báo vòng quay và chiều quay chân vịt (chế độ hoạt động)	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc thiết bị chỉ báo vòng quay và chiều quay chân vịt bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật và điều ước quốc tế. Tính trên 01 thiết bị.
63	Kiểm định hệ thống điện thoại trực tiếp	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hệ thống điện thoại trực tiếp bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật và điều ước quốc tế. Tính trên 01 thiết bị.
64	Kiểm định hệ thống thông tin và hải đồ điện tử (ECDIS)	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hệ thống thông tin và hải đồ điện tử (ECDIS) bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật và điều ước quốc tế. Tính trên 01 thiết bị.
65	Kiểm định thiết bị ghi dữ liệu hành trình (VDR/S-VDR)	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc thiết bị ghi dữ liệu hành trình bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật và điều ước quốc tế. Tính trên 01 thiết bị.
66	Kiểm định hệ thống báo động an ninh	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hệ thống báo động an ninh bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật và điều ước quốc tế. Tính trên 01 thiết bị.

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
67	Kiểm định hệ thống báo động sự cố chung, hệ thống giám sát và báo động	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hệ thống báo động sự cố chung, hệ thống giám sát và báo động bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật và điều ước quốc tế. Tính trên 01 hệ thống.
68	Kiểm định hệ thống truy và nhận dạng tầm xa	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hệ thống truy và nhận dạng tầm xa bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật và điều ước quốc tế. Tính trên 01 thiết bị.
69	Kiểm định thiết bị trực ca hàng hải buồng lái	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc thiết bị trực ca hàng hải buồng lái bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật và điều ước quốc tế. Tính trên 01 thiết bị.
70	Kiểm định hệ thống kiểm soát hướng	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hệ thống kiểm soát hướng bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật và điều ước quốc tế. Tính trên 01 hệ thống

4. Dịch vụ kiểm định công ten nơ (Container)

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
1	Kiểm định công ten nơ loại 20 feet chở hàng khô	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc công ten nơ loại 20 feet chở hàng khô bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Tính trên 01 container.
2	Kiểm định công ten nơ loại 20 feet đẳng nhiệt, chở hàng lỏng, các loại khác	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc công ten nơ loại 20 feet đẳng nhiệt, chở hàng lỏng, các loại khác bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Tính trên 01 container.
3	Kiểm định công ten nơ loại 40 feet chở hàng khô	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc công ten nơ loại 40 feet chở hàng khô bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Tính trên 01 container.
4	Kiểm định công ten nơ loại 40 feet đẳng nhiệt, chở hàng lỏng, các loại khác	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc công ten nơ loại 40 feet đẳng nhiệt, chở hàng lỏng, các loại khác bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Tính trên 01 container.

Phụ lục II

DỊCH VỤ KIỂM TRA SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP SỬ DỤNG TRÊN PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA

(Ban hành kèm theo Thông tư số/2025/TT-BXD ngày tháng.... năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

1. Dịch vụ kiểm tra động cơ đốt trong

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
1	Kiểm tra động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất dưới 25 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế động cơ đốt trong bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với động cơ có công suất liên tục lớn nhất dưới 25 kW, tính trên 01 động cơ.
2	Kiểm tra động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 25 kW đến dưới 30 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế động cơ đốt trong bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 25 kW đến dưới 30 kW, tính trên 01 động cơ.
3	Kiểm tra động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 30 kW đến dưới 35 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế động cơ đốt trong bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 30 kW đến dưới 35 kW, tính trên 01 động cơ.
4	Kiểm tra động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 35 kW đến dưới 40 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế động cơ đốt trong bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 35 kW đến dưới 40 kW, tính trên 01 động cơ.
5	Kiểm tra động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 40 kW đến dưới 50 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế động cơ đốt trong bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 40 kW đến dưới 50 kW, tính trên 01 động cơ.
6	Kiểm tra động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 50 kW đến dưới 60 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế động cơ đốt trong bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 50 kW đến dưới 60 kW, tính trên 01 động cơ.

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
7	Kiểm tra động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 60 kW đến dưới 70 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế động cơ đốt trong bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 60 kW đến dưới 70 kW, tính trên 01 động cơ.
8	Kiểm tra động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 70 kW đến dưới 80 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế động cơ đốt trong bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 70 kW đến dưới 80 kW, tính trên 01 động cơ.
9	Kiểm tra động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 80 kW đến dưới 100 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế động cơ đốt trong bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 80 kW đến dưới 100 kW, tính trên 01 động cơ.
10	Kiểm tra động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 100 kW đến dưới 120 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế động cơ đốt trong bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 100 kW đến dưới 120 kW, tính trên 01 động cơ.
11	Kiểm tra động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 120 kW đến dưới 140 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế động cơ đốt trong bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 120 kW đến dưới 140 kW, tính trên 01 động cơ.
12	Kiểm tra động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 140 kW đến dưới 160 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế động cơ đốt trong bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 140 kW đến dưới 160 kW, tính trên 01 động cơ.
13	Kiểm tra động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 160 kW đến dưới 180 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế động cơ đốt trong bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với động cơ có

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
		công suất liên tục lớn nhất từ 160 kW đến dưới 180 kW, tính trên 01 động cơ.
14	Kiểm tra động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 180 kW đến dưới 200 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế động cơ đốt trong bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 180 kW đến dưới 200 kW, tính trên 01 động cơ.
15	Kiểm tra động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 200 kW đến dưới 220 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế động cơ đốt trong bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 200 kW đến dưới 220 kW, tính trên 01 động cơ.
16	Kiểm tra động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 220 kW đến dưới 240 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế động cơ đốt trong bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 220 kW đến dưới 240 kW, tính trên 01 động cơ.
17	Kiểm tra động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 240 kW đến dưới 260 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế động cơ đốt trong bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 240 kW đến dưới 260 kW, tính trên 01 động cơ.
18	Kiểm tra động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 260 kW đến dưới 280 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế động cơ đốt trong bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 260 kW đến dưới 280 kW, tính trên 01 động cơ.
19	Kiểm tra động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 280 kW đến dưới 300 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế động cơ đốt trong bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 280 kW đến dưới 300 kW, tính trên 01 động cơ.
20	Kiểm tra động cơ đốt trong có công suất liên	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế động cơ đốt trong bao gồm

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
	tục lớn nhất từ 300 kW đến dưới 320 kW	việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 300 kW đến dưới 320 kW, tính trên 01 động cơ.
21	Kiểm tra động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 320 kW đến dưới 340 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế động cơ đốt trong bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 320 kW đến dưới 340 kW, tính trên 01 động cơ.
22	Kiểm tra động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 340 kW đến dưới 380 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế động cơ đốt trong bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 340 kW đến dưới 380 kW, tính trên 01 động cơ.
23	Kiểm tra động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 380 kW đến dưới 400 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế động cơ đốt trong bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 380 kW đến dưới 400 kW, tính trên 01 động cơ.
24	Kiểm tra động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 400 kW đến dưới 450 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế động cơ đốt trong bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 400 kW đến dưới 450 kW, tính trên 01 động cơ.
25	Kiểm tra động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 450 kW đến dưới 500 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế động cơ đốt trong bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 450 kW đến dưới 500 kW, tính trên 01 động cơ.
26	Kiểm tra động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 500 kW đến dưới 550 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế động cơ đốt trong bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 550 kW đến dưới 550 kW, tính trên 01 động cơ.

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
27	Kiểm tra động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 550 kW đến dưới 600 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế động cơ đốt trong bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 550 kW đến dưới 600 kW, tính trên 01 động cơ.
28	Kiểm tra động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 600 kW đến dưới 650 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế động cơ đốt trong bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 600 kW đến dưới 650 kW, tính trên 01 động cơ.
29	Kiểm tra động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 650 kW đến dưới 700 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế động cơ đốt trong bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 650 kW đến dưới 700 kW, tính trên 01 động cơ.
30	Kiểm tra động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 700 kW đến dưới 800 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế động cơ đốt trong bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 700 kW đến dưới 800 kW, tính trên 01 động cơ.
31	Kiểm tra động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 800 kW đến dưới 900 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế động cơ đốt trong bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 800 kW đến dưới 900 kW, tính trên 01 động cơ.
32	Kiểm tra động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 900 kW đến dưới 1.000 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế động cơ đốt trong bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 900 kW đến dưới 1.000 kW, tính trên 01 động cơ.
33	Kiểm tra động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 1.000 kW đến dưới 1.100 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế động cơ đốt trong bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với động cơ có

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
		công suất liên tục lớn nhất từ 1.000 kW đến dưới 1.100 kW, tính trên 01 động cơ.
34	Kiểm tra động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 1.100 kW đến dưới 1.200 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế động cơ đốt trong bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 1.100 kW đến dưới 1.200 kW, tính trên 01 động cơ.
35	Kiểm tra động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 1.200 kW đến dưới 1.300 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế động cơ đốt trong bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 1.200 kW đến dưới 1.300 kW, tính trên 01 động cơ.
36	Kiểm tra động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 1.300 kW đến dưới 1.400 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế động cơ đốt trong bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 1.300 kW đến dưới 1.400 kW, tính trên 01 động cơ.
37	Kiểm tra động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 1.400 kW đến dưới 1.500 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế động cơ đốt trong bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 1.400 kW đến dưới 1.500 kW, tính trên 01 động cơ.
38	Kiểm tra động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 1.500 kW đến dưới 1.600 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế động cơ đốt trong bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 1.500 kW đến dưới 1.600 kW, tính trên 01 động cơ.
39	Kiểm tra động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 1.600 kW đến dưới 1.700 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế động cơ đốt trong bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 1.600 kW đến dưới 1.700 kW, tính trên 01 động cơ.
40	Kiểm tra động cơ đốt trong có công suất liên	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế động cơ đốt trong bao gồm

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
	tục lớn nhất từ 1.700 kW đến dưới 1.800 kW	việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 1.700 kW đến dưới 1.800 kW, tính trên 01 động cơ.
41	Kiểm tra động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 1.800 kW đến dưới 1.900 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế động cơ đốt trong bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 1.800 kW đến dưới 1.900 kW, tính trên 01 động cơ.
42	Kiểm tra động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 1.900 kW đến dưới 2.000 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế động cơ đốt trong bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 1.900 kW đến dưới 2.000 kW, tính trên 01 động cơ.
43	Kiểm tra động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 2.000 kW đến dưới 2.100 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế động cơ đốt trong bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 2.000 kW đến dưới 2.100 kW, tính trên 01 động cơ.
44	Kiểm tra động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 2.100 kW đến dưới 2.200 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế động cơ đốt trong bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 2.100 kW đến dưới 2.200 kW, tính trên 01 động cơ.
45	Kiểm tra động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 2.200 kW đến dưới 2.300 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế động cơ đốt trong bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 2.200 kW đến dưới 2.300 kW, tính trên 01 động cơ.
46	Kiểm tra động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 2.300 kW đến dưới 2.400 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế động cơ đốt trong bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 2.300 kW đến dưới 2.400 kW, tính trên 01 động cơ.

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
47	Kiểm tra động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 2.400 kW đến dưới 2.500 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế động cơ đốt trong bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 2.400 kW đến dưới 2.500 kW, tính trên 01 động cơ.
48	Kiểm tra động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 2.500 kW đến dưới 2.600 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế động cơ đốt trong bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 2.500 kW đến dưới 2.600 kW, tính trên 01 động cơ.
49	Kiểm tra động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 2.600 kW đến dưới 2.700 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế động cơ đốt trong bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 2.600 kW đến dưới 2.700 kW, tính trên 01 động cơ.
50	Kiểm tra động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 2.700 kW đến dưới 2.800 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế động cơ đốt trong bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 2.700 kW đến dưới 2.800 kW, tính trên 01 động cơ.
51	Kiểm tra động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 2.800 kW đến dưới 2.900 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế động cơ đốt trong bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 2.800 kW đến dưới 2.900 kW, tính trên 01 động cơ.
52	Kiểm tra động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 2.900 kW đến dưới 3.000 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế động cơ đốt trong bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 2.900 kW đến dưới 3.000 kW, tính trên 01 động cơ.
53	Kiểm tra động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất trên 3.000 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế động cơ đốt trong bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với động cơ

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
		đốt trong có công suất liên tục lớn nhất trên 3.000 kW, tính trên 01 động cơ.

2. Dịch vụ kiểm tra máy lái

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
1	Kiểm tra máy lái có mô men xoắn dưới 100 kN.m	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế máy lái bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với máy lái có mô men xoắn dưới 100 kN.m, tính trên 01 máy lái.
2	Kiểm tra máy lái có mô men xoắn từ 100 kN.m đến dưới 200 kN.m	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế máy lái bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với máy lái có mô men xoắn từ 100 kN.m đến dưới 200 kN.m, tính trên 01 máy lái.
3	Kiểm tra máy lái có mô men xoắn từ 200 kN.m đến dưới 400 kN.m	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế máy lái bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với máy lái có mô men xoắn từ 200 kN.m đến dưới 400 kN.m, tính trên 01 máy lái.
4	Kiểm tra máy lái có mô men xoắn từ 400 kN.m đến dưới 1.000 kN.m	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế máy lái bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với máy lái có mô men xoắn từ 400 kN.m đến dưới 1.000 kN.m, tính trên 01 máy lái.
5	Kiểm tra máy lái có mô men xoắn từ 1.000 kN.m đến dưới 1.500 kN.m	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế máy lái bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với máy lái có mô men xoắn từ 1.000 kN.m đến dưới 1.500 kN.m, tính trên 01 máy lái.

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
6	Kiểm tra máy lái có mô men xoắn từ 1.500 kN.m đến dưới 2.000 kN.m	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế máy lái bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với máy lái có mô men xoắn từ 1.500 kN.m đến dưới 5.000 kN.m, tính trên 01 máy lái.
7	Kiểm tra máy lái có mô men xoắn từ 2.000 kN.m đến dưới 2.500 kN.m	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế máy lái bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với máy lái có mô men xoắn từ 2.000 kN.m đến dưới 2.500 kN.m, tính trên 01 máy lái.
8	Kiểm tra máy lái có mô men xoắn từ 2.500 kN.m đến dưới 3.000 kN.m	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế máy lái bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với máy lái có mô men xoắn từ 2.500 kN.m đến dưới 3.000 kN.m, tính trên 01 máy lái.
9	Kiểm tra máy lái có mô men xoắn từ 3.000 kN.m đến dưới 3.500 kN.m	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế máy lái bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với máy lái có mô men xoắn từ 3.000 kN.m đến dưới 3.500 kN.m, tính trên 01 máy lái.
10	Kiểm tra máy lái có mô men xoắn từ 3.500 kN.m đến dưới 4.000 kN.m	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế máy lái bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với máy lái có mô men xoắn từ 3.500 kN.m đến dưới 4.000 kN.m, tính trên 01 máy lái.
11	Kiểm tra máy lái có mô men xoắn từ 4.000 kN.m đến dưới 4.500 kN.m	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế máy lái bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với máy lái có mô men xoắn từ 4.000 kN.m đến dưới 4.500 kN.m, tính trên 01 máy lái.
12	Kiểm tra máy lái có mô men xoắn từ 4.500 kN.m đến dưới 5.000 kN.m	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế máy lái bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
		máy lái có mô men xoắn từ 4.500 kN.m đến dưới 5.000 kN.m, tính trên 01 máy lái.
13	Kiểm tra máy lái có mô men xoắn từ 5.000 kN.m đến dưới 6.000 kN.m	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế máy lái bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với máy lái có mô men xoắn từ 5.000 kN.m đến dưới 6.000 kN.m, tính trên 01 máy lái.
14	Kiểm tra máy lái có mô men xoắn từ 6.000 kN.m đến dưới 7.000 kN.m	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế máy lái bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với máy lái có mô men xoắn từ 6.000 kN.m đến dưới 7.000 kN.m, tính trên 01 máy lái.
15	Kiểm tra máy lái có mô men xoắn từ 7.000 kN.m đến dưới 8.000 kN.m	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế máy lái bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với máy lái có mô men xoắn từ 7.000 kN.m đến dưới 8.000 kN.m, tính trên 01 máy lái.
16	Kiểm tra máy lái có mô men xoắn từ 8.000 kN.m đến dưới 9.000 kN.m	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế máy lái bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với máy lái có mô men xoắn từ 8.000 kN.m đến dưới 9.000 kN.m, tính trên 01 máy lái.
17	Kiểm tra máy lái có mô men xoắn từ 9.000 kN.m đến dưới 10.000 kN.m	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế máy lái bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với máy lái có mô men xoắn từ 9.000 kN.m đến dưới 10.000 kN.m, tính trên 01 máy lái.
18	Kiểm tra máy lái có mô men xoắn từ 10.000 kN.m đến dưới 11.000 kN.m	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế máy lái bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với máy lái có mô men xoắn từ 10.000 kN.m đến dưới 11.000 kN.m, tính trên 01 máy lái.

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
19	Kiểm tra máy lái có mô men xoắn từ 11.000 kN.m trở lên.	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế máy lái bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với máy lái có mô men xoắn trên 11.000 kN.m, tính trên 01 máy lái.

3. Dịch vụ kiểm tra tời, tời neo, tời cuốn dây

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
1	Kiểm tra tời, tời neo, tời cuốn dây có tải trọng đến 50 kN	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế tời, tời neo, tời cuốn dây bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho tời, tời neo, tời cuốn dây có tải trọng đến 50 kN, tính trên 01 chiếc.
2	Kiểm tra tời, tời neo, tời cuốn dây có tải trọng trên 50 kN đến 100 kN	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế tời, tời neo, tời cuốn dây bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho tời, tời neo, tời cuốn dây có tải trọng trên 50 kN đến 100 kN, tính trên 01 chiếc.
3	Kiểm tra tời, tời neo, tời cuốn dây có tải trọng trên 100 kN đến 250 kN	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế tời, tời neo, tời cuốn dây bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho tời, tời neo, tời cuốn dây có tải trọng trên 100 kN đến 250 kN, tính trên 01 chiếc.
4	Kiểm tra tời, tời neo, tời cuốn dây có tải trọng trên 250 kN đến 500 kN	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế tời, tời neo, tời cuốn dây bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho tời, tời neo, tời cuốn dây có tải trọng trên 250 kN đến 500 kN, tính trên 01 chiếc.
5	Kiểm tra tời, tời neo, tời cuốn dây có tải trọng trên 500 kN	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế tời, tời neo, tời cuốn dây bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
		cho tời, tời neo, tời cuốn dây có tải trọng trên 500 kN, tính trên 01 chiếc.

4. Dịch vụ kiểm tra chân vịt

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
1	Kiểm tra chân vịt có khối lượng đến 0,5 tấn	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc chân vịt bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho chân vịt có khối lượng đến 0,5 tấn, tính trên 01 chân vịt.
2	Kiểm tra chân vịt có khối lượng trên 0,5 đến dưới 2 tấn	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc chân vịt bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho chân vịt có khối lượng trên 0,5 đến dưới 2 tấn, tính trên 01 chân vịt.
3	Kiểm tra chân vịt có khối lượng từ 2 tấn đến dưới 3 tấn	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc chân vịt bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho chân vịt có khối lượng từ 2 tấn đến dưới 3 tấn, tính trên 01 chân vịt.
4	Kiểm tra chân vịt có khối lượng từ 3 tấn đến dưới 4 tấn	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc chân vịt bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho chân vịt có khối lượng từ 3 tấn đến dưới 4 tấn, tính trên 01 chân vịt.
5	Kiểm tra chân vịt có khối lượng từ 4 tấn đến dưới 5 tấn	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc chân vịt bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho chân vịt có khối lượng từ 4 tấn đến dưới 5 tấn, tính trên 01 chân vịt.
6	Kiểm tra chân vịt có khối lượng từ 5 tấn đến dưới 6 tấn	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc chân vịt bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho chân vịt có khối lượng từ 5 tấn đến dưới 6 tấn, tính trên 01 chân vịt.
7	Kiểm tra chân vịt có khối lượng từ 6 tấn đến dưới 7 tấn	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc chân vịt bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật.

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
		Áp dụng cho chân vịt có khối lượng từ 6 tấn đến dưới 7 tấn, tính trên 01 chân vịt.
8	Kiểm tra chân vịt có khối lượng từ 7 tấn đến dưới 8 tấn	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc chân vịt bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho chân vịt có khối lượng từ 7 tấn đến dưới 8 tấn, tính trên 01 chân vịt.
9	Kiểm tra chân vịt có khối lượng từ 8 tấn đến dưới 9 tấn	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc chân vịt bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho chân vịt có khối lượng từ 8 tấn đến dưới 9 tấn, tính trên 01 chân vịt.
10	Kiểm tra chân vịt có khối lượng từ 9 tấn đến dưới 10 tấn	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc chân vịt bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho chân vịt có khối lượng từ 9 tấn đến dưới 10 tấn, tính trên 01 chân vịt.
11	Kiểm tra chân vịt có khối lượng từ 10 tấn đến dưới 11 tấn	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc chân vịt bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho chân vịt có khối lượng từ 10 tấn đến dưới 11 tấn, tính trên 01 chân vịt.
12	Kiểm tra chân vịt có khối lượng từ 11 tấn đến dưới 12 tấn	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc chân vịt bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho chân vịt có khối lượng từ 11 tấn đến dưới 12 tấn, tính trên 01 chân vịt.
13	Kiểm tra chân vịt có khối lượng từ 12 tấn đến dưới 13 tấn	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc chân vịt bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho chân vịt có khối lượng từ 12 tấn đến dưới 13 tấn, tính trên 01 chân vịt.
14	Kiểm tra chân vịt có khối lượng từ 13 tấn đến dưới 14 tấn	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc chân vịt bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho chân vịt có khối lượng từ 13 tấn đến dưới 14 tấn, tính trên 01 chân vịt.
15	Kiểm tra chân vịt có khối lượng từ 14 tấn đến dưới 15 tấn	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc chân vịt bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật.

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
		Áp dụng cho chân vịt có khối lượng từ 14 tấn đến dưới 15 tấn, tính trên 01 chân vịt.
16	Kiểm tra chân vịt có khối lượng từ 15 tấn đến dưới 16 tấn	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc chân vịt bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho chân vịt có khối lượng từ 15 tấn đến dưới 16 tấn, tính trên 01 chân vịt.
17	Kiểm tra chân vịt có khối lượng từ 16 tấn đến dưới 17 tấn	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc chân vịt bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho chân vịt có khối lượng từ 16 tấn đến dưới 17 tấn, tính trên 01 chân vịt.
18	Kiểm tra chân vịt có khối lượng từ 17 tấn đến dưới 18 tấn	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc chân vịt bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho chân vịt có khối lượng từ 17 tấn đến dưới 18 tấn, tính trên 01 chân vịt.
19	Kiểm tra chân vịt có khối lượng từ 18 tấn đến dưới 19 tấn	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc chân vịt bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho chân vịt có khối lượng từ 18 tấn đến dưới 19 tấn, tính trên 01 chân vịt.
20	Kiểm tra chân vịt có khối lượng từ 19 tấn đến dưới 20 tấn	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc chân vịt bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho chân vịt có khối lượng từ 19 tấn đến dưới 20 tấn, tính trên 01 chân vịt.
21	Kiểm tra chân vịt có khối lượng từ 20 tấn đến dưới 21 tấn	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc chân vịt bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho chân vịt có khối lượng từ 20 tấn đến dưới 21 tấn, tính trên 01 chân vịt.
22	Kiểm tra chân vịt có khối lượng từ 21 tấn đến dưới 22 tấn	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc chân vịt bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho chân vịt có khối lượng từ 21 tấn đến dưới 22 tấn, tính trên 01 chân vịt.
23	Kiểm tra chân vịt có khối lượng từ 22 tấn đến dưới 23 tấn	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc chân vịt bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật.

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
		Áp dụng cho chân vịt có khối lượng từ 22 tấn đến dưới 23 tấn, tính trên 01 chân vịt.
24	Kiểm tra chân vịt có khối lượng từ 23 tấn đến dưới 24 tấn	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc chân vịt bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho chân vịt có khối lượng từ 23 tấn đến dưới 24 tấn, tính trên 01 chân vịt.
25	Kiểm tra chân vịt có khối lượng từ 24 tấn đến dưới 25 tấn	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc chân vịt bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho chân vịt có khối lượng từ 24 tấn đến dưới 25 tấn, tính trên 01 chân vịt.
26	Kiểm tra chân vịt có khối lượng từ 24 tấn đến dưới 25 tấn	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc chân vịt bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho chân vịt có khối lượng từ 24 tấn đến dưới 25 tấn, tính trên 01 chân vịt.
27	Kiểm tra chân vịt có khối lượng từ 25 tấn đến dưới 26 tấn	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc chân vịt bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho chân vịt có khối lượng từ 25 tấn đến dưới 26 tấn, tính trên 01 chân vịt.
28	Kiểm tra chân vịt có khối lượng từ 26 tấn đến dưới 27 tấn	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc chân vịt bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho chân vịt có khối lượng từ 26 tấn đến dưới 27 tấn, tính trên 01 chân vịt.
29	Kiểm tra chân vịt có khối lượng từ 27 tấn đến dưới 28 tấn	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc chân vịt bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho chân vịt có khối lượng từ 27 tấn đến dưới 28 tấn, tính trên 01 chân vịt.
30	Kiểm tra chân vịt có khối lượng từ 28 tấn đến dưới 29 tấn	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc chân vịt bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho chân vịt có khối lượng từ 28 tấn đến dưới 29 tấn, tính trên 01 chân vịt.
31	Kiểm tra chân vịt có khối lượng từ 29 tấn đến dưới 30 tấn	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc chân vịt bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật.

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
		Áp dụng cho chân vịt có khối lượng từ 29 tấn đến dưới 30 tấn, tính trên 01 chân vịt.
32	Kiểm tra chân vịt có khối lượng từ 30 tấn đến dưới 31 tấn	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc chân vịt bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho chân vịt có khối lượng từ 30 tấn đến dưới 31 tấn, tính trên 01 chân vịt.
33	Kiểm tra chân vịt có khối lượng từ 31 tấn đến dưới 32 tấn	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc chân vịt bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho chân vịt có khối lượng từ 31 tấn đến dưới 32 tấn, tính trên 01 chân vịt.
34	Kiểm tra chân vịt có khối lượng từ 32 tấn đến dưới 33 tấn	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc chân vịt bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho chân vịt có khối lượng từ 32 tấn đến dưới 33 tấn, tính trên 01 chân vịt.
35	Kiểm tra chân vịt có khối lượng từ 33 tấn đến dưới 34 tấn	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc chân vịt bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho chân vịt có khối lượng từ 33 tấn đến dưới 34 tấn, tính trên 01 chân vịt.
36	Kiểm tra chân vịt có khối lượng từ 34 tấn đến dưới 35 tấn	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc chân vịt bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho chân vịt có khối lượng từ 34 tấn đến dưới 35 tấn, tính trên 01 chân vịt.
37	Kiểm tra chân vịt có khối lượng từ 35 tấn đến dưới 36 tấn	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc chân vịt bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho chân vịt có khối lượng từ 35 tấn đến dưới 36 tấn, tính trên 01 chân vịt.
38	Kiểm tra chân vịt có khối lượng từ 36 tấn đến dưới 37 tấn	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc chân vịt bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho chân vịt có khối lượng từ 36 tấn đến dưới 37 tấn, tính trên 01 chân vịt.
39	Kiểm tra chân vịt có khối lượng từ 37 tấn đến dưới 38 tấn	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc chân vịt bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật.

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
		Áp dụng cho chân vịt có khối lượng từ 37 tấn đến dưới 38 tấn, tính trên 01 chân vịt.
40	Kiểm tra chân vịt có khối lượng từ 38 tấn đến dưới 39 tấn	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc chân vịt bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho chân vịt có khối lượng từ 38 tấn đến dưới 39 tấn, tính trên 01 chân vịt.
41	Kiểm tra chân vịt có khối lượng từ 39 tấn đến dưới 40 tấn	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc chân vịt bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho chân vịt có khối lượng từ 39 tấn đến dưới 40 tấn, tính trên 01 chân vịt.
42	Kiểm tra chân vịt có khối lượng từ 40 tấn đến dưới 41 tấn	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc chân vịt bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho chân vịt có khối lượng từ 40 tấn đến dưới 41 tấn, tính trên 01 chân vịt.
43	Kiểm tra chân vịt có khối lượng từ 41 tấn đến dưới 42 tấn	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc chân vịt bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho chân vịt có khối lượng từ 41 tấn đến dưới 42 tấn, tính trên 01 chân vịt.
44	Kiểm tra chân vịt có khối lượng từ 42 tấn đến dưới 43 tấn	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc chân vịt bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho chân vịt có khối lượng từ 42 tấn đến dưới 43 tấn, tính trên 01 chân vịt.
45	Kiểm tra chân vịt có khối lượng từ 43 tấn đến dưới 44 tấn	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc chân vịt bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho chân vịt có khối lượng từ 43 tấn đến dưới 44 tấn, tính trên 01 chân vịt.
46	Kiểm tra chân vịt có khối lượng từ 44 tấn đến dưới 45 tấn	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc chân vịt bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho chân vịt có khối lượng từ 44 tấn đến dưới 45 tấn, tính trên 01 chân vịt.
47	Kiểm tra chân vịt có khối lượng từ 45 tấn đến dưới 46 tấn	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc chân vịt bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật.

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
		Áp dụng cho chân vịt có khối lượng từ 45 tấn đến dưới 46 tấn, tính trên 01 chân vịt.
48	Kiểm tra chân vịt có khối lượng từ 46 tấn đến dưới 47 tấn	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc chân vịt bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho chân vịt có khối lượng từ 46 tấn đến dưới 47 tấn, tính trên 01 chân vịt.
49	Kiểm tra chân vịt có khối lượng từ 47 tấn đến dưới 48 tấn	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc chân vịt bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho chân vịt có khối lượng từ 47 tấn đến dưới 48 tấn, tính trên 01 chân vịt.
50	Kiểm tra chân vịt có khối lượng từ 48 tấn đến dưới 49 tấn	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc chân vịt bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho chân vịt có khối lượng từ 48 tấn đến dưới 49 tấn, tính trên 01 chân vịt.
51	Kiểm tra chân vịt có khối lượng từ 49 tấn đến dưới 50 tấn	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc chân vịt bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho chân vịt có khối lượng từ 49 tấn đến dưới 50 tấn, tính trên 01 chân vịt.

5. Dịch vụ kiểm tra áo lót trục và ống bao

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
1	Kiểm tra ống bao trục, áo lót trục bằng kim loại có đường kính trong đến 250 mm	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc ống bao trục, áo lót trục bằng kim loại bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho ống bao trục, áo lót trục bằng kim loại có đường kính trong đến 250 mm, tính trên 01 ống bao hoặc 01 áo lót trục.
2	Kiểm tra ống bao trục, áo lót trục bằng kim loại có đường kính trong trên 250 mm đến 500 mm	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc ống bao trục, áo lót trục bằng kim loại bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho ống bao trục, áo lót trục bằng kim

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
		loại có đường kính trong từ 250 mm đến 500 mm, tính trên 01 ống bao hoặc 01 áo lót trực.
3	Kiểm tra ống bao trực, áo lót trực bằng kim loại có đường kính trong trên 500 mm đến 750 mm	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc ống bao trực, áo lót trực bằng kim loại bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho ống bao trực, áo lót trực bằng kim loại có đường kính trong từ 500 mm đến 750 mm, tính trên 01 ống bao hoặc 01 áo lót trực.
4	Kiểm tra ống bao trực, áo lót trực bằng kim loại có đường kính trong trên 750 mm đến 1.000 mm	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc ống bao trực, áo lót trực bằng kim loại bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho ống bao trực, áo lót trực bằng kim loại có đường kính trong từ 750 mm đến 1.000 mm, tính trên 01 ống bao hoặc 01 áo lót trực.
5	Kiểm tra ống bao trực, áo lót trực bằng kim loại có đường kính trong trên 1.000 mm đến 1.250 mm	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc ống bao trực, áo lót trực bằng kim loại bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho ống bao trực, áo lót trực bằng kim loại có đường kính trong từ 1.000 mm đến 1.250 mm, tính trên 01 ống bao hoặc 01 áo lót trực.
6	Kiểm tra ống bao trực, áo lót trực bằng kim loại có đường kính trong trên 1.250 mm đến 1.500 mm	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc ống bao trực, áo lót trực bằng kim loại bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho ống bao trực, áo lót trực bằng kim loại có đường kính trong từ 1.250 mm đến 1.500 mm, tính trên 01 ống bao hoặc 01 áo lót trực.
7	Kiểm tra ống bao trực, áo lót trực bằng kim loại có đường kính trong trên 1.500 mm đến 1.750 mm	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc ống bao trực, áo lót trực bằng kim loại bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho ống bao trực, áo lót trực bằng kim loại có đường kính trong từ 1.500 mm đến 1.750 mm, tính trên 01 ống bao hoặc 01 áo lót trực.

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
8	Kiểm tra ống bao trục, áo lót trục bằng kim loại có đường kính trong trên 1.750 mm đến 2.000 mm	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc ống bao trục, áo lót trục bằng kim loại bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho ống bao trục, áo lót trục bằng kim loại có đường kính trong từ 1.750 mm đến 2.000 mm, tính trên 01 ống bao hoặc 01 áo lót trục.
9	Kiểm tra áo lót trục phi kim loại có đường kính trong đến 250 mm	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế áo lót trục phi kim loại bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho áo lót trục phi kim loại có đường kính trong đến 250 mm, tính trên 01 áo lót trục.
10	Kiểm tra áo lót trục phi kim loại có đường kính trong trên 250 mm đến 500 mm	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc áo lót trục phi kim loại bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho áo lót trục phi kim loại có đường kính trong trên 250 mm đến 500 mm, tính trên 01 áo lót trục.
11	Kiểm tra áo lót trục phi kim loại có đường kính trong trên 500 mm đến 750 mm	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc áo lót trục phi kim loại bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho áo lót trục phi kim loại có đường kính trong trên 500 mm đến 750 mm, tính trên 01 áo lót trục.
12	Kiểm tra áo lót trục phi kim loại có đường kính trong trên 750 mm đến 1.000 mm	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc áo lót trục phi kim loại bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho áo lót trục phi kim loại có đường kính trong trên 750 mm đến 1.000 mm, tính trên 01 áo lót trục.
13	Kiểm tra áo lót trục phi kim loại có đường kính trong trên 1.000 mm đến 1.250 mm	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc áo lót trục phi kim loại bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho áo lót trục phi kim loại có đường kính trong trên 1.000 mm đến 1.250 mm, tính trên 01 áo lót trục.

6. Dịch vụ kiểm tra chân vịt biến bước

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
1	Kiểm tra chân vịt biến bước và hệ trục có kết cấu đặc biệt dùng với công suất liên tục lớn nhất của máy chính đến 300 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế chân vịt biến bước và hệ trục có kết cấu đặc biệt bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho chân vịt biến bước và hệ trục có kết cấu đặc biệt dùng với công suất liên tục lớn nhất của máy chính đến 300 kW, tính trên 01 chân vịt.
2	Kiểm tra chân vịt biến bước và hệ trục có kết cấu đặc biệt dùng với công suất liên tục lớn nhất của máy chính trên 300 kW đến 600 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế chân vịt biến bước và hệ trục có kết cấu đặc biệt bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho chân vịt biến bước và hệ trục có kết cấu đặc biệt dùng với công suất liên tục lớn nhất của máy chính trên 300 kW đến 600 kW, tính trên 01 chân vịt.
3	Kiểm tra chân vịt biến bước và hệ trục có kết cấu đặc biệt dùng với công suất liên tục lớn nhất của máy chính trên 600 kW đến 1.000 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế chân vịt biến bước và hệ trục có kết cấu đặc biệt bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho chân vịt biến bước và hệ trục có kết cấu đặc biệt dùng với công suất liên tục lớn nhất của máy chính trên 600 kW đến 1.000 kW, tính trên 01 chân vịt.
4	Kiểm tra chân vịt biến bước và hệ trục có kết cấu đặc biệt dùng với công suất liên tục lớn nhất của máy chính trên 1.000 kW đến 1.500 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế chân vịt biến bước và hệ trục có kết cấu đặc biệt bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho chân vịt biến bước và hệ trục có kết cấu đặc biệt dùng với công suất liên tục lớn nhất của máy chính trên 1.000 kW đến 1.500 kW, tính trên 01 chân vịt.

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
5	Kiểm tra chân vịt biến bước và hệ trục có kết cấu đặc biệt dùng với công suất liên tục lớn nhất của máy chính trên 1.500 kW đến 2.000 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế chân vịt biến bước và hệ trục có kết cấu đặc biệt bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho chân vịt biến bước và hệ trục có kết cấu đặc biệt dùng với công suất liên tục lớn nhất của máy chính trên 1.500 kW đến 2.000 kW, tính trên 01 chân vịt.
6	Kiểm tra chân vịt biến bước và hệ trục có kết cấu đặc biệt dùng với công suất liên tục lớn nhất của máy chính trên 2.000 kW đến 3.000 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế chân vịt biến bước và hệ trục có kết cấu đặc biệt bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho chân vịt biến bước và hệ trục có kết cấu đặc biệt dùng với công suất liên tục lớn nhất của máy chính trên 2.000 kW đến 3.000 kW, tính trên 01 chân vịt.
7	Kiểm tra chân vịt biến bước và hệ trục có kết cấu đặc biệt dùng với công suất liên tục lớn nhất của máy chính trên 3.000 kW đến 4.000 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế chân vịt biến bước và hệ trục có kết cấu đặc biệt bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho chân vịt biến bước và hệ trục có kết cấu đặc biệt dùng với công suất liên tục lớn nhất của máy chính trên 3.000 kW đến 4.000 kW, tính trên 01 chân vịt.
8	Kiểm tra chân vịt biến bước và hệ trục có kết cấu đặc biệt dùng với công suất liên tục lớn nhất của máy chính trên 4.000 kW đến 5.000 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế chân vịt biến bước và hệ trục có kết cấu đặc biệt bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho chân vịt biến bước và hệ trục có kết cấu đặc biệt dùng với công suất liên tục lớn nhất của máy chính trên 4.000 kW đến 5.000 kW, tính trên 01 chân vịt.

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
9	Kiểm tra chân vịt biến bước và hệ trục có kết cấu đặc biệt dùng với công suất liên tục lớn nhất của máy chính trên 5.000 kW đến 6.000 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế chân vịt biến bước và hệ trục có kết cấu đặc biệt bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho chân vịt biến bước và hệ trục có kết cấu đặc biệt dùng với công suất liên tục lớn nhất của máy chính trên 5.000 kW đến 6.000 kW, tính trên 01 chân vịt.
10	Kiểm tra chân vịt biến bước và hệ trục có kết cấu đặc biệt dùng với công suất liên tục lớn nhất của máy chính trên 6.000 kW đến 7.000 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế chân vịt biến bước và hệ trục có kết cấu đặc biệt bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho chân vịt biến bước và hệ trục có kết cấu đặc biệt dùng với công suất liên tục lớn nhất của máy chính trên 6.000 kW đến 7.000 kW, tính trên 01 chân vịt.
11	Kiểm tra chân vịt biến bước và hệ trục có kết cấu đặc biệt dùng với công suất liên tục lớn nhất của máy chính trên 7.000 kW đến 8.000 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế chân vịt biến bước và hệ trục có kết cấu đặc biệt bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho chân vịt biến bước và hệ trục có kết cấu đặc biệt dùng với công suất liên tục lớn nhất của máy chính trên 7.000 kW đến 8.000 kW, tính trên 01 chân vịt.
12	Kiểm tra chân vịt biến bước và hệ trục có kết cấu đặc biệt dùng với công suất liên tục lớn nhất của máy chính trên 8.000 kW đến 9.000 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế chân vịt biến bước và hệ trục có kết cấu đặc biệt bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho chân vịt biến bước và hệ trục có kết cấu đặc biệt dùng với công suất liên tục lớn nhất của máy chính trên 8.000 kW đến 9.000 kW, tính trên 01 chân vịt.

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
13	Kiểm tra chân vịt biến bước và hệ trục có kết cấu đặc biệt dùng với công suất liên tục lớn nhất của máy chính trên 9.000 kW đến 10.000 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế chân vịt biến bước và hệ trục có kết cấu đặc biệt bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho chân vịt biến bước và hệ trục có kết cấu đặc biệt dùng với công suất liên tục lớn nhất của máy chính trên 9.000 kW đến 10.000 kW, tính trên 01 chân vịt.
14	Kiểm tra chân vịt biến bước và hệ trục có kết cấu đặc biệt dùng với công suất liên tục lớn nhất của máy chính trên 10.000 kW đến 12.000 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế chân vịt biến bước và hệ trục có kết cấu đặc biệt bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho chân vịt biến bước và hệ trục có kết cấu đặc biệt dùng với công suất liên tục lớn nhất của máy chính trên 10.000 kW đến 12.000 kW, tính trên 01 chân vịt.
15	Kiểm tra chân vịt biến bước và hệ trục có kết cấu đặc biệt dùng với công suất liên tục lớn nhất của máy chính trên 12.000 kW đến 14.000 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế chân vịt biến bước và hệ trục có kết cấu đặc biệt bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho chân vịt biến bước và hệ trục có kết cấu đặc biệt dùng với công suất liên tục lớn nhất của máy chính trên 12.000 kW đến 14.000 kW, tính trên 01 chân vịt.

7. Dịch vụ kiểm tra bộ giảm tốc

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
1	Kiểm tra bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất dưới 25 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế bộ giảm tốc bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất dưới 25 kW, tính trên 01 bộ giảm tốc.
2	Kiểm tra bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 25 kW đến dưới 30 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế bộ giảm tốc bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 25 kW đến dưới 30 kW, tính trên 01 bộ giảm tốc.
3	Kiểm tra bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 30 kW đến dưới 35 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế bộ giảm tốc bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 30 kW đến dưới 35 kW, tính trên 01 bộ giảm tốc.
4	Kiểm tra bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 35 kW đến dưới 40 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế bộ giảm tốc bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 35 kW đến dưới 40 kW, tính trên 01 bộ giảm tốc.
5	Kiểm tra bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 40 kW đến dưới 50 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế bộ giảm tốc bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 40 kW đến dưới 50 kW, tính trên 01 bộ giảm tốc.
6	Kiểm tra bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 50 kW đến dưới 60 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế bộ giảm tốc bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 50 kW đến dưới 60 kW, tính trên 01 bộ giảm tốc.

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
		nhất từ 50 kW đến dưới 60 kW, tính trên 01 bộ giảm tốc.
7	Kiểm tra bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 60 kW đến dưới 70 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế bộ giảm tốc bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 60 kW đến dưới 70 kW, tính trên 01 bộ giảm tốc.
8	Kiểm tra bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 70 kW đến dưới 80 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế bộ giảm tốc bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 70 kW đến dưới 80 kW, tính trên 01 bộ giảm tốc.
9	Kiểm tra bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 80 kW đến dưới 100 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế bộ giảm tốc bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 80 kW đến dưới 100 kW, tính trên 01 bộ giảm tốc.
10	Kiểm tra bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 100 kW đến dưới 120 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế bộ giảm tốc bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 100 kW đến dưới 120 kW, tính trên 01 bộ giảm tốc.
11	Kiểm tra bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 120 kW đến dưới 140 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế bộ giảm tốc bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 120 kW đến dưới 140 kW, tính trên 01 bộ giảm tốc.
12	Kiểm tra bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 140 kW đến dưới 160 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế bộ giảm tốc bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
		dụng với bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 140 kW đến dưới 160 kW, tính trên 01 bộ giảm tốc.
13	Kiểm tra bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 160 kW đến dưới 180 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế bộ giảm tốc bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 160 kW đến dưới 180 kW, tính trên 01 bộ giảm tốc.
14	Kiểm tra bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 180 kW đến dưới 200 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế bộ giảm tốc bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 180 kW đến dưới 200 kW, tính trên 01 bộ giảm tốc.
15	Kiểm tra bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 200 kW đến dưới 220 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế bộ giảm tốc bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 200 kW đến dưới 220 kW, tính trên 01 bộ giảm tốc.
16	Kiểm tra bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 220 kW đến dưới 240 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế bộ giảm tốc bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 220 kW đến dưới 240 kW, tính trên 01 bộ giảm tốc.
17	Kiểm tra bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 240 kW đến dưới 260 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế bộ giảm tốc bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 240 kW đến dưới 260 kW, tính trên 01 bộ giảm tốc.

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
18	Kiểm tra bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 260 kW đến dưới 280 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế bộ giảm tốc bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 260 kW đến dưới 280 kW, tính trên 01 bộ giảm tốc.
19	Kiểm tra bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 280 kW đến dưới 300 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế bộ giảm tốc bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 280 kW đến dưới 300 kW, tính trên 01 bộ giảm tốc.
20	Kiểm tra bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 300 kW đến dưới 320 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế bộ giảm tốc bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 300 kW đến dưới 320 kW, tính trên 01 bộ giảm tốc.
21	Kiểm tra bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 320 kW đến dưới 340 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế bộ giảm tốc bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 320 kW đến dưới 340 kW, tính trên 01 bộ giảm tốc.
22	Kiểm tra bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 340 kW đến dưới 380 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế bộ giảm tốc bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 340 kW đến dưới 380 kW, tính trên 01 bộ giảm tốc.
23	Kiểm tra bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 380 kW đến dưới 400 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế bộ giảm tốc bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 380 kW đến dưới 400 kW, tính trên 01 bộ giảm tốc.

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
		nhất từ 380 kW đến dưới 400 kW, tính trên 01 bộ giảm tốc.
24	Kiểm tra bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 400 kW đến dưới 450 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế bộ giảm tốc bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 400 kW đến dưới 450 kW, tính trên 01 bộ giảm tốc.
25	Kiểm tra bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 450 kW đến dưới 500 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế bộ giảm tốc bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 450 kW đến dưới 500 kW, tính trên 01 bộ giảm tốc.
26	Kiểm tra bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 500 kW đến dưới 550 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế bộ giảm tốc bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 550 kW đến dưới 550 kW, tính trên 01 bộ giảm tốc.
27	Kiểm tra bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 550 kW đến dưới 600 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế bộ giảm tốc bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 550 kW đến dưới 600 kW, tính trên 01 bộ giảm tốc.
28	Kiểm tra bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 600 kW đến dưới 650 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế bộ giảm tốc bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 600 kW đến dưới 650 kW, tính trên 01 bộ giảm tốc.
29	Kiểm tra bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 650 kW đến dưới 700 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế bộ giảm tốc bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
		dụng với bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 650 kW đến dưới 700 kW, tính trên 01 bộ giảm tốc.
30	Kiểm tra bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 700 kW đến dưới 800 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế bộ giảm tốc bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 700 kW đến dưới 800 kW, tính trên 01 bộ giảm tốc.
31	Kiểm tra bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 800 kW đến dưới 900 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế bộ giảm tốc bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 800 kW đến dưới 900 kW, tính trên 01 bộ giảm tốc.
32	Kiểm tra bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 900 kW đến dưới 1.000 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế bộ giảm tốc bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 900 kW đến dưới 1.000 kW, tính trên 01 bộ giảm tốc.
33	Kiểm tra bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 1.000 kW đến dưới 1.100 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế bộ giảm tốc bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 1.000 kW đến dưới 1.100 kW, tính trên 01 bộ giảm tốc.
34	Kiểm tra bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 1.100 kW đến dưới 1.200 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế bộ giảm tốc bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 1.100 kW đến dưới 1.200 kW, tính trên 01 bộ giảm tốc.

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
35	Kiểm tra bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 1.200 kW đến dưới 1.300 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế bộ giảm tốc bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 1.200 kW đến dưới 1.300 kW, tính trên 01 bộ giảm tốc.
36	Kiểm tra bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 1.300 kW đến dưới 1.400 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế bộ giảm tốc bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 1.300 kW đến dưới 1.400 kW, tính trên 01 bộ giảm tốc.
37	Kiểm tra bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 1.400 kW đến dưới 1.500 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế bộ giảm tốc bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 1.400 kW đến dưới 1.500 kW, tính trên 01 bộ giảm tốc.
38	Kiểm tra bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 1.500 kW đến dưới 1.600 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế bộ giảm tốc bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 1.500 kW đến dưới 1.600 kW, tính trên 01 bộ giảm tốc.
39	Kiểm tra bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 1.600 kW đến dưới 1.700 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế bộ giảm tốc bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 1.600 kW đến dưới 1.700 kW, tính trên 01 bộ giảm tốc.
40	Kiểm tra bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 1.700 kW đến dưới 1.800 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế bộ giảm tốc bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 1.700 kW đến dưới 1.800 kW, tính trên 01 bộ giảm tốc.

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
		nhất từ 1.700 kW đến dưới 1.800 kW, tính trên 01 bộ giảm tốc.
41	Kiểm tra bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 1.800 kW đến dưới 1.900 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế bộ giảm tốc bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 1.800 kW đến dưới 1.900 kW, tính trên 01 bộ giảm tốc.
42	Kiểm tra bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 1.900 kW đến dưới 2.000 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế bộ giảm tốc bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 1.900 kW đến dưới 2.000 kW, tính trên 01 bộ giảm tốc.
43	Kiểm tra bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 2.000 kW đến dưới 2.100 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế bộ giảm tốc bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 2.000 kW đến dưới 2.100 kW, tính trên 01 bộ giảm tốc.
44	Kiểm tra bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 2.100 kW đến dưới 2.200 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế bộ giảm tốc bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 2.100 kW đến dưới 2.200 kW, tính trên 01 bộ giảm tốc.
45	Kiểm tra bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 2.200 kW đến dưới 2.300 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế bộ giảm tốc bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 2.200 kW đến dưới 2.300 kW, tính trên 01 bộ giảm tốc.
46	Kiểm tra bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 2.300 kW đến dưới 2.400 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế bộ giảm tốc bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
		dụng với bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 2.300 kW đến dưới 2.400 kW, tính trên 01 bộ giảm tốc.
47	Kiểm tra bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 2.400 kW đến dưới 2.500 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế bộ giảm tốc bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 2.400 kW đến dưới 2.500 kW, tính trên 01 bộ giảm tốc.
48	Kiểm tra bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 2.500 kW đến dưới 2.600 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế bộ giảm tốc bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 2.500 kW đến dưới 2.600 kW, tính trên 01 bộ giảm tốc.
49	Kiểm tra bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 2.600 kW đến dưới 2.700 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế bộ giảm tốc bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 2.600 kW đến dưới 2.700 kW, tính trên 01 bộ giảm tốc.
50	Kiểm tra bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 2.700 kW đến dưới 2.800 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế bộ giảm tốc bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 2.700 kW đến dưới 2.800 kW, tính trên 01 bộ giảm tốc.
51	Kiểm tra bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 2.800 kW đến dưới 2.900 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế bộ giảm tốc bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 2.800 kW đến dưới 2.900 kW, tính trên 01 bộ giảm tốc.

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
52	Kiểm tra bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 2.900 kW đến dưới 3.000 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế bộ giảm tốc bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất từ 2.900 kW đến dưới 3.000 kW, tính trên 01 bộ giảm tốc.
53	Kiểm tra bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất trên 3.000 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế bộ giảm tốc bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với bộ giảm tốc có công suất dẫn lớn nhất trên 3.000 kW, tính trên 01 bộ giảm tốc.

8. Dịch vụ kiểm tra khớp nối trục (bao gồm cả khớp li hợp)

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
1	Kiểm tra khớp nối trục lắp cho động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất dưới 25 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế khớp nối trục bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với khớp nối lắp cho động cơ có công suất liên tục lớn nhất dưới 25 kW, tính trên 01 khớp nối.
2	Kiểm tra khớp nối trục lắp cho động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 25 kW đến dưới 30 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế khớp nối trục bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với khớp nối lắp cho động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 25 kW đến dưới 30 kW, tính trên 01 khớp nối.
3	Kiểm tra khớp nối trục lắp cho động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 30 kW đến dưới 35 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế khớp nối trục bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với khớp nối lắp cho động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 30 kW đến dưới 35 kW, tính trên 01 khớp nối.

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
4	Kiểm tra khớp nối trực lắp cho động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 35 kW đến dưới 40 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế khớp nối trực bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với khớp nối lắp cho động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 35 kW đến dưới 40 kW, tính trên 01 khớp nối.
5	Kiểm tra khớp nối trực lắp cho động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 40 kW đến dưới 50 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế khớp nối trực bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với khớp nối lắp cho động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 40 kW đến dưới 50 kW, tính trên 01 khớp nối.
6	Kiểm tra khớp nối trực lắp cho động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 50 kW đến dưới 60 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế khớp nối trực bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với khớp nối lắp cho động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 50 kW đến dưới 60 kW, tính trên 01 khớp nối.
7	Kiểm tra khớp nối trực lắp cho động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 60 kW đến dưới 70 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế khớp nối trực bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với khớp nối lắp cho động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 60 kW đến dưới 70 kW, tính trên 01 khớp nối.
8	Kiểm tra khớp nối trực lắp cho động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 70 kW đến dưới 80 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế khớp nối trực bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với khớp nối lắp cho động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 70 kW đến dưới 80 kW, tính trên 01 khớp nối.
9	Kiểm tra khớp nối trực lắp cho động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 80 kW đến dưới 100 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế khớp nối trực bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với khớp nối lắp cho động cơ có

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
		công suất liên tục lớn nhất từ 80 kW đến dưới 100 kW, tính trên 01 khớp nối.
10	Kiểm tra khớp nối trực lắp cho động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 100 kW đến dưới 120 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế khớp nối trực bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với khớp nối lắp cho động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 100 kW đến dưới 120 kW, tính trên 01 khớp nối.
11	Kiểm tra khớp nối trực lắp cho động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 120 kW đến dưới 140 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế khớp nối trực bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với khớp nối lắp cho động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 120 kW đến dưới 140 kW, tính trên 01 khớp nối.
12	Kiểm tra khớp nối trực lắp cho động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 140 kW đến dưới 160 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế khớp nối trực bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với khớp nối lắp cho động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 140 kW đến dưới 160 kW, tính trên 01 khớp nối.
13	Kiểm tra khớp nối trực lắp cho động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 160 kW đến dưới 180 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế khớp nối trực bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với khớp nối lắp cho động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 160 kW đến dưới 180 kW, tính trên 01 khớp nối.
14	Kiểm tra khớp nối trực lắp cho động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 180 kW đến dưới 200 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế khớp nối trực bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với khớp nối lắp cho động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 180 kW đến dưới 200 kW, tính trên 01 khớp nối.
15	Kiểm tra khớp nối trực lắp cho động cơ đốt trong có	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế khớp nối trực bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
	công suất liên tục lớn nhất từ 200 kW đến dưới 220 kW	dụng với khớp nối lắp cho động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 200 kW đến dưới 220 kW, tính trên 01 khớp nối.
16	Kiểm tra khớp nối trực lắp cho động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 220 kW đến dưới 240 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế khớp nối trực bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với khớp nối lắp cho động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 220 kW đến dưới 240 kW, tính trên 01 khớp nối.
17	Kiểm tra khớp nối trực lắp cho động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 240 kW đến dưới 260 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế khớp nối trực bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với khớp nối lắp cho động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 240 kW đến dưới 260 kW, tính trên 01 khớp nối.
18	Kiểm tra khớp nối trực lắp cho động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 260 kW đến dưới 280 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế khớp nối trực bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với khớp nối lắp cho động cơ công suất liên tục lớn nhất từ 260 kW đến dưới 280 kW, tính trên 01 khớp nối.
19	Kiểm tra khớp nối trực lắp cho động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 280 kW đến dưới 300 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế khớp nối trực bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với khớp nối lắp cho động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 280 kW đến dưới 300 kW, tính trên 01 khớp nối.
20	Kiểm tra khớp nối trực lắp cho động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 300 kW đến dưới 320 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế khớp nối trực bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với khớp nối lắp cho động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 300 kW đến dưới 320 kW, tính trên 01 khớp nối.
21	Kiểm tra khớp nối trực lắp cho động cơ đốt trong có	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế khớp nối trực bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
	công suất liên tục lớn nhất từ 320 kW đến dưới 340 kW	và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với khớp nối lắp cho động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 320 kW đến dưới 340 kW, tính trên 01 khớp nối.
22	Kiểm tra khớp nối trực lắp cho động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 340 kW đến dưới 380 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế khớp nối trực bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với khớp nối lắp cho động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 340 kW đến dưới 380 kW, tính trên 01 khớp nối.
23	Kiểm tra khớp nối trực lắp cho động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 380 kW đến dưới 400 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế khớp nối trực bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với khớp nối lắp cho động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 380 kW đến dưới 400 kW, tính trên 01 khớp nối.
24	Kiểm tra khớp nối trực lắp cho động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 400 kW đến dưới 450 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế khớp nối trực bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với khớp nối lắp cho động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 400 kW đến dưới 450 kW, tính trên 01 khớp nối.
25	Kiểm tra khớp nối trực lắp cho động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 450 kW đến dưới 500 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế khớp nối trực bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với khớp nối lắp cho động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 450 kW đến dưới 500 kW, tính trên 01 khớp nối.
26	Kiểm tra khớp nối trực lắp cho động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 500 kW đến dưới 550 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế khớp nối trực bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với khớp nối lắp cho động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 500 kW đến dưới 550 kW, tính trên 01 khớp nối.
27	Kiểm tra khớp nối trực lắp cho động cơ đốt trong có	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế khớp nối trực bao

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
	công suất liên tục lớn nhất từ 550 kW đến dưới 600 kW	gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với khớp nối lắp cho động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 550 kW đến dưới 600 kW, tính trên 01 khớp nối.
28	Kiểm tra khớp nối trực lắp cho động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 600 kW đến dưới 650 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế khớp nối trực bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với khớp nối lắp cho động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 600 kW đến dưới 650 kW, tính trên 01 khớp nối.
29	Kiểm tra khớp nối trực lắp cho động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 650 kW đến dưới 700 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế khớp nối trực bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với khớp nối lắp cho động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 650 kW đến dưới 700 kW, tính trên 01 khớp nối.
30	Kiểm tra khớp nối trực lắp cho động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 700 kW đến dưới 800 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế khớp nối trực bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với khớp nối lắp cho động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 700 kW đến dưới 800 kW, tính trên 01 khớp nối.
31	Kiểm tra khớp nối trực lắp cho động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 800 kW đến dưới 900 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế khớp nối trực bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với khớp nối lắp cho động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 800 kW đến dưới 900 kW, tính trên 01 khớp nối.
32	Kiểm tra khớp nối trực lắp cho động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 900 kW đến dưới 1.000 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế khớp nối trực bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với khớp nối lắp cho động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 900 kW đến dưới 1.000 kW, tính trên 01 khớp nối.

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
33	Kiểm tra khớp nối trực lắp cho động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 1.000 kW đến dưới 1.100 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế khớp nối trực bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với khớp nối lắp cho động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 1.000 kW đến dưới 1.100 kW, tính trên 01 khớp nối.
34	Kiểm tra khớp nối trực lắp cho động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 1.100 kW đến dưới 1.200 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế khớp nối trực bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với khớp nối lắp cho động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 1.100 kW đến dưới 1.200 kW, tính trên 01 khớp nối.
35	Kiểm tra khớp nối trực lắp cho động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 1.200 kW đến dưới 1.300 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế khớp nối trực bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với khớp nối lắp cho động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 1.200 kW đến dưới 1.300 kW, tính trên 01 khớp nối.
36	Kiểm tra khớp nối trực lắp cho động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 1.300 kW đến dưới 1.400 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế khớp nối trực bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với khớp nối lắp cho động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 1.300 kW đến dưới 1.400 kW, tính trên 01 khớp nối.
37	Kiểm tra khớp nối trực lắp cho động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 1.400 kW đến dưới 1.500 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế khớp nối trực bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với khớp nối lắp cho động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 1.400 kW đến dưới 1.500 kW, tính trên 01 khớp nối.
38	Kiểm tra khớp nối trực lắp cho động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 1.500 kW đến dưới 1.600 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế khớp nối trực bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với khớp nối lắp cho động cơ có

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
		công suất liên tục lớn nhất từ 1.500 kW đến dưới 1.600 kW, tính trên 01 khớp nối.
39	Kiểm tra khớp nối trực lắp cho động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 1.600 kW đến dưới 1.700 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế khớp nối trực bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với khớp nối lắp cho động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 1.600 kW đến dưới 1.700 kW, tính trên 01 khớp nối.
40	Kiểm tra khớp nối trực lắp cho động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 1.700 kW đến dưới 1.800 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế khớp nối trực bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với khớp nối lắp cho động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 1.700 kW đến dưới 1.800 kW, tính trên 01 khớp nối.
41	Kiểm tra khớp nối trực lắp cho động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 1.800 kW đến dưới 1.900 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế khớp nối trực bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với khớp nối lắp cho động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 1.800 kW đến dưới 1.900 kW, tính trên 01 khớp nối.
42	Kiểm tra khớp nối trực lắp cho động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 1.900 kW đến dưới 2.000 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế khớp nối trực bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với khớp nối lắp cho động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 1.900 kW đến dưới 2.000 kW, tính trên 01 khớp nối.
43	Kiểm tra khớp nối trực lắp cho động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 2.000 kW đến dưới 2.100 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế khớp nối trực bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với khớp nối lắp cho động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 2.000 kW đến dưới 2.100 kW, tính trên 01 khớp nối.
44	Kiểm tra khớp nối trực lắp cho động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế khớp nối trực bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
	2.100 kW đến dưới 2.200 kW	dụng với khớp nối lắp cho động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 2.100 kW đến dưới 2.200 kW, tính trên 01 khớp nối.
45	Kiểm tra khớp nối trực lắp cho động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 2.200 kW đến dưới 2.300 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế khớp nối trực bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với khớp nối lắp cho động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 2.200 kW đến dưới 2.300 kW, tính trên 01 khớp nối.
46	Kiểm tra khớp nối trực lắp cho động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 2.300 kW đến dưới 2.400 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế khớp nối trực bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với khớp nối lắp cho động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 2.300 kW đến dưới 2.400 kW, tính trên 01 khớp nối.
47	Kiểm tra khớp nối trực lắp cho động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 2.400 kW đến dưới 2.500 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế khớp nối trực bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với khớp nối lắp cho động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 2.400 kW đến dưới 2.500 kW, tính trên 01 khớp nối.
48	Kiểm tra khớp nối trực lắp cho động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 2.500 kW đến dưới 2.600 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế khớp nối trực bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với khớp nối lắp cho động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 2.500 kW đến dưới 2.600 kW, tính trên 01 khớp nối.
49	Kiểm tra khớp nối trực lắp cho động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 2.600 kW đến dưới 2.700 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế khớp nối trực bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với khớp nối lắp cho động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 2.600 kW đến dưới 2.700 kW, tính trên 01 khớp nối.
50	Kiểm tra khớp nối trực lắp cho động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế khớp nối trực bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
	2.700 kW đến dưới 2.800 kW	và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với khớp nối lắp cho động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 2.700 kW đến dưới 2.800 kW, tính trên 01 khớp nối.
51	Kiểm tra khớp nối trực lắp cho động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 2.800 kW đến dưới 2.900 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế khớp nối trực bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với khớp nối lắp cho động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 2.800 kW đến dưới 2.900 kW, tính trên 01 khớp nối.
52	Kiểm tra khớp nối trực lắp cho động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất từ 2.900 kW đến dưới 3.000 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế khớp nối trực bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với khớp nối lắp cho động cơ có công suất liên tục lớn nhất từ 2.900 kW đến dưới 3.000 kW, tính trên 01 khớp nối.
53	Kiểm tra khớp nối trực lắp cho động cơ đốt trong có công suất liên tục lớn nhất trên 3.000 kW	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế khớp nối trực bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với khớp nối lắp cho động cơ có công suất liên tục lớn nhất trên 3.000 kW, tính trên 01 khớp nối.

9. Dịch vụ kiểm tra neo

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
1	Kiểm tra neo có khối lượng dưới 2 tấn	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc neo bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho neo có khối lượng dưới 2 tấn, tính trên 01 neo.
2	Kiểm tra neo có khối lượng từ 2 tấn đến dưới 3 tấn	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc neo bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho neo có khối lượng từ 2 tấn đến dưới 3 tấn, tính trên 01 neo.

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
3	Kiểm tra neo có khối lượng từ 3 tấn đến dưới 4 tấn	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc neo bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho neo có khối lượng từ 4 tấn đến dưới 5 tấn, tính trên 01 neo.
4	Kiểm tra neo có khối lượng từ 4 tấn đến dưới 5 tấn	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc neo bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho neo có khối lượng từ 4 tấn đến dưới 5 tấn, tính trên 01 neo.
5	Kiểm tra neo có khối lượng từ 5 tấn đến dưới 6 tấn	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc neo bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho neo có khối lượng từ 5 tấn đến dưới 6 tấn, tính trên 01 neo.
6	Kiểm tra neo có khối lượng từ 6 tấn đến dưới 7 tấn	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc neo bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho neo có khối lượng từ 6 tấn đến dưới 7 tấn, tính trên 01 neo.
7	Kiểm tra neo có khối lượng từ 7 tấn đến dưới 8 tấn	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc neo bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho neo có khối lượng từ 7 tấn đến dưới 8 tấn, tính trên 01 neo.
8	Kiểm tra neo có khối lượng từ 8 tấn đến dưới 9 tấn	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc neo bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho neo có khối lượng từ 8 tấn đến dưới 9 tấn, tính trên 01 neo.
9	Kiểm tra neo có khối lượng từ 9 tấn đến dưới 10 tấn	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc neo bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho neo có khối

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
		lượng từ 9 tấn đến dưới 10 tấn, tính trên 01 neo.
10	Kiểm tra neo có khối lượng từ 10 tấn đến dưới 11 tấn	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc neo bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho neo có khối lượng từ 10 tấn đến dưới 11 tấn, tính trên 01 neo.
11	Kiểm tra neo có khối lượng từ 11 đến dưới 12 tấn	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc neo bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho neo có khối lượng từ 11 đến dưới 12 tấn, tính trên 01 neo.
12	Kiểm tra neo có khối lượng từ 12 đến dưới 13 tấn	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc neo bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho neo có khối lượng từ 12 đến dưới 13 tấn, tính trên 01 neo.
13	Kiểm tra neo có khối lượng từ 13 đến dưới 14 tấn	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc neo bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho neo có khối lượng từ 13 đến dưới 14 tấn, tính trên 01 neo.
14	Kiểm tra neo có khối lượng từ 14 đến dưới 15 tấn	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc neo bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho neo có khối lượng từ 14 đến dưới 15 tấn, tính trên 01 neo.
	Kiểm tra neo có khối lượng từ 15 đến dưới 16 tấn	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc neo bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho neo có khối lượng từ 15 đến dưới 16 tấn, tính trên 01 neo.
15	Kiểm tra neo có khối lượng từ 16 đến dưới 17 tấn	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc neo bao gồm việc xem xét hồ

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
		sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho neo có khối lượng từ 16 đến dưới 17 tấn, tính trên 01 neo.
16	Kiểm tra neo có khối lượng từ 17 đến dưới 18 tấn	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc neo bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho neo có khối lượng từ 17 đến dưới 18 tấn, tính trên 01 neo.
17	Kiểm tra neo có khối lượng từ 18 đến dưới 19 tấn	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc neo bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho neo có khối lượng từ 18 đến dưới 19 tấn, tính trên 01 neo.
18	Kiểm tra neo có khối lượng từ 19 đến dưới 20 tấn	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc neo bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho neo có khối lượng từ 19 đến dưới 20 tấn, tính trên 01 neo.
19	Kiểm tra neo có khối lượng từ 20 tấn đến dưới 21 tấn	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc neo bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho neo có khối lượng từ 20 tấn đến dưới 21 tấn, tính trên 01 neo.

10. Dịch vụ kiểm tra xích neo

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
1	Kiểm tra xích neo có đường kính đến 10 mm	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc xích neo bao gồm việc xem xét hồ sơ; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho xích neo có đường kính đến 10 mm, tính trên 01 tiết xích neo (27,5m).

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
2	Kiểm tra xích neo có đường kính trên 10 mm đến 20 mm	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc xích neo bao gồm việc xem xét hồ sơ; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho xích neo có đường kính trên 10 mm đến 20 mm, tính trên 01 tiết xích neo (27,5m).
3	Kiểm tra xích neo có đường kính trên 20 mm đến 30 mm	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc xích neo bao gồm việc xem xét hồ sơ; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho xích neo có đường kính trên 20 mm đến 30 mm, tính trên 01 tiết xích neo (27,5m).
4	Kiểm tra xích neo có đường kính trên 30 mm đến 40 mm	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc xích neo bao gồm việc xem xét hồ sơ; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho xích neo có đường kính trên 30 mm đến 40 mm, tính trên 01 tiết xích neo (27,5m).
5	Kiểm tra xích neo có đường kính trên 40 mm đến 50 mm	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc xích neo bao gồm việc xem xét hồ sơ; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho xích neo có đường kính trên 40 mm đến 50 mm, tính trên 01 tiết xích neo (27,5m).
6	Kiểm tra xích neo có đường kính trên 50 mm đến 60 mm	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc xích neo bao gồm việc xem xét hồ sơ; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho xích neo có đường kính trên 50 mm đến 60 mm, tính trên 01 tiết xích neo (27,5m).
7	Kiểm tra xích neo có đường kính đến trên 60 mm đến 70 mm	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc xích neo bao gồm việc xem xét hồ sơ; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho xích neo có đường kính trên 60 mm đến 70 mm, tính trên 01 tiết xích neo (27,5m).
8	Kiểm tra xích neo có đường kính đến trên 70 mm đến 80 mm	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc xích neo bao gồm việc xem xét hồ sơ; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho xích neo có đường

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
		kính trên 70 mm đến 80 mm, tính trên 01 tiết xích neo (27,5m).
9	Kiểm tra xích neo có đường kính đến trên 80 mm đến 90 mm	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc xích neo bao gồm việc xem xét hồ sơ; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho xích neo có đường kính trên 80 mm đến 80 mm, tính trên 01 tiết xích neo (27,5m).
10	Kiểm tra xích neo có đường kính đến trên 80 mm đến 90 mm	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc xích neo bao gồm việc xem xét hồ sơ; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho xích neo có đường kính trên 80 mm đến 90 mm, tính trên 01 tiết xích neo (27,5m).
11	Kiểm tra xích neo có đường kính đến trên 90 mm đến 100 mm	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc xích neo bao gồm việc xem xét hồ sơ; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho xích neo có đường kính trên 90 mm đến 100 mm, tính trên 01 tiết xích neo (27,5m).
12	Kiểm tra xích neo có đường kính đến trên 90 mm đến 100 mm	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc xích neo bao gồm việc xem xét hồ sơ; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho xích neo có đường kính trên 90 mm đến 100 mm, tính trên 01 tiết xích neo (27,5m).
13	Kiểm tra xích neo có đường kính đến trên 100 mm đến 110 mm	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc xích neo bao gồm việc xem xét hồ sơ; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho xích neo có đường kính trên 100 mm đến 110 mm, tính trên 01 tiết xích neo (27,5m).
14	Kiểm tra xích neo có đường kính đến trên 110 mm đến 120 mm	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc xích neo bao gồm việc xem xét hồ sơ; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho xích neo có đường kính trên 110 mm đến 120 mm, tính trên 01 tiết xích neo (27,5m).

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
15	Kiểm tra xích neo có đường kính đến trên 120 mm đến 130 mm	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc xích neo bao gồm việc xem xét hồ sơ; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho xích neo có đường kính trên 120 mm đến 130 mm, tính trên 01 tiết xích neo (27,5m).
16	Kiểm tra xích neo có đường kính đến trên 130 mm đến 140 mm	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc xích neo bao gồm việc xem xét hồ sơ; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho xích neo có đường kính trên 130 mm đến 140 mm, tính trên 01 tiết xích neo (27,5m).
17	Kiểm tra xích neo có đường kính đến trên 140 mm đến 150 mm	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc xích neo bao gồm việc xem xét hồ sơ; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho xích neo có đường kính trên 140 mm đến 150 mm, tính trên 01 tiết xích neo (27,5m).
18	Kiểm tra xích neo có đường kính đến trên 150 mm đến 160 mm	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc xích neo bao gồm việc xem xét hồ sơ; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho xích neo có đường kính trên 150 mm đến 190 mm, tính trên 01 tiết xích neo (27,5m).
19	Kiểm tra xích neo có đường kính đến trên 160 mm đến 170 mm	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc xích neo bao gồm việc xem xét hồ sơ; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho xích neo có đường kính trên 60 mm đến 170 mm, tính trên 01 tiết xích neo (27,5m).
20	Kiểm tra xích neo có đường kính đến trên 170 mm đến 180 mm	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc xích neo bao gồm việc xem xét hồ sơ; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho xích neo có đường kính trên 170 mm đến 180 mm, tính trên 01 tiết xích neo (27,5m).
21	Kiểm tra xích neo có đường kính đến trên 180 mm đến 190 mm	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc xích neo bao gồm việc xem xét hồ sơ; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho xích neo có đường

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
		kính trên 180 mm đến 190 mm, tính trên 01 tiết xích neo (27,5m).
22	Kiểm tra xích neo có đường kính đến trên 190 mm đến 200 mm	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc xích neo bao gồm việc xem xét hồ sơ; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho xích neo có đường kính trên 190 mm đến 200 mm, tính trên 01 tiết xích neo (27,5m).
23	Kiểm tra xích neo có đường kính đến trên 200 mm đến 210 mm	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc xích neo bao gồm việc xem xét hồ sơ; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho xích neo có đường kính trên 200 mm đến 210 mm, tính trên 01 tiết xích neo (27,5m).
24	Kiểm tra xích neo có đường kính đến trên 210 mm đến 220 mm	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc xích neo bao gồm việc xem xét hồ sơ; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho xích neo có đường kính trên 210 mm đến 220 mm, tính trên 01 tiết xích neo (27,5m).
25	Kiểm tra xích neo có đường kính đến trên 220 mm đến 230 mm	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc xích neo bao gồm việc xem xét hồ sơ; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho xích neo có đường kính trên 220 mm đến 230 mm, tính trên 01 tiết xích neo (27,5m).
26	Kiểm tra xích neo có đường kính đến trên 230 mm đến 240 mm	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc xích neo bao gồm việc xem xét hồ sơ; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho xích neo có đường kính trên 230 mm đến 240 mm, tính trên 01 tiết xích neo (27,5m).

11. Dịch vụ kiểm tra dây cáp thép và cáp sợi

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
1	Kiểm tra dây cáp thép có đường kính đến 20 mm	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc dây cáp thép bao gồm việc xem xét hồ sơ; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho dây cáp thép

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
		có đường kính đến 20 mm, tính trên 250 mét cáp thép.
2	Kiểm tra dây cáp thép có đường kính trên 20 mm đến 30 mm	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc dây cáp thép bao gồm việc xem xét hồ sơ; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho dây cáp thép có đường kính trên 20 mm đến 30 mm, tính trên 250 mét cáp thép.
3	Kiểm tra dây cáp thép có đường kính trên 30 mm đến 40 mm	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc dây cáp thép bao gồm việc xem xét hồ sơ; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho dây cáp thép có đường kính trên 30 mm đến 40 mm, tính trên 250 mét cáp thép.
4	Kiểm tra dây cáp thép có đường kính trên 40 mm đến 50 mm	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc dây cáp thép bao gồm việc xem xét hồ sơ; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho dây cáp thép có đường kính trên 40 mm đến 50 mm, tính trên 250 mét cáp thép.
5	Kiểm tra dây cáp thép có đường kính trên 51 mm đến 70 mm	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc dây cáp thép bao gồm việc xem xét hồ sơ; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho dây cáp thép có đường kính trên 51 mm đến 70 mm, tính trên 250 mét cáp thép.
6	Kiểm tra dây cáp thép có đường kính trên 70 mm	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc dây cáp thép bao gồm việc xem xét hồ sơ; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho dây cáp thép có đường kính trên 70 mm, tính trên 250 mét cáp thép.
7	Kiểm tra dây cáp sợi gai Manila có đường kính đến 40 mm	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế dây cáp sợi gai Manila bao gồm việc xem xét hồ sơ; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho dây cáp cáp sợi gai Manila có đường kính đến 40 mm, tính trên 250 mét cáp sợi gai Manila.

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
8	Kiểm tra dây cáp sợi gai Manila có đường kính trên 40 mm đến 70 mm	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế dây cáp sợi gai Manila bao gồm việc xem xét hồ sơ; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho dây cáp cáp sợi gai Manila có đường kính trên 40 mm đến 70 mm, tính trên 250 mét cáp sợi gai Manila.
9	Kiểm tra dây cáp sợi gai Manila có đường kính trên 70 mm	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế dây cáp sợi gai Manila bao gồm việc xem xét hồ sơ; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho dây cáp cáp sợi gai Manila có đường kính trên 70 mm, tính trên 250 mét cáp sợi gai Manila.
10	Kiểm tra dây cáp sợi tổng hợp có đường kính đến 40 mm	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế dây cáp sợi tổng hợp bao gồm việc xem xét hồ sơ; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho dây cáp cáp sợi tổng hợp có đường kính đến 40 mm, tính trên 250 mét cáp sợi tổng hợp.
11	Kiểm tra dây cáp sợi tổng hợp có đường kính trên 40 mm đến 70 mm	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế dây cáp sợi tổng hợp bao gồm việc xem xét hồ sơ; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho dây cáp cáp sợi tổng hợp có đường kính trên 40 mm đến 70 mm, tính trên 250 mét cáp sợi tổng hợp.
12	Kiểm tra dây cáp sợi tổng hợp có đường kính trên 70 mm	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế dây cáp sợi tổng hợp bao gồm việc xem xét hồ sơ; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho dây cáp cáp sợi tổng hợp có đường kính trên 70 mm, tính trên 250 mét cáp sợi tổng hợp.

12. Dịch vụ kiểm tra vật liệu cán, kéo

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
1	Kiểm tra: Thép cán dùng cho vỏ tàu Thép thường, thép có độ bền cao, thép độ bền cao tôi và thép ram	Công nhận quy trình chế tạo thép cán dùng cho vỏ tàu bao gồm việc xem xét hồ sơ; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật, Tính trên tổng khối lượng thép được kiểm tra (tấn).
2	Kiểm tra: Thép tròn dùng cho xích Thép thanh cán dùng cho nồi hơi Thép làm đỉnh tán dùng cho đóng tàu Thép làm đỉnh tán dùng cho nồi hơi	Công nhận quy trình chế tạo thép tròn dùng cho xích; thép thanh cán dùng cho nồi hơi; thép làm đỉnh tán dùng cho đóng tàu; thép làm đỉnh tán dùng cho nồi hơi bao gồm việc xem xét hồ sơ; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Tính trên tổng khối lượng thép được kiểm tra (tấn).
3	Kiểm tra: Thép tấm cán dùng cho nồi hơi Thép tấm cán dùng bình chịu áp lực Thép cán dùng trong nhiệt độ thấp	Công nhận quy trình chế tạo thép tấm cán dùng cho nồi hơi; thép tấm cán dùng bình chịu áp lực; thép cán dùng trong nhiệt độ thấp bao gồm việc xem xét hồ sơ; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Tính trên tổng khối lượng thép được kiểm tra (tấn).
4	Kiểm tra: Thép không gỉ Thép Niken dùng trong nhiệt độ thấp	Công nhận quy trình chế tạo thép không gỉ; thép Niken dùng trong nhiệt độ thấp bao gồm việc xem xét hồ sơ; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Tính trên tổng khối lượng thép được kiểm tra (tấn).
5	Kiểm tra hợp kim nhôm	Công nhận quy trình chế tạo hợp kim nhôm bao gồm việc xem xét hồ sơ; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Tính trên tổng khối lượng thép được kiểm tra (tấn).
6	Kiểm tra ống chịu áp lực (ống thép cacbon)	Công nhận quy trình chế tạo ống chịu áp lực (ống thép cacbon) bao gồm việc xem xét hồ sơ; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Tính trên tổng khối lượng thép được kiểm tra (tấn).
7	Kiểm tra: Ống chịu áp lực (ống thép hợp kim)	Công nhận quy trình chế tạo ống chịu áp lực (ống thép hợp kim); ống hợp kim khác (ống thép không gỉ...); thép ống dùng cho nồi hơi và bộ trao đổi nhiệt; đầu nối ống dùng ở nhiệt độ thấp bao gồm việc xem xét hồ sơ;

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
	Ống hợp kim khác (ống thép không gỉ....) Thép ống dùng cho nồi hơi và bộ trao đổi nhiệt Đầu nối ống dùng ở nhiệt độ thấp	kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Tính trên tổng khối lượng thép được kiểm tra (tấn).
8	Kiểm tra: Ống đồng và ống đồng hàn Ống hợp kim đồng và ống đồng hàn	Công nhận quy trình chế tạo ống đồng và ống đồng hàn; ống hợp kim đồng và ống đồng hàn bao gồm việc xem xét hồ sơ; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Tính trên tổng khối lượng thép được kiểm tra (tấn).

13. Dịch vụ kiểm tra thép đúc và thép rèn

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
1	Kiểm tra thép đúc và thép rèn dưới 1 tấn	Công nhận quy trình chế tạo thép đúc và thép rèn bao gồm việc xem xét hồ sơ; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng tính trên 01 lô thép đúc hoặc thép rèn dưới 1 tấn.
2	Kiểm tra thép đúc và thép rèn tại 1 tấn	Công nhận quy trình chế tạo thép đúc và thép rèn bao gồm việc xem xét hồ sơ; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng tính trên 01 lô thép đúc hoặc thép rèn tại 1 tấn.
3	Kiểm tra thép đúc và thép rèn trên 1 tấn đến dưới 2 tấn	Công nhận quy trình chế tạo thép đúc và thép rèn bao gồm việc xem xét hồ sơ; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng tính trên 01 lô thép đúc hoặc thép rèn trên 1 tấn đến dưới 2 tấn.
4	Kiểm tra thép đúc và thép rèn từ 2 tấn đến dưới 3 tấn	Công nhận quy trình chế tạo thép đúc và thép rèn bao gồm việc xem xét hồ sơ; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng tính trên 01 lô thép đúc hoặc thép rèn từ 2 tấn đến dưới 3 tấn.
5	Kiểm tra thép đúc và thép rèn từ 3 tấn đến dưới 4 tấn	Công nhận quy trình chế tạo thép đúc và thép rèn bao gồm việc xem xét hồ sơ; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
		dụng tính trên 01 lô thép đúc hoặc thép rèn từ 3 tấn đến dưới 4 tấn.
6	Kiểm tra thép đúc và thép rèn từ 4 tấn đến dưới 5 tấn	Công nhận quy trình chế tạo thép đúc và thép rèn bao gồm việc xem xét hồ sơ; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng tính trên 01 lô thép đúc hoặc thép rèn từ 4 tấn đến dưới 5 tấn.
7	Kiểm tra thép đúc và thép rèn từ 5 tấn đến dưới 6 tấn	Công nhận quy trình chế tạo thép đúc và thép rèn bao gồm việc xem xét hồ sơ; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng tính trên 01 lô thép đúc hoặc thép rèn từ 5 tấn đến dưới 6 tấn.
8	Kiểm tra thép đúc và thép rèn từ 6 tấn đến dưới 7 tấn	Công nhận quy trình chế tạo thép đúc và thép rèn bao gồm việc xem xét hồ sơ; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng tính trên 01 lô thép đúc hoặc thép rèn từ 6 tấn đến dưới 7 tấn.
9	Kiểm tra thép đúc và thép rèn từ 7 tấn đến dưới 8 tấn	Công nhận quy trình chế tạo thép đúc và thép rèn bao gồm việc xem xét hồ sơ; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng tính trên 01 lô thép đúc hoặc thép rèn từ 7 tấn đến dưới 8 tấn.
10	Kiểm tra thép đúc và thép rèn từ 8 tấn đến dưới 9 tấn	Công nhận quy trình chế tạo thép đúc và thép rèn bao gồm việc xem xét hồ sơ; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng tính trên 01 lô thép đúc hoặc thép rèn từ 8 tấn đến dưới 9 tấn.
11	Kiểm tra thép đúc và thép rèn từ 9 tấn đến dưới 10 tấn	Công nhận quy trình chế tạo thép đúc và thép rèn bao gồm việc xem xét hồ sơ; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng tính trên 01 lô thép đúc hoặc thép rèn từ 9 tấn đến dưới 10 tấn.
12	Kiểm tra thép đúc và thép rèn từ 10 tấn đến dưới 11 tấn	Công nhận quy trình chế tạo thép đúc và thép rèn bao gồm việc xem xét hồ sơ; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng tính trên 01 lô thép đúc hoặc thép rèn từ 10 tấn đến dưới 11 tấn.
13	Kiểm tra thép đúc và thép rèn từ 11 tấn đến dưới 12 tấn	Công nhận quy trình chế tạo thép đúc và thép rèn bao gồm việc xem xét hồ sơ; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
		dụng tính trên 01 lô thép đúc hoặc thép rèn từ 11 tấn đến dưới 12 tấn.
14	Kiểm tra thép đúc và thép rèn từ 12 tấn đến dưới 13 tấn	Công nhận quy trình chế tạo thép đúc và thép rèn bao gồm việc xem xét hồ sơ; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng tính trên 01 lô thép đúc hoặc thép rèn từ 12 tấn đến dưới 13 tấn.
15	Kiểm tra thép đúc và thép rèn từ 13 tấn đến dưới 14 tấn	Công nhận quy trình chế tạo thép đúc và thép rèn bao gồm việc xem xét hồ sơ; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng tính trên 01 lô thép đúc hoặc thép rèn từ 13 tấn đến dưới 14 tấn.
16	Kiểm tra thép đúc và thép rèn từ 14 tấn đến dưới 15 tấn	Công nhận quy trình chế tạo thép đúc và thép rèn bao gồm việc xem xét hồ sơ; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng tính trên 01 lô thép đúc hoặc thép rèn từ 14 tấn đến dưới 15 tấn.
17	Kiểm tra thép đúc và thép rèn từ 15 tấn đến dưới 16 tấn	Công nhận quy trình chế tạo thép đúc và thép rèn bao gồm việc xem xét hồ sơ; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng tính trên 01 lô thép đúc hoặc thép rèn từ 15 tấn đến dưới 16 tấn.
18	Kiểm tra thép đúc và thép rèn từ 16 tấn đến dưới 17 tấn	Công nhận quy trình chế tạo thép đúc và thép rèn bao gồm việc xem xét hồ sơ; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng tính trên 01 lô thép đúc hoặc thép rèn từ 16 tấn đến dưới 17 tấn.
19	Kiểm tra thép đúc và thép rèn từ 17 tấn đến dưới 18 tấn	Công nhận quy trình chế tạo thép đúc và thép rèn bao gồm việc xem xét hồ sơ; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng tính trên 01 lô thép đúc hoặc thép rèn từ 17 tấn đến dưới 18 tấn.
20	Kiểm tra thép đúc và thép rèn từ 18 tấn đến dưới 19 tấn	Công nhận quy trình chế tạo thép đúc và thép rèn bao gồm việc xem xét hồ sơ; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng tính trên 01 lô thép đúc hoặc thép rèn từ 18 tấn đến dưới 19 tấn.
21	Kiểm tra thép đúc và thép rèn từ 19 tấn đến dưới 20 tấn	Công nhận quy trình chế tạo thép đúc và thép rèn bao gồm việc xem xét hồ sơ; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
		dụng tính trên 01 lô thép đúc hoặc thép rèn từ 19 tấn đến dưới 20 tấn.
22	Kiểm tra thép đúc và thép rèn từ 20 tấn đến dưới 21 tấn	Công nhận quy trình chế tạo thép đúc và thép rèn bao gồm việc xem xét hồ sơ; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng tính trên 01 lô thép đúc hoặc thép rèn từ 20 tấn đến dưới 21 tấn.
23	Kiểm tra thép đúc và thép rèn từ 21 tấn đến dưới 22 tấn	Công nhận quy trình chế tạo thép đúc và thép rèn bao gồm việc xem xét hồ sơ; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng tính trên 01 lô thép đúc hoặc thép rèn từ 21 tấn đến dưới 22 tấn.
24	Kiểm tra thép đúc và thép rèn từ 22 tấn đến dưới 23 tấn	Công nhận quy trình chế tạo thép đúc và thép rèn bao gồm việc xem xét hồ sơ; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng tính trên 01 lô thép đúc hoặc thép rèn từ 22 tấn đến dưới 23 tấn.
25	Kiểm tra thép đúc và thép rèn từ 24 tấn đến dưới 25 tấn	Công nhận quy trình chế tạo thép đúc và thép rèn bao gồm việc xem xét hồ sơ; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng tính trên 01 lô thép đúc hoặc thép rèn từ 24 tấn đến dưới 25 tấn.
26	Kiểm tra thép đúc và thép rèn từ 25 tấn đến dưới 26 tấn	Công nhận quy trình chế tạo thép đúc và thép rèn bao gồm việc xem xét hồ sơ; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng tính trên 01 lô thép đúc hoặc thép rèn từ 25 tấn đến dưới 26 tấn.
27	Kiểm tra thép đúc và thép rèn từ 26 tấn đến dưới 27 tấn	Công nhận quy trình chế tạo thép đúc và thép rèn bao gồm việc xem xét hồ sơ; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng tính trên 01 lô thép đúc hoặc thép rèn từ 26 tấn đến dưới 27 tấn.
28	Kiểm tra thép đúc và thép rèn từ 27 tấn đến dưới 28 tấn	Công nhận quy trình chế tạo thép đúc và thép rèn bao gồm việc xem xét hồ sơ; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng tính trên 01 lô thép đúc hoặc thép rèn từ 27 tấn đến dưới 28 tấn.
29	Kiểm tra thép đúc và thép rèn từ 28 tấn đến dưới 29 tấn	Công nhận quy trình chế tạo thép đúc và thép rèn bao gồm việc xem xét hồ sơ; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
		dụng tính trên 01 lô thép đúc hoặc thép rèn từ 28 tấn đến dưới 29 tấn.
30	Kiểm tra thép đúc và thép rèn từ 29 tấn đến dưới 30 tấn	Công nhận quy trình chế tạo thép đúc và thép rèn bao gồm việc xem xét hồ sơ; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng tính trên 01 lô thép đúc hoặc thép rèn từ 29 tấn đến dưới 30 tấn.
31	Kiểm tra thép đúc và thép rèn từ 30 tấn đến dưới 31 tấn	Công nhận quy trình chế tạo thép đúc và thép rèn bao gồm việc xem xét hồ sơ; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng tính trên 01 lô thép đúc hoặc thép rèn từ 30 tấn đến dưới 31 tấn.
32	Kiểm tra thép đúc và thép rèn từ 31 tấn đến dưới 32 tấn	Công nhận quy trình chế tạo thép đúc và thép rèn bao gồm việc xem xét hồ sơ; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng tính trên 01 lô thép đúc hoặc thép rèn từ 31 tấn đến dưới 32 tấn.
33	Kiểm tra thép đúc và thép rèn từ 32 tấn đến dưới 33 tấn	Công nhận quy trình chế tạo thép đúc và thép rèn bao gồm việc xem xét hồ sơ; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng tính trên 01 lô thép đúc hoặc thép rèn từ 32 tấn đến dưới 33 tấn.
34	Kiểm tra thép đúc và thép rèn từ 33 tấn đến dưới 34 tấn	Công nhận quy trình chế tạo thép đúc và thép rèn bao gồm việc xem xét hồ sơ; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng tính trên 01 lô thép đúc hoặc thép rèn từ 33 tấn đến dưới 34 tấn.
35	Kiểm tra thép đúc và thép rèn từ 34 tấn đến dưới 35 tấn	Công nhận quy trình chế tạo thép đúc và thép rèn bao gồm việc xem xét hồ sơ; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng tính trên 01 lô thép đúc hoặc thép rèn từ 34 tấn đến dưới 35 tấn.
36	Kiểm tra thép đúc và thép rèn từ 35 tấn đến dưới 36 tấn	Công nhận quy trình chế tạo thép đúc và thép rèn bao gồm việc xem xét hồ sơ; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng tính trên 01 lô thép đúc hoặc thép rèn từ 35 tấn đến dưới 36 tấn.
37	Kiểm tra thép đúc và thép rèn từ 36 tấn đến dưới 37 tấn	Công nhận quy trình chế tạo thép đúc và thép rèn bao gồm việc xem xét hồ sơ; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
		dụng tính trên 01 lô thép đúc hoặc thép rèn từ 36 tấn đến dưới 37 tấn.
38	Kiểm tra thép đúc và thép rèn từ 37 tấn đến dưới 38 tấn	Công nhận quy trình chế tạo thép đúc và thép rèn bao gồm việc xem xét hồ sơ; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng tính trên 01 lô thép đúc hoặc thép rèn từ 37 tấn đến dưới 38 tấn.
39	Kiểm tra thép đúc và thép rèn từ 38 tấn đến dưới 38 tấn	Công nhận quy trình chế tạo thép đúc và thép rèn bao gồm việc xem xét hồ sơ; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng tính trên 01 lô thép đúc hoặc thép rèn từ 38 tấn đến dưới 38 tấn.
40	Kiểm tra thép đúc và thép rèn từ 39 tấn đến dưới 40 tấn	Công nhận quy trình chế tạo thép đúc và thép rèn bao gồm việc xem xét hồ sơ; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng tính trên 01 lô thép đúc hoặc thép rèn từ 39 tấn đến dưới 40 tấn.
41	Kiểm tra thép đúc và thép rèn từ 40 tấn đến dưới 41 tấn	Công nhận quy trình chế tạo thép đúc và thép rèn bao gồm việc xem xét hồ sơ; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng tính trên 01 lô thép đúc hoặc thép rèn từ 40 tấn đến dưới 41 tấn.
42	Kiểm tra thép đúc và thép rèn từ 41 tấn đến dưới 42 tấn	Công nhận quy trình chế tạo thép đúc và thép rèn bao gồm việc xem xét hồ sơ; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng tính trên 01 lô thép đúc hoặc thép rèn từ 41 tấn đến dưới 42 tấn.
43	Kiểm tra thép đúc và thép rèn từ 42 tấn đến dưới 43 tấn	Công nhận quy trình chế tạo thép đúc và thép rèn bao gồm việc xem xét hồ sơ; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng tính trên 01 lô thép đúc hoặc thép rèn từ 42 tấn đến dưới 43 tấn.
44	Kiểm tra thép đúc và thép rèn từ 43 tấn đến dưới 44 tấn	Công nhận quy trình chế tạo thép đúc và thép rèn bao gồm việc xem xét hồ sơ; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng tính trên 01 lô thép đúc hoặc thép rèn từ 43 tấn đến dưới 44 tấn.
45	Kiểm tra thép đúc và thép rèn từ 44 tấn đến dưới 45 tấn	Công nhận quy trình chế tạo thép đúc và thép rèn bao gồm việc xem xét hồ sơ; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
		dụng tính trên 01 lô thép đúc hoặc thép rèn từ 44 tấn đến dưới 45 tấn.
46	Kiểm tra thép đúc và thép rèn từ 45 tấn đến dưới 46 tấn	Công nhận quy trình chế tạo thép đúc và thép rèn bao gồm việc xem xét hồ sơ; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng tính trên 01 lô thép đúc hoặc thép rèn từ 45 tấn đến dưới 46 tấn.
47	Kiểm tra thép đúc và thép rèn từ 46 tấn đến dưới 47 tấn	Công nhận quy trình chế tạo thép đúc và thép rèn bao gồm việc xem xét hồ sơ; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng tính trên 01 lô thép đúc hoặc thép rèn từ 46 tấn đến dưới 47 tấn.
48	Kiểm tra thép đúc và thép rèn từ 47 tấn đến dưới 48 tấn	Công nhận quy trình chế tạo thép đúc và thép rèn bao gồm việc xem xét hồ sơ; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng tính trên 01 lô thép đúc hoặc thép rèn từ 47 tấn đến dưới 48 tấn.
49	Kiểm tra thép đúc và thép rèn từ 48 tấn đến dưới 49 tấn	Công nhận quy trình chế tạo thép đúc và thép rèn bao gồm việc xem xét hồ sơ; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng tính trên 01 lô thép đúc hoặc thép rèn từ 48 tấn đến dưới 49 tấn.
50	Kiểm tra thép đúc và thép rèn từ 49 tấn đến dưới 50 tấn	Công nhận quy trình chế tạo thép đúc và thép rèn bao gồm việc xem xét hồ sơ; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng tính trên 01 lô thép đúc hoặc thép rèn từ 49 tấn đến dưới 50 tấn.
51	Kiểm tra thép đúc và thép rèn từ 50 tấn đến dưới 51 tấn	Công nhận quy trình chế tạo thép đúc và thép rèn bao gồm việc xem xét hồ sơ; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng tính trên 01 lô thép đúc hoặc thép rèn từ 50 tấn đến dưới 51 tấn.

14. Dịch vụ kiểm tra nồi hơi

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
1	Kiểm tra nồi hơi có sản lượng hơi thiết kế liên tục lớn nhất dưới 1 tấn/giờ	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc nồi hơi bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho nồi hơi có sản lượng hơi thiết kế liên tục lớn nhất dưới 1 tấn/giờ, tính trên 01 nồi hơi.
2	Kiểm tra nồi hơi có sản lượng hơi thiết kế liên tục lớn nhất từ 1 tấn/giờ đến dưới 2 tấn/giờ	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc nồi hơi bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho nồi hơi có sản lượng hơi thiết kế liên tục lớn nhất từ 1 tấn/giờ đến dưới 2 tấn/giờ, tính trên 01 nồi hơi.
3	Kiểm tra nồi hơi có sản lượng hơi thiết kế liên tục lớn nhất từ 2 tấn/giờ đến dưới 3 tấn/giờ	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc nồi hơi bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho nồi hơi có sản lượng hơi thiết kế liên tục lớn nhất từ 2 tấn/giờ đến dưới 3 tấn/giờ, tính trên 01 nồi hơi.
4	Kiểm tra nồi hơi có sản lượng hơi thiết kế liên tục lớn nhất từ 3 tấn/giờ đến dưới 4 tấn/giờ	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc nồi hơi bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho nồi hơi có sản lượng hơi thiết kế liên tục lớn nhất từ 3 tấn/giờ đến dưới 4 tấn/giờ, tính trên 01 nồi hơi.
5	Kiểm tra nồi hơi có sản lượng hơi thiết kế liên tục lớn nhất từ 4 tấn/giờ đến dưới 5 tấn/giờ	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc nồi hơi bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho nồi hơi có sản lượng hơi thiết kế liên tục lớn nhất từ 4 tấn/giờ đến dưới 5 tấn/giờ, tính trên 01 nồi hơi.
6	Kiểm tra nồi hơi có sản lượng hơi thiết kế liên tục lớn nhất từ 5 tấn/giờ đến dưới 7,5 tấn/giờ	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc nồi hơi bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho nồi hơi có sản lượng hơi thiết kế liên tục lớn nhất từ 5

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
		tấn/giờ đến dưới 7,5 tấn/giờ, tính trên 01 nồi hơi.
7	Kiểm tra nồi hơi có sản lượng hơi thiết kế liên tục lớn nhất từ 7,5 tấn/giờ đến dưới 10 tấn/giờ	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc nồi hơi bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho nồi hơi có sản lượng hơi thiết kế liên tục lớn nhất từ 7,5 tấn/giờ đến dưới 10 tấn/giờ, tính trên 01 nồi hơi.
8	Kiểm tra nồi hơi có sản lượng hơi thiết kế liên tục lớn nhất từ 10 tấn/giờ đến dưới 20 tấn/giờ	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc nồi hơi bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho nồi hơi có sản lượng hơi thiết kế liên tục lớn nhất từ 10 tấn/giờ đến dưới 20 tấn/giờ, tính trên 01 nồi hơi.
9	Kiểm tra nồi hơi có sản lượng hơi thiết kế liên tục lớn nhất từ 20 tấn/giờ đến dưới 30 tấn/giờ	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc nồi hơi bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho nồi hơi có sản lượng hơi thiết kế liên tục lớn nhất từ 20 tấn/giờ đến dưới 30 tấn/giờ, tính trên 01 nồi hơi.
10	Kiểm tra nồi hơi có sản lượng hơi thiết kế liên tục lớn nhất từ 30 tấn/giờ đến dưới 40 tấn/giờ	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc nồi hơi bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho nồi hơi có sản lượng hơi thiết kế liên tục lớn nhất từ 30 tấn/giờ đến dưới 40 tấn/giờ, tính trên 01 nồi hơi.
11	Kiểm tra nồi hơi có sản lượng hơi thiết kế liên tục lớn nhất từ 40 tấn/giờ đến dưới 50 tấn/giờ	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc nồi hơi bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho nồi hơi có sản lượng hơi thiết kế liên tục lớn nhất từ 40 tấn/giờ đến dưới 50 tấn/giờ, tính trên 01 nồi hơi.

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
12	Kiểm tra nồi hơi có sản lượng hơi thiết kế liên tục lớn nhất từ 50 tấn/giờ đến dưới 60 tấn/giờ	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc nồi hơi bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho nồi hơi có sản lượng hơi thiết kế liên tục lớn nhất từ 50 tấn/giờ đến dưới 60 tấn/giờ, tính trên 01 nồi hơi.
13	Kiểm tra nồi hơi có sản lượng hơi thiết kế liên tục lớn nhất từ 60 tấn/giờ đến dưới 70 tấn/giờ	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc nồi hơi bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho nồi hơi có sản lượng hơi thiết kế liên tục lớn nhất từ 60 tấn/giờ đến dưới 70 tấn/giờ, tính trên 01 nồi hơi.
14	Kiểm tra nồi hơi có sản lượng hơi thiết kế liên tục lớn nhất từ 70 tấn/giờ đến dưới 80 tấn/giờ	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc nồi hơi bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho nồi hơi có sản lượng hơi thiết kế liên tục lớn nhất từ 70 tấn/giờ đến dưới 80 tấn/giờ, tính trên 01 nồi hơi.
15	Kiểm tra nồi hơi có sản lượng hơi thiết kế liên tục lớn nhất từ 80 tấn/giờ đến dưới 90 tấn/giờ	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc nồi hơi bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho nồi hơi có sản lượng hơi thiết kế liên tục lớn nhất từ 80 tấn/giờ đến dưới 90 tấn/giờ, tính trên 01 nồi hơi.
16	Kiểm tra nồi hơi có sản lượng hơi thiết kế liên tục lớn nhất từ 90 tấn/giờ đến dưới 100 tấn/giờ	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc nồi hơi bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho nồi hơi có sản lượng hơi thiết kế liên tục lớn nhất từ 90 tấn/giờ đến dưới 100 tấn/giờ, tính trên 01 nồi hơi.
17	Kiểm tra nồi hơi có sản lượng hơi thiết kế liên tục lớn nhất từ 100 tấn/giờ đến dưới 120 tấn/giờ	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc nồi hơi bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho nồi hơi có sản lượng hơi thiết kế liên tục lớn nhất từ 100

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
		tấn/giờ đến dưới 120 tấn/giờ, tính trên 01 nồi hơi.
18	Kiểm tra nồi hơi có sản lượng hơi thiết kế liên tục lớn nhất từ 120 tấn/giờ đến dưới 140 tấn/giờ	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc nồi hơi bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho nồi hơi có sản lượng hơi thiết kế liên tục lớn nhất từ 120 tấn/giờ đến dưới 140 tấn/giờ, tính trên 01 nồi hơi.
19	Kiểm tra nồi hơi có sản lượng hơi thiết kế liên tục lớn nhất từ 140 tấn/giờ đến dưới 160 tấn/giờ	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc nồi hơi bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho nồi hơi có sản lượng hơi thiết kế liên tục lớn nhất từ 140 tấn/giờ đến dưới 160 tấn/giờ, tính trên 01 nồi hơi.
20	Kiểm tra nồi hơi có sản lượng hơi thiết kế liên tục lớn nhất từ 160 tấn/giờ đến dưới 180 tấn/giờ	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc nồi hơi bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho nồi hơi có sản lượng hơi thiết kế liên tục lớn nhất từ 160 tấn/giờ đến dưới 180 tấn/giờ, tính trên 01 nồi hơi.
21	Kiểm tra nồi hơi có sản lượng hơi thiết kế liên tục lớn nhất từ 180 tấn/giờ đến dưới 200 tấn/giờ	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc nồi hơi bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho nồi hơi có sản lượng hơi thiết kế liên tục lớn nhất từ 180 tấn/giờ đến dưới 200 tấn/giờ, tính trên 01 nồi hơi.
22	Kiểm tra nồi hơi có sản lượng hơi thiết kế liên tục lớn nhất từ 200 tấn/giờ đến dưới 250 tấn/giờ	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc nồi hơi bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho nồi hơi có sản lượng hơi thiết kế liên tục lớn nhất từ 200 tấn/giờ đến dưới 250 tấn/giờ, tính trên 01 nồi hơi.

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
23	Kiểm tra nồi hơi có sản lượng hơi thiết kế liên tục lớn nhất từ 250 tấn/giờ đến dưới 500 tấn/giờ	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc nồi hơi bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng cho nồi hơi có sản lượng hơi thiết kế liên tục lớn nhất từ 250 tấn/giờ đến dưới 500 tấn/giờ, tính trên 01 nồi hơi.

15. Dịch vụ kiểm tra bình chịu áp lực

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
1	Kiểm tra bình chịu áp lực có thể tích đến 0,05 m ³	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc bình chịu áp lực bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với bình chịu áp lực có thể tích đến 0,05 m ³ , tính trên 01 bình chịu áp lực.
2	Kiểm tra bình chịu áp lực có thể tích từ 0,05 m ³ đến 0,1 m ³	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc bình chịu áp lực bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với bình chịu áp lực có thể tích từ 0,05 m ³ đến 0,1 m ³ , tính trên 01 bình chịu áp lực.
3	Kiểm tra bình chịu áp lực có thể tích từ 0,1 m ³ đến 0,5 m ³	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc bình chịu áp lực bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với bình chịu áp lực có thể tích từ 0,1 m ³ đến 0,5 m ³ , tính trên 01 bình chịu áp lực.
4	Kiểm tra bình chịu áp lực có thể tích từ 0,5 m ³ đến 1,0 m ³	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc bình chịu áp lực bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với bình chịu áp lực có thể tích từ 0,5 m ³ đến 1 m ³ , tính trên 01 bình chịu áp lực.
5	Kiểm tra bình chịu áp lực có thể tích từ 1,0 m ³ đến 2,5 m ³	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc bình chịu áp lực bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
		hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với bình chịu áp lực có thể tích từ 1 m ³ đến 2,5 m ³ , tính trên 01 bình chịu áp lực.
6	Kiểm tra bình chịu áp lực có thể tích từ 2,5 m ³ đến 5 m ³	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc bình chịu áp lực bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với bình chịu áp lực có thể tích từ 2,5 m ³ đến 5 m ³ , tính trên 01 bình chịu áp lực.
7	Kiểm tra bình chịu áp lực có thể tích từ 5 m ³ đến 10 m ³	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc bình chịu áp lực bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với bình chịu áp lực có thể tích từ 5 m ³ đến 10 m ³ , tính trên 01 bình chịu áp lực.
8	Kiểm tra bình chịu áp lực có thể tích từ 10 m ³ đến 25 m ³	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc bình chịu áp lực bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với bình chịu áp lực có thể tích từ 10 m ³ đến 25 m ³ , tính trên 01 bình chịu áp lực.
9	Kiểm tra bình chịu áp lực có thể tích từ 25 m ³ đến 50 m ³	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc bình chịu áp lực bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với bình chịu áp lực có thể tích từ 25 m ³ đến 50 m ³ , tính trên 01 bình chịu áp lực.
10	Kiểm tra bình chịu áp lực có thể tích từ 50 m ³ đến 75 m ³	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc bình chịu áp lực bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với bình chịu áp lực có thể tích từ 50 m ³ đến 75 m ³ , tính trên 01 bình chịu áp lực.
11	Kiểm tra bình chịu áp lực có thể tích từ 75 m ³ đến 100 m ³	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc bình chịu áp lực bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với bình chịu áp lực có thể tích từ 75 m ³ đến 100 m ³ , tính trên 01 bình chịu áp lực.

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
12	Kiểm tra bình chịu áp lực có thể tích từ trên 100 m ³	Công nhận quy trình chế tạo hoặc kiểm tra đơn chiếc bình chịu áp lực bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với bình chịu áp lực có thể tích từ trên 100 m ³ , tính trên 01 bình chịu áp lực.

16. Dịch vụ kiểm tra thiết bị nâng

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
1	Kiểm tra thiết bị nâng có tải trọng làm việc an toàn (SWL) đến 5 tấn	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế thiết bị nâng bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với thiết bị nâng có SWL đến 5 tấn, tính trên 01 thiết bị nâng.
2	Kiểm tra thiết bị nâng có tải trọng làm việc an toàn (SWL) trên 5 tấn đến 10 tấn	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế thiết bị nâng bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với thiết bị nâng có SWL trên 5 tấn đến 10 tấn, tính trên 01 thiết bị nâng.
3	Kiểm tra thiết bị nâng có tải trọng làm việc an toàn (SWL) trên 10 tấn đến 20 tấn	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế thiết bị nâng bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với thiết bị nâng có SWL trên 10 tấn đến 20 tấn, tính trên 01 thiết bị nâng.
4	Kiểm tra thiết bị nâng có tải trọng làm việc an toàn (SWL) trên 20 tấn đến 30 tấn	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế thiết bị nâng bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với thiết bị nâng có SWL trên 20 tấn đến 30 tấn, tính trên 01 thiết bị nâng.
5	Kiểm tra thiết bị nâng có tải trọng làm việc an toàn (SWL) trên 30 tấn đến 40 tấn	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế thiết bị nâng bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
		dụng với thiết bị nâng có SWL trên 30 tấn đến 40 tấn, tính trên 01 thiết bị nâng.
6	Kiểm tra thiết bị nâng có tải trọng làm việc an toàn (SWL) trên 40 tấn đến 50 tấn	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế thiết bị nâng bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với thiết bị nâng có SWL trên 40 tấn đến 50 tấn, tính trên 01 thiết bị nâng.
7	Kiểm tra thiết bị nâng có tải trọng làm việc an toàn (SWL) trên 50 tấn đến 60 tấn	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế thiết bị nâng bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với thiết bị nâng có SWL trên 50 tấn đến 60 tấn, tính trên 01 thiết bị nâng.
8	Kiểm tra thiết bị nâng có tải trọng làm việc an toàn (SWL) trên 60 tấn đến 70 tấn	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế thiết bị nâng bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với thiết bị nâng có SWL trên 60 tấn đến 70 tấn, tính trên 01 thiết bị nâng.
9	Kiểm tra thiết bị nâng có tải trọng làm việc an toàn (SWL) trên 70 tấn đến 80 tấn	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế thiết bị nâng bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với thiết bị nâng có SWL trên 70 tấn đến 80 tấn, tính trên 01 thiết bị nâng.
10	Kiểm tra thiết bị nâng có tải trọng làm việc an toàn (SWL) trên 80 tấn đến 100 tấn	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế thiết bị nâng bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với thiết bị nâng có SWL trên 80 tấn đến 100 tấn, tính trên 01 thiết bị nâng.
11	Kiểm tra thiết bị nâng có tải trọng làm việc an toàn (SWL) trên 100 tấn đến 125 tấn	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế thiết bị nâng bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với thiết bị nâng có SWL trên 100 tấn đến 125 tấn, tính trên 01 thiết bị nâng.
12	Kiểm tra thiết bị nâng có tải trọng làm việc an toàn	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế thiết bị nâng bao

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
	(SWL) trên 125 tấn đến 150 tấn	gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với thiết bị nâng có SWL trên 125 tấn đến 150 tấn, tính trên 01 thiết bị nâng.
13	Kiểm tra thiết bị nâng có tải trọng làm việc an toàn (SWL) trên 150 tấn đến 175 tấn	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế thiết bị nâng bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với thiết bị nâng có SWL trên 150 tấn đến 175 tấn, tính trên 01 thiết bị nâng.
14	Kiểm tra thiết bị nâng có tải trọng làm việc an toàn (SWL) trên 175 tấn đến 200 tấn	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế thiết bị nâng bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với thiết bị nâng có SWL trên 175 tấn đến 200 tấn, tính trên 01 thiết bị nâng.
15	Kiểm tra thiết bị nâng có tải trọng làm việc an toàn (SWL) trên 200 tấn đến 250 tấn	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế thiết bị nâng bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với thiết bị nâng có SWL trên 200 tấn đến 250 tấn, tính trên 01 thiết bị nâng.
16	Kiểm tra thiết bị nâng có tải trọng làm việc an toàn (SWL) trên 250 tấn đến 300 tấn	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế thiết bị nâng bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với thiết bị nâng có SWL trên 250 tấn đến 300 tấn, tính trên 01 thiết bị nâng.
17	Kiểm tra thiết bị nâng có tải trọng làm việc an toàn (SWL) trên 300 tấn đến 350 tấn	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế thiết bị nâng bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với thiết bị nâng có SWL trên 300 tấn đến 350 tấn, tính trên 01 thiết bị nâng.
18	Kiểm tra thiết bị nâng có tải trọng làm việc an toàn (SWL) trên 350 tấn đến 400 tấn	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế thiết bị nâng bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với thiết bị nâng có SWL trên 350 tấn đến 400 tấn, tính trên 01 thiết bị nâng.

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
19	Kiểm tra thiết bị nâng có tải trọng làm việc an toàn (SWL) trên 400 tấn đến 450 tấn	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế thiết bị nâng bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với thiết bị nâng có SWL trên 400 tấn đến 450 tấn, tính trên 01 thiết bị nâng.
20	Kiểm tra thiết bị nâng có tải trọng làm việc an toàn (SWL) trên 450 tấn đến 500 tấn	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế thiết bị nâng bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với thiết bị nâng có SWL trên 450 tấn đến 500 tấn, tính trên 01 thiết bị nâng.
21	Kiểm tra thiết bị nâng có tải trọng làm việc an toàn (SWL) trên 500 tấn đến 550 tấn	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế thiết bị nâng bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với thiết bị nâng có SWL trên 500 tấn đến 550 tấn, tính trên 01 thiết bị nâng.
22	Kiểm tra thiết bị nâng có tải trọng làm việc an toàn (SWL) trên 550 tấn đến 600 tấn	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế thiết bị nâng bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với thiết bị nâng có SWL trên 550 tấn đến 600 tấn, tính trên 01 thiết bị nâng.
23	Kiểm tra thiết bị nâng có tải trọng làm việc an toàn (SWL) trên 600 tấn đến 650 tấn	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế thiết bị nâng bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với thiết bị nâng có SWL trên 600 tấn đến 650 tấn, tính trên 01 thiết bị nâng.
24	Kiểm tra thiết bị nâng có tải trọng làm việc an toàn (SWL) trên 650 tấn đến 700 tấn	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế thiết bị nâng bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với thiết bị nâng có SWL trên 650 tấn đến 700 tấn, tính trên 01 thiết bị nâng.
25	Kiểm tra thiết bị nâng có tải trọng làm việc an toàn (SWL) trên 700 tấn đến 750 tấn	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế thiết bị nâng bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
		dụng với thiết bị nâng có SWL trên 700 tấn đến 750 tấn, tính trên 01 thiết bị nâng.
26	Kiểm tra thiết bị nâng có tải trọng làm việc an toàn (SWL) trên 750 tấn đến 800 tấn	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế thiết bị nâng bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với thiết bị nâng có SWL trên 750 tấn đến 800 tấn, tính trên 01 thiết bị nâng.
27	Kiểm tra thiết bị nâng có tải trọng làm việc an toàn (SWL) trên 800 tấn đến 850 tấn	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế thiết bị nâng bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với thiết bị nâng có SWL trên 800 tấn đến 850 tấn, tính trên 01 thiết bị nâng.
28	Kiểm tra thiết bị nâng có tải trọng làm việc an toàn (SWL) trên 850 tấn đến 900 tấn	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế thiết bị nâng bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với thiết bị nâng có SWL trên 850 tấn đến 900 tấn, tính trên 01 thiết bị nâng.
29	Kiểm tra thiết bị nâng có tải trọng làm việc an toàn (SWL) trên 900 tấn	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế thiết bị nâng bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với thiết bị nâng có SWL trên 900 tấn, tính trên 01 thiết bị nâng.
30	Kiểm tra tời, trục tải, cáp treo vận chuyển người, tời thủ công có tải trọng từ 1.000 kg trở lên (Tải trọng đến 1,0 tấn và góc nâng từ 0 độ đến 35 độ)	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế tời, trục tải, cáp treo vận chuyển người, tời thủ công có tải trọng từ 1.000 kg trở lên (Tải trọng đến 1,0 tấn và góc nâng từ 0 độ đến 35 độ) bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Tính trên 01 thiết bị.
31	Kiểm tra tời, trục tải, cáp treo vận chuyển người, tời thủ công có tải trọng từ 1.000 kg trở lên (Tải trọng trên 1 tấn và góc nâng trên 35 độ đến 90 độ)	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế tời, trục tải, cáp treo vận chuyển người, tời thủ công có tải trọng từ 1.000 kg trở lên (Tải trọng trên 1 tấn và góc nâng trên 35 độ đến 90 độ) bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
		phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Tính trên 01 thiết bị.
32	Kiểm tra tời, trục tải, cáp treo vận chuyển người, tời thủ công có tải trọng từ 1.000 kg trở lên (Cáp treo vận chuyển người)	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế tời, trục tải, cáp treo vận chuyển người, tời thủ công có tải trọng từ 1.000 kg trở lên (Cáp treo vận chuyển người) bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Tính trên 01 thiết bị.
33	Kiểm tra tời, trục tải, cáp treo vận chuyển người, tời thủ công có tải trọng từ 1.000 kg trở lên (Tời thủ công có tải trọng 1.000 kg trở lên)	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế tời, trục tải, cáp treo vận chuyển người, tời thủ công có tải trọng từ 1.000 kg trở lên (Tời thủ công có tải trọng 1.000 kg trở lên) bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Tính trên 01 thiết bị.
34	Kiểm tra máy vận thăng nâng hàng, nâng hàng kèm người, nâng người; sàn nâng người, nâng hàng (Tải trọng nâng dưới 3 tấn)	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế máy vận thăng nâng hàng, nâng hàng kèm người, nâng người; sàn nâng người, nâng hàng (Tải trọng nâng dưới 3 tấn) bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Tính trên 01 thiết bị.
35	Kiểm tra máy vận thăng nâng hàng, nâng hàng kèm người, nâng người; sàn nâng người, nâng hàng (Tải trọng nâng từ 3 tấn trở lên)	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế máy vận thăng nâng hàng, nâng hàng kèm người, nâng người; sàn nâng người, nâng hàng (Tải trọng nâng từ 3 tấn trở lên) bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Tính trên 01 thiết bị.
36	Kiểm tra máy vận thăng nâng hàng, nâng hàng kèm người, nâng người; Sàn nâng người, nâng hàng (Nâng người có số lượng đến 10 người)	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế máy vận thăng nâng hàng, nâng hàng kèm người, nâng người; Sàn nâng người, nâng hàng (Nâng người có số lượng đến 10 người) bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Tính trên 01 thiết bị.
37	Kiểm tra máy vận thăng nâng hàng, nâng hàng kèm	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế máy vận thăng

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
	người, nâng người; Sàn nâng người, nâng hàng (Nâng người có số lượng trên 10 người)	nâng hàng, nâng hàng kèm người, nâng người; Sàn nâng người, nâng hàng (Nâng người có số lượng trên 10 người) bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Tính trên 01 thiết bị.
38	Kiểm tra thang máy các loại (Thang máy dưới 10 tầng dừng)	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế thang máy các loại (Thang máy dưới 10 tầng dừng) bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Tính trên 01 thiết bị.
39	Kiểm tra thang máy các loại (Thang máy từ 10 tầng dừng đến 20 tầng dừng)	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế thang máy các loại (Thang máy từ 10 tầng dừng đến 20 tầng dừng) bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Tính trên 01 thiết bị.
40	Kiểm tra thang máy các loại (Thang máy trên 20 tầng dừng)	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế thang máy các loại (Thang máy trên 20 tầng dừng) bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Tính trên 01 thiết bị.
41	Kiểm tra palăng điện, xích kéo tay (palăng điện tải trọng đến 3 tấn, palăng xích kéo tay tải trọng nâng từ 1 tấn đến 3 tấn)	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế palăng điện, xích kéo tay (palăng điện tải trọng đến 3 tấn, palăng xích kéo tay tải trọng nâng từ 1 tấn đến 3 tấn) bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Tính trên 01 thiết bị.
42	Kiểm tra palăng điện, xích kéo tay (palăng điện, palăng xích kéo tay tải trọng nâng từ trên 3 tấn đến 7,5 tấn)	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế palăng điện, xích kéo tay (palăng điện, palăng xích kéo tay tải trọng nâng từ trên 3 tấn đến 7,5 tấn) bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Tính trên 01 thiết bị.
43	Kiểm tra palăng điện, xích kéo tay (palăng điện, xích	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế palăng điện, xích kéo tay (palăng điện, xích kéo tay tải trọng

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
	kéo tay tải trọng nâng trên 7,5 tấn)	nâng trên 7,5 tấn) bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Tính trên 01 thiết bị.
44	Kiểm tra xe nâng hàng dùng động cơ có tải trọng từ 1,0 tấn trở lên, xe tự hành nâng người (Tải trọng nâng từ 1 tấn đến 3 tấn)	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế xe nâng hàng dùng động cơ có tải trọng từ 1,0 tấn trở lên, xe tự hành nâng người (Tải trọng nâng từ 1 tấn đến 3 tấn) bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Tính trên 01 thiết bị.
45	Kiểm tra xe nâng hàng dùng động cơ có tải trọng từ 1,0 tấn trở lên, xe tự hành nâng người (Tải trọng nâng từ trên 3 tấn đến 7,5 tấn)	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế xe nâng hàng dùng động cơ có tải trọng từ 1,0 tấn trở lên, xe tự hành nâng người (Tải trọng nâng từ trên 3 tấn đến 7,5 tấn) bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Tính trên 01 thiết bị.
46	Kiểm tra xe nâng hàng dùng động cơ có tải trọng từ 1,0 tấn trở lên, xe tự hành nâng người (Tải trọng nâng từ trên 7,5 tấn đến 15 tấn)	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế xe nâng hàng dùng động cơ có tải trọng từ 1,0 tấn trở lên, xe tự hành nâng người (Tải trọng nâng từ trên 7,5 tấn đến 15 tấn) bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Tính trên 01 thiết bị.
47	Kiểm tra xe nâng hàng dùng động cơ có tải trọng từ 1,0 tấn trở lên, xe tự hành nâng người (Tải trọng trên 15 tấn)	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế xe nâng hàng dùng động cơ có tải trọng từ 1,0 tấn trở lên, xe tự hành nâng người (Tải trọng trên 15 tấn) bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Tính trên 01 thiết bị.
48	Kiểm tra xe nâng hàng dùng động cơ có tải trọng từ 1,0 tấn trở lên, xe tự hành nâng người (Xe tự hành nâng người (không phân biệt tải trọng))	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế xe nâng hàng dùng động cơ có tải trọng từ 1,0 tấn trở lên, xe tự hành nâng người (Xe tự hành nâng người (không phân biệt tải trọng)) bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Tính trên 01 thiết bị.
49	Kiểm tra thang cuốn, băng tải chở người, chở hàng	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế thang cuốn, băng

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
	(Thang cuốn không kể năng suất)	tải chở người, chở hàng (Thang cuốn không kể năng suất) bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Tính trên 01 thiết bị.
50	Kiểm tra thang cuốn, băng tải chở người, chở hàng (Băng tải không kể năng suất)	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc hoặc công nhận thiết kế thang cuốn, băng tải chở người, chở hàng (Băng tải không kể năng suất) bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Tính trên 01 thiết bị.

17. Dịch vụ kiểm tra vật liệu hàn

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
1	Kiểm tra vật liệu hàn	Công nhận quy trình chế tạo vật liệu hàn bao gồm việc xem xét hồ sơ; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng tính trên 01 quy trình chế tạo

18. Dịch vụ kiểm tra vật liệu phi kim, sản phẩm cứu sinh

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
1	Kiểm tra vật liệu phi kim loại	Công nhận quy trình chế tạo vật liệu phi kim loại bao gồm việc xem xét hồ sơ; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Tính trên tổng khối lượng vật liệu được kiểm tra (tấn)
2	Kiểm tra xuống cứu sinh - kín một phần (≥ 25 người)	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc xuống cứu sinh - kín một phần (≥ 25 người) bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với xuống cứu sinh - kín một phần (≥ 25 người), tính trên 01 xuống cứu sinh.
3	Kiểm tra xuống cứu sinh - kín một phần (< 25 người)	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc xuống cứu sinh - kín một phần (< 25 người) bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với xuống cứu sinh - kín một phần (< 25 người), tính trên 01 xuống cứu sinh.

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
4	Kiểm tra xuống cứu sinh - kín toàn phần (≥ 25 người)	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc xuống cứu sinh - kín toàn phần (≥ 25 người) bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với xuống cứu sinh - kín toàn phần (≥ 25 người), tính trên 01 xuống cứu sinh.
5	Kiểm tra xuống cứu sinh - kín toàn phần (< 25 người)	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc xuống cứu sinh - kín toàn phần (< 25 người) bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với xuống cứu sinh - kín toàn phần (< 25 người), tính trên 01 xuống cứu sinh.
6	Kiểm tra bè tự thổi (≥ 25 người)	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc bè tự thổi (≥ 25 người) bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với bè tự thổi (≥ 25 người), tính trên 01 bè tự thổi.
7	Kiểm tra bè tự thổi (< 25 người)	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc bè tự thổi (< 25 người) bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với bè tự thổi (< 25 người), tính trên 01 bè tự thổi.
8	Kiểm tra xuống cứu sinh xuyên lửa (≥ 25 người)	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc xuống cứu sinh xuyên lửa (≥ 25 người) bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với xuống cứu sinh xuyên lửa (≥ 25 người), tính trên 01 xuống cứu sinh.
9	Kiểm tra xuống cứu sinh xuyên lửa (< 25 người)	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc xuống cứu sinh xuyên lửa (< 25 người) bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với xuống cứu sinh xuyên lửa (< 25 người), tính trên 01 xuống cứu sinh.
10	Kiểm tra xuống cấp cứu	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc xuống cấp cứu bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Tính trên 01 xuống cấp cứu.
11	Kiểm tra áo phao (gồm đèn chiếu của áo phao)	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc áo phao (gồm đèn chiếu của áo phao) bao gồm

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
		việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Tính trên 01 áo phao.
12	Kiểm tra phao tròn	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc phao tròn bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Tính trên 01 phao tròn.
13	Kiểm tra dụng cụ nổi cứu sinh cá nhân	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc dụng cụ nổi cứu sinh cá nhân bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Tính trên 01 dụng cụ.
14	Kiểm tra dụng cụ nổi cứu sinh tập thể	Công nhận kiểu hoặc kiểm tra đơn chiếc dụng cụ nổi cứu sinh tập thể bao gồm việc xem xét hồ sơ thiết kế; kiểm tra và thử phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Tính trên 01 dụng cụ.

Phụ lục III

DỊCH VỤ ĐÁNH GIÁ, CHỨNG NHẬN NĂNG LỰC CƠ SỞ KIỂM TRA, THỦ TRƯỞNG THIẾT BỊ AN TOÀN VÀ CƠ SỞ CHẾ TẠO SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP

(Ban hành kèm theo Thông tư số/2025/TT-BXD ngày tháng.... năm 2025 của
Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

1. Dịch vụ đánh giá, chứng nhận năng lực cơ sở kiểm tra, thủ trư ợng thiết bị an toàn và cơ sở chế tạo sản phẩm công nghiệp (SPCN).

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
1	Đánh giá, chứng nhận năng lực cơ sở kiểm tra, thủ trư ợng thiết bị an toàn và cơ sở chế tạo SPCN dưới 10 người	Đánh giá hệ thống hệ thống quản lý chất lượng của cơ sở, kiểm tra điều kiện vật chất và nhân sự của cơ sở thỏa mãn các yêu cầu trong quy chuẩn kỹ thuật. Áp dụng với cơ sở kiểm tra, thủ trư ợng thiết bị an toàn và cơ sở chế tạo SPCN dưới 10 người, tính trên 01 cơ sở.
2	Đánh giá, chứng nhận năng lực cơ sở kiểm tra, thủ trư ợng thiết bị an toàn và cơ sở chế tạo SPCN từ 11 người đến 25 người	Đánh giá hệ thống hệ thống quản lý chất lượng của cơ sở, kiểm tra điều kiện vật chất và nhân sự của cơ sở thỏa mãn các yêu cầu trong Quy chuẩn. Áp dụng với cơ sở kiểm tra, thủ trư ợng thiết bị an toàn và cơ sở chế tạo SPCN từ 11 người đến 25 người, tính trên 01 cơ sở.
3	Đánh giá, chứng nhận năng lực cơ sở kiểm tra, thủ trư ợng thiết bị an toàn và cơ sở chế tạo SPCN từ 26 người đến 45 người	Đánh giá hệ thống hệ thống quản lý chất lượng của cơ sở, kiểm tra điều kiện vật chất và nhân sự của cơ sở thỏa mãn các yêu cầu trong Quy chuẩn. Áp dụng với cơ sở kiểm tra, thủ trư ợng thiết bị an toàn và cơ sở chế tạo SPCN từ 26 người đến 45 người, tính trên 01 cơ sở.
4	Đánh giá, chứng nhận năng lực cơ sở kiểm tra, thủ trư ợng thiết bị an toàn và cơ sở chế tạo SPCN từ 46 người đến 65 người	Đánh giá hệ thống hệ thống quản lý chất lượng của cơ sở, kiểm tra điều kiện vật chất và nhân sự của cơ sở thỏa mãn các yêu cầu trong Quy chuẩn. Áp dụng với cơ sở kiểm tra, thủ trư ợng thiết bị an toàn và cơ sở chế tạo SPCN từ 46 người đến 65 người, tính trên 01 cơ sở.
5	Đánh giá, chứng nhận năng lực cơ sở kiểm tra, thủ	Đánh giá hệ thống hệ thống quản lý chất lượng của cơ sở, kiểm tra điều kiện vật chất

	trang thiết bị an toàn và cơ sở chế tạo SPCN từ 66 người đến 85 người	và nhân sự của cơ sở thỏa mãn các yêu cầu trong Quy chuẩn. Áp dụng với cơ sở kiểm tra, thử trang thiết bị an toàn và cơ sở chế tạo SPCN từ 66 người đến 85 người, tính trên 01 cơ sở.
6	Đánh giá, chứng nhận năng lực cơ sở kiểm tra, thử trang thiết bị an toàn và cơ sở chế tạo SPCN từ 86 người đến 125 người	Đánh giá hệ thống hệ thống quản lý chất lượng của cơ sở, kiểm tra điều kiện vật chất và nhân sự của cơ sở thỏa mãn các yêu cầu trong Quy chuẩn. Áp dụng với cơ sở kiểm tra, thử trang thiết bị an toàn và cơ sở chế tạo SPCN từ 86 người đến 125 người, tính trên 01 cơ sở.
7	Đánh giá, chứng nhận năng lực cơ sở kiểm tra, thử trang thiết bị an toàn và cơ sở chế tạo SPCN từ 126 người đến 175 người	Đánh giá hệ thống hệ thống quản lý chất lượng của cơ sở, kiểm tra điều kiện vật chất và nhân sự của cơ sở thỏa mãn các yêu cầu trong Quy chuẩn. Áp dụng với cơ sở kiểm tra, thử trang thiết bị an toàn và cơ sở chế tạo SPCN từ 126 người đến 175 người, tính trên 01 cơ sở.
8	Đánh giá, chứng nhận năng lực cơ sở kiểm tra, thử trang thiết bị an toàn và cơ sở chế tạo SPCN từ 176 người đến 275 người	Đánh giá hệ thống hệ thống quản lý chất lượng của cơ sở, kiểm tra điều kiện vật chất và nhân sự của cơ sở thỏa mãn các yêu cầu trong Quy chuẩn. Áp dụng với cơ sở kiểm tra, thử trang thiết bị an toàn và cơ sở chế tạo SPCN từ 176 người đến 275 người, tính trên 01 cơ sở.
9	Đánh giá, chứng nhận năng lực cơ sở kiểm tra, thử trang thiết bị an toàn và cơ sở chế tạo SPCN từ 276 người đến 425 người	Đánh giá hệ thống hệ thống quản lý chất lượng của cơ sở, kiểm tra điều kiện vật chất và nhân sự của cơ sở thỏa mãn các yêu cầu trong Quy chuẩn. Áp dụng với cơ sở kiểm tra, thử trang thiết bị an toàn và cơ sở chế tạo SPCN từ 276 người đến 425 người, tính trên 01 cơ sở.
10	Đánh giá, chứng nhận năng lực cơ sở kiểm tra, thử trang thiết bị an toàn và cơ sở chế tạo SPCN từ 426 người đến 625 người	Đánh giá hệ thống hệ thống quản lý chất lượng của cơ sở, kiểm tra điều kiện vật chất và nhân sự của cơ sở thỏa mãn các yêu cầu trong Quy chuẩn. Áp dụng với cơ sở kiểm tra, thử trang thiết bị an toàn và cơ sở chế tạo SPCN từ 426 người đến 625 người, tính trên 01 cơ sở.
11	Đánh giá, chứng nhận năng lực cơ sở kiểm tra, thử	Đánh giá hệ thống hệ thống quản lý chất lượng của cơ sở, kiểm tra điều kiện vật chất

	trang thiết bị an toàn và cơ sở chế tạo SPCN từ 626 người đến 875 người	và nhân sự của cơ sở thỏa mãn các yêu cầu trong Quy chuẩn. Áp dụng với cơ sở kiểm tra, thử trang thiết bị an toàn và cơ sở chế tạo SPCN từ 626 người đến 875 người, tính trên 01 cơ sở.
12	Đánh giá, chứng nhận năng lực cơ sở kiểm tra, thử trang thiết bị an toàn và cơ sở chế tạo SPCN từ 876 người đến 1.175 người	Đánh giá hệ thống hệ thống quản lý chất lượng của cơ sở, kiểm tra điều kiện vật chất và nhân sự của cơ sở thỏa mãn các yêu cầu trong Quy chuẩn. Áp dụng với cơ sở kiểm tra, thử trang thiết bị an toàn và cơ sở chế tạo SPCN từ 876 người đến 1.175 người, tính trên 01 cơ sở
13	Đánh giá, chứng nhận năng lực cơ sở kiểm tra, thử trang thiết bị an toàn và cơ sở chế tạo SPCN từ 1.176 người đến 1.550 người	Đánh giá hệ thống hệ thống quản lý chất lượng của cơ sở, kiểm tra điều kiện vật chất và nhân sự của cơ sở thỏa mãn các yêu cầu trong Quy chuẩn. Áp dụng với cơ sở kiểm tra, thử trang thiết bị an toàn và cơ sở chế tạo SPCN từ 1.176 người đến 1.550 người, tính trên 01 cơ sở.
14	Đánh giá, chứng nhận năng lực cơ sở kiểm tra, thử trang thiết bị an toàn và cơ sở chế tạo SPCN từ 1.551 người đến 2.025 người	Đánh giá hệ thống hệ thống quản lý chất lượng của cơ sở, kiểm tra điều kiện vật chất và nhân sự của cơ sở thỏa mãn các yêu cầu trong Quy chuẩn. Áp dụng với cơ sở kiểm tra, thử trang thiết bị an toàn và cơ sở chế tạo SPCN từ 1.551 người đến 2.025 người, tính trên 01 cơ sở.
15	Đánh giá, chứng nhận năng lực cơ sở kiểm tra, thử trang thiết bị an toàn và cơ sở chế tạo SPCN từ 2.026 người đến 2.675 người	Đánh giá hệ thống hệ thống quản lý chất lượng của cơ sở, kiểm tra điều kiện vật chất và nhân sự của cơ sở thỏa mãn các yêu cầu trong Quy chuẩn. Áp dụng với cơ sở kiểm tra, thử trang thiết bị an toàn và cơ sở chế tạo SPCN từ 2.026 người đến 2.675 người, tính trên 01 cơ sở.
16	Đánh giá, chứng nhận năng lực cơ sở kiểm tra, thử trang thiết bị an toàn và cơ sở chế tạo SPCN từ 2.676 người đến 3.450 người	Đánh giá hệ thống hệ thống quản lý chất lượng của cơ sở, kiểm tra điều kiện vật chất và nhân sự của cơ sở thỏa mãn các yêu cầu trong Quy chuẩn. Áp dụng với cơ sở kiểm tra, thử trang thiết bị an toàn và cơ sở chế tạo SPCN từ 2.676 người đến 3.450 người, tính trên 01 cơ sở.
17	Đánh giá, chứng nhận năng lực cơ sở kiểm tra, thử	Đánh giá hệ thống hệ thống quản lý chất lượng của cơ sở, kiểm tra điều kiện vật chất

	trang thiết bị an toàn và cơ sở chế tạo SPCN từ 3.451 người đến 4.350 người	và nhân sự của cơ sở thỏa mãn các yêu cầu trong Quy chuẩn. Áp dụng với cơ sở kiểm tra, thử trang thiết bị an toàn và cơ sở chế tạo SPCN từ 3.451 người đến 4.350 người, tính trên 01 cơ sở.
18	Đánh giá, chứng nhận năng lực cơ sở kiểm tra, thử trang thiết bị an toàn và cơ sở chế tạo SPCN từ 4.351 người đến 5.450 người	Đánh giá hệ thống hệ thống quản lý chất lượng của cơ sở, kiểm tra điều kiện vật chất và nhân sự của cơ sở thỏa mãn các yêu cầu trong Quy chuẩn. Áp dụng với cơ sở kiểm tra, thử trang thiết bị an toàn và cơ sở chế tạo SPCN từ 4.351 người đến 5.450 người, tính trên 01 cơ sở.
19	Đánh giá, chứng nhận năng lực cơ sở kiểm tra, thử trang thiết bị an toàn và cơ sở chế tạo SPCN từ 5.451 người đến 6.800 người	Đánh giá hệ thống hệ thống quản lý chất lượng của cơ sở, kiểm tra điều kiện vật chất và nhân sự của cơ sở thỏa mãn các yêu cầu trong Quy chuẩn. Áp dụng với cơ sở kiểm tra, thử trang thiết bị an toàn và cơ sở chế tạo SPCN từ 5.451 người đến 6.800 người, tính trên 01 cơ sở.
20	Đánh giá, chứng nhận năng lực cơ sở kiểm tra, thử trang thiết bị an toàn và cơ sở chế tạo SPCN từ 6.801 người đến 8.500 người	Đánh giá hệ thống hệ thống quản lý chất lượng của cơ sở, kiểm tra điều kiện vật chất và nhân sự của cơ sở thỏa mãn các yêu cầu trong Quy chuẩn. Áp dụng với cơ sở kiểm tra, thử trang thiết bị an toàn và cơ sở chế tạo SPCN từ 6.801 người đến 8.500 người, tính trên 01 cơ sở.
21	Đánh giá, chứng nhận năng lực cơ sở kiểm tra, thử trang thiết bị an toàn và cơ sở chế tạo SPCN từ 8.501 người đến 10.700 người	Đánh giá hệ thống hệ thống quản lý chất lượng của cơ sở, kiểm tra điều kiện vật chất và nhân sự của cơ sở thỏa mãn các yêu cầu trong Quy chuẩn. Áp dụng với cơ sở kiểm tra, thử trang thiết bị an toàn và cơ sở chế tạo SPCN từ 8.501 người đến 10.700 người, tính trên 01 cơ sở.
22	Đánh giá, chứng nhận năng lực cơ sở kiểm tra, thử trang thiết bị an toàn và cơ sở chế tạo SPCN trên 10.700 người	Đánh giá hệ thống hệ thống quản lý chất lượng của cơ sở, kiểm tra điều kiện vật chất và nhân sự của cơ sở thỏa mãn các yêu cầu trong Quy chuẩn. Áp dụng với cơ sở kiểm tra, thử trang thiết bị an toàn và cơ sở chế tạo SPCN trên 10.700 người, tính trên 01 cơ sở.

PHỤ LỤC III
DỊCH VỤ CHỨNG NHẬN THỢ HÀN

(Ban hành kèm theo Thông tư số/2025/TT-BXD ngày tháng.... năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

1. Dịch vụ chứng nhận thợ hàn

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
1	Chứng nhận tay nghề thợ hàn Bạc 1 cấp F, V, H, O	Thu thập thông tin (danh sách thợ hàn, nơi công tác, ảnh thợ hàn), kiểm tra tay nghề thợ hàn theo quy trình hàn và vật liệu hàn thích hợp. Áp dụng cho thợ hàn Bạc 1 cấp F, V, H, O, tính trên 01 lần kiểm tra/01 thợ hàn.
2	Chứng nhận tay nghề thợ hàn Bạc 1 cấp Z	Thu thập thông tin (danh sách thợ hàn, nơi công tác, ảnh thợ hàn), kiểm tra tay nghề thợ hàn theo quy trình hàn và vật liệu hàn thích hợp. Áp dụng cho thợ hàn Bạc 1 cấp Z, tính trên 01 lần kiểm tra/01 thợ hàn.
3	Chứng nhận tay nghề thợ hàn Bạc 1 cấp P	Thu thập thông tin (danh sách thợ hàn, nơi công tác, ảnh thợ hàn), kiểm tra tay nghề thợ hàn theo quy trình hàn và vật liệu hàn thích hợp. Áp dụng cho thợ hàn Bạc 1 cấp P, tính trên 01 lần kiểm tra/01 thợ hàn.
4	Chứng nhận tay nghề thợ hàn Bạc 2 cấp F, V, H, O	Thu thập thông tin (danh sách thợ hàn, nơi công tác, ảnh thợ hàn), kiểm tra tay nghề thợ hàn theo quy trình hàn và vật liệu hàn thích hợp. Áp dụng cho thợ hàn Bạc 2 cấp F, V, H, O, tính trên 01 lần kiểm tra/01 thợ hàn.
5	Chứng nhận tay nghề thợ hàn Bạc 2 cấp Z	Thu thập thông tin (danh sách thợ hàn, nơi công tác, ảnh thợ hàn), kiểm tra tay nghề thợ hàn theo quy trình hàn và vật liệu hàn thích hợp. Áp dụng cho thợ hàn Bạc 2 cấp Z, tính trên 01 lần kiểm tra/01 thợ hàn.
6	Chứng nhận tay nghề thợ hàn Bạc 2 cấp P	Thu thập thông tin (danh sách thợ hàn, nơi công tác, ảnh thợ hàn), kiểm tra tay nghề thợ hàn theo quy trình hàn và vật liệu hàn thích hợp. Áp dụng cho thợ hàn Bạc 2 cấp P, tính trên 01 lần kiểm tra/01 thợ hàn.

STT	Tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
7	Chứng nhận tay nghề thợ hàn Bạc 3 cấp F, V, H, O	Thu thập thông tin (danh sách thợ hàn, nơi công tác, ảnh thợ hàn), kiểm tra tay nghề thợ hàn theo quy trình hàn và vật liệu hàn thích hợp. Áp dụng cho thợ hàn Bạc 3 cấp F, V, H, O, tính trên 01 lần kiểm tra/01 thợ hàn.
8	Chứng nhận tay nghề thợ hàn Bạc 3 cấp Z	Thu thập thông tin (danh sách thợ hàn, nơi công tác, ảnh thợ hàn), kiểm tra tay nghề thợ hàn theo quy trình hàn và vật liệu hàn thích hợp. Áp dụng cho thợ hàn Bạc 3 cấp Z, tính trên 01 lần kiểm tra/01 thợ hàn.
9	Chứng nhận tay nghề thợ hàn Bạc 3 cấp P	Thu thập thông tin (danh sách thợ hàn, nơi công tác, ảnh thợ hàn), kiểm tra tay nghề thợ hàn theo quy trình hàn và vật liệu hàn thích hợp. Áp dụng cho thợ hàn Bạc 3 cấp P, tính trên 01 lần kiểm tra/01 thợ hàn.